

CÔNG TY TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

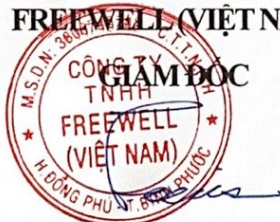
của dự án đầu tư

**“DỰ ÁN NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN
XUẤT VÀ GIA CÔNG GIÀY DÉP TỪ 9.600.000
ĐÔI GIÀY/NĂM LÊN 12.000.000 ĐÔI
GIÀY/NĂM; MŨ GIÀY TỪ 2.000.000 ĐÔI/NĂM
LÊN 8.000.000 ĐÔI/NĂM, ĐẾ GIÀY THÀNH
PHẨM 2.500.000 ĐÔI/NĂM VÀ CHO THUÊ NHÀ
XUỞNG DƯ THỪA”**

(Địa chỉ: Lô G1 đến G10, lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn
Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước)

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

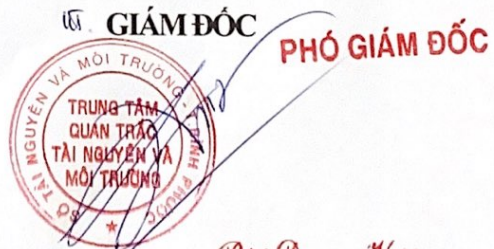
**CÔNG TY TNHH
FREEWELL (VIỆT NAM)**



CHEN CHEN PANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



Bùi Dương Vương

Bình Phước, tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	5
Chương I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1. 1. CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	6
1. 2. DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1. 3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:	7
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	10
1. 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	11
1. 5. Thông tin liên quan khác liên quan đến dự án đầu tư.....	18
Chương II.....	24
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	24
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	24
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:.....	25
Chương III.....	26
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	26
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	26
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	41
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	44
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	45
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	48

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:	48
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	55
Chương IV	58
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	58
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI . Error! Bookmark not defined.	
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải..... Error! Bookmark not defined.	
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung Error! Bookmark not defined.	
Bảng 15: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Error! Bookmark not defined.
Chương V	70
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	70
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:	70
5.2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	70
5.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	71
5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI ĐỊNH KỲ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.	74
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	74
5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	74
5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	75
5.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	76
Chương VI	77
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	77
PHỤ LỤC BÁO CÁO	79

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	:	An toàn lao động
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
CHXHCN	:	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CTNH	:	Chất thải nguy hại
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
KCN	:	Khu công nghiệp
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	:	Thông tư
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH MTV	:	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1: Sản phẩm của dự án	11
Bảng 1. 2: Khối lượng sản phẩm quy đổi.....	11
Bảng 1. 3: Nhu cầu nguyên, nhiên liệu phục vụ quá trình sản xuất	12
Bảng 1. 4: Nhu cầu nhiên liệu phục vụ quá trình sản xuất.....	12
Bảng 1.5: Nhu cầu hoá chất phục vụ quá trình sản xuất	13
Bảng 1. 6: Nhu cầu nước cấp của dự án	15
Bảng 1. 7: Lưu lượng nước thải của dự án (bao gồm nước thải của Công ty TNHH Jiawei Việt Nam)	17
Bảng 1. 8: Các hạng mục công trình chính của dự án.....	21
Bảng 1. 9: Nhu cầu lao động của dự án.....	23
Bảng 3. 1: Kích thước các hạng mục công trình của HTXLNT.....	34
Bảng 3. 2: Kích thước các công trình xử lý nước thải của HTXLNT tại lô D	38
Bảng 3. 3: Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý lô G và lô D.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3. 4: Kích thước các hạng mục của các HTXL bụi khu vực mài để hiện hữu	42
Bảng 3. 5: Kích thước các hạng mục của 01 HTXL hơi dung môi.....	44
Bảng 3. 6: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại lô G của nhà máy	46
Bảng 3. 7: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại lô D của nhà máy	47
Bảng 4. 1: Nguồn phát sinh nước thải	Error! Bookmark not defined.
Bảng 4. 2: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đối với các thông số của dự án khi đầu nối vào HTXL nước thải KCN Bắc Đồng Phú.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 4. 3: Nguồn phát sinh nước thải	Error! Bookmark not defined.
Bảng 4. 4: Giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	65
Bảng 4. 5: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 5. 1: Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án ...	70
Bảng 5. 2: Kế hoạch quan trắc nước thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải của dự án	72
Bảng 5. 3: Tổng kinh phí dự toán (VNĐ/năm) cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của dự án	76

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1: Quy trình sản xuất mũ giày	8
Hình 1. 2: Quy trình sản xuất giày	9
Hình 1. 3: Quy trình sản xuất đế giày thành phẩm.....	10
Hình 1. 4: Sản phẩm của dự án.....	11
Hình 1. 5: Vị trí thực hiện dự án.....	20
Hình 1. 6: Sơ đồ tổ chức quản lý dự án	23
Hình 3. 1: Nắp hồ ga kết hợp song chắn rác thu gom nước mưa	26
Hình 3. 2: Sơ đồ thu gom nước mưa của nhà máy	26
Hình 3. 3: Sơ đồ thu gom nước thải	27
Hình 3. 4: Điểm đầu nối nước thải tại đường D5	29
Hình 3. 5: Điểm đầu nối nước thải tại đường D3	29
Hình 3. 6: Hệ thống xử lý nước thải 1.350 m ³ /ngày.đêm (tại lô G).....	29
Hình 3. 7: Hệ thống xử lý nước thải 750 m ³ /ngày.đêm (tại lô D).....	29
Hình 3. 8: Hệ thống xử lý nước thải 500 m ³ /ngày.đêm (tại lô D).....	29
Hình 3. 9: Khu vực nhà vệ sinh	30
Hình 3. 10: Sơ đồ của bể tự hoại 3 ngăn	30
Hình 3. 11: Quy trình XLNT, công suất 1.350 m ³ /ngày	32
Hình 3. 12: Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tại lô D.....	36
Hình 3.13: Hiệu suất xử lý của HTXLNT lô G và lô D	40
Hình 3. 14: Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài đế giày	41
Hình 3. 15: Quy trình xử lý bụi khu vực mài đế giày	42
Hình 3. 16: Hệ thống xử lý hơi dung môi	43
Hình 3. 17: Sơ đồ công nghệ xử lý hơi dung môi sau điều chỉnh	44

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. 1. CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam).
- Địa chỉ văn phòng: KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông **Yang Tseng Yen** (Sinh ngày 15/8/1959. Quốc tịch: Trung Quốc. Hộ chiếu số: 312293044, cấp ngày 14/12/2015, nơi cấp: Bộ Ngoại giao Trung Quốc. Thường trú tại: 9F-1, Zhongming South Road, West District, Taichung City 403, Trung Quốc (Đài Loan). Chỗ ở hiện nay: Lô G1 đến G10, đường N4, N3, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).
- Điện thoại: 886-4-22712711.
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8714284372 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/03/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800746748, cấp lần đầu ngày 24/02/2011 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/12/2020.

1. 2. DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Tên dự án đầu tư:
“DỰ ÁN NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG GIÀY DÉP TỪ 9.600.000 ĐÔI GIÀY/NĂM LÊN 12.000.000 ĐÔI GIÀY/NĂM; MŨ GIÀY TỪ 2.000.000 ĐÔI/NĂM LÊN 8.000.000 ĐÔI/NĂM, ĐÉ GIÀY THÀNH PHẨM 2.500.000 ĐÔI/NĂM VÀ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA”
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có): Giấy xác nhận số 12/GXNĐTM-BQL ngày 20/11/2014 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): Quyết định số 1778/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 26/09/2022 về việc phê duyệt Báo cáo ĐTM của dự án.
- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): phân loại dự án nhóm A theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II quy định tại phụ lục IV

1. 3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Nhà máy sản xuất và gia công giày với quy mô:

- Giày 12.000.000 đôi/năm;
- Mũ giày 8.000.000 đôi/năm;
- Đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm;
- Cho thuê nhà xưởng H, I, J: diện tích 14.600 m².

Tổng diện tích của dự án là: 271.416 m², trong đó: lô G1 đến G10 có diện tích 152.435 m², lô D1 đến lô D10 có diện tích 118.981 m².

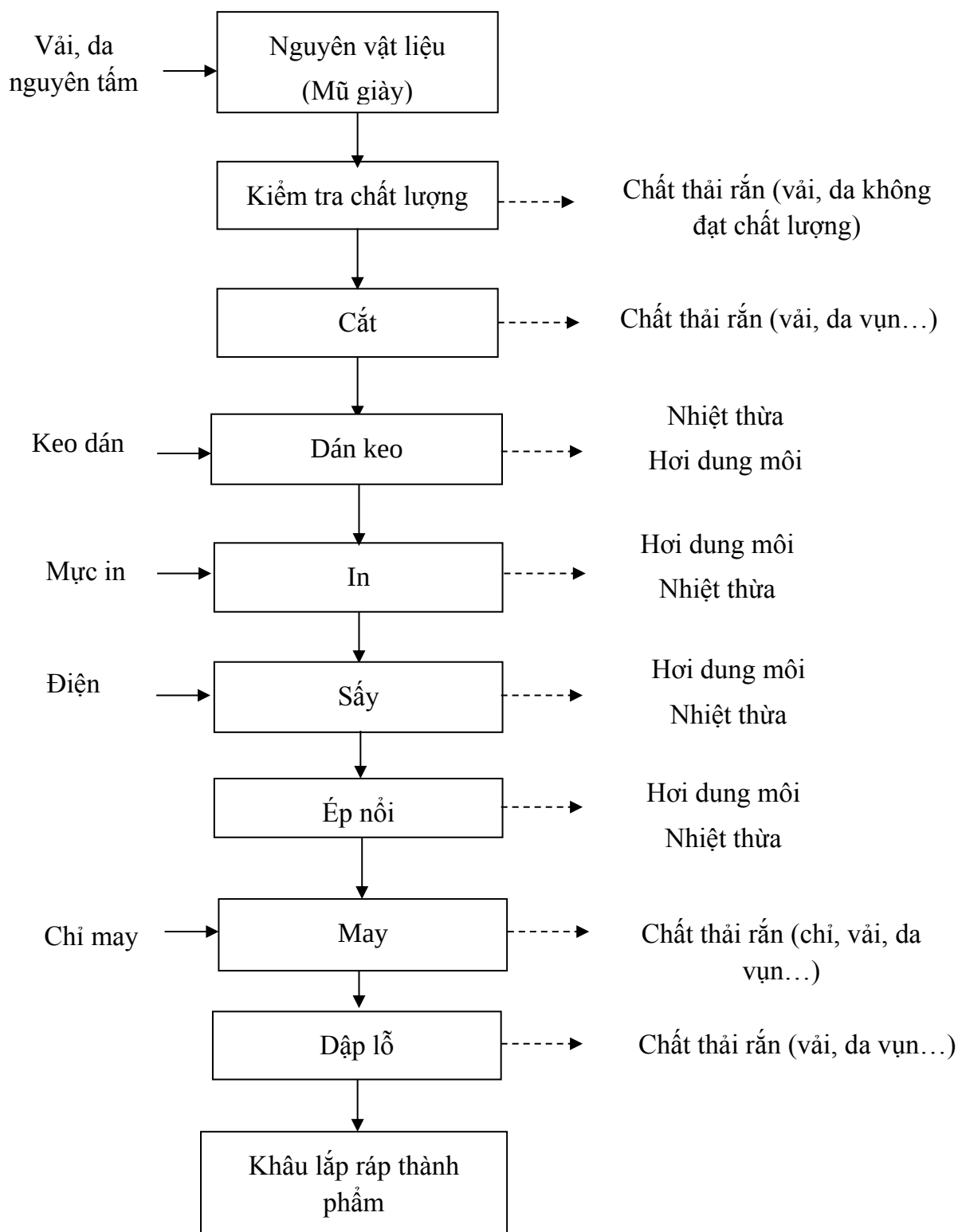
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Công nghệ sản xuất, gia công giày của Dự án đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Quy trình sản xuất hiện đại, áp dụng máy móc, thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hiện hành. Nguyên, vật liệu, hóa chất được nhập về hoàn toàn chính phẩm, không sử dụng phế liệu trong quy trình sản xuất. Quy trình sản xuất của dự án bao gồm:

- + Quy trình sản xuất mũ giày
- + Quy trình sản xuất giày
- + Quy trình sản xuất đế giày thành phẩm

Quy trình sản xuất của nhà máy như sau:

a. Quy trình sản xuất mũ giày



Hình 1. 1: Quy trình sản xuất mũ giày

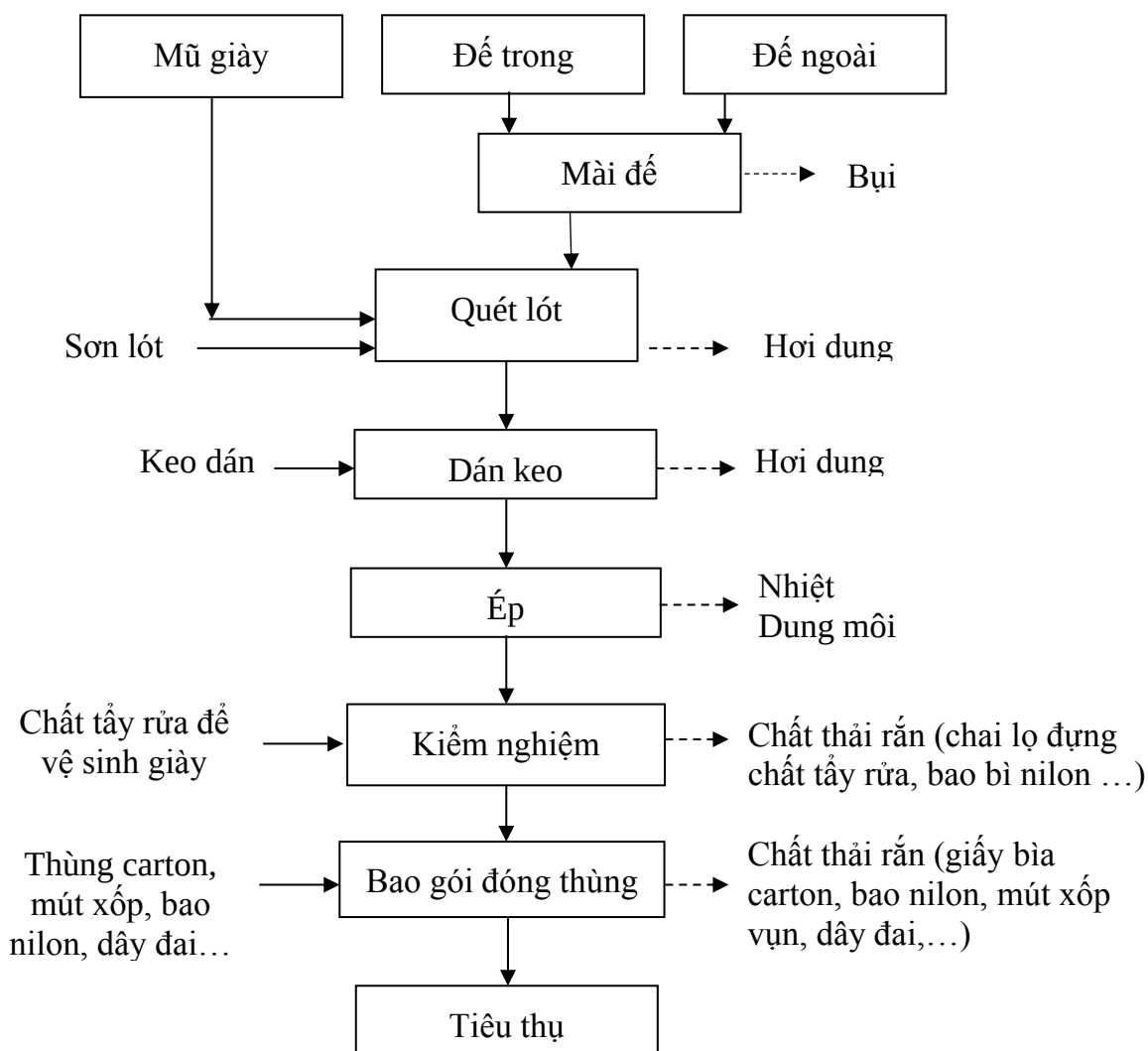
➤ **Thuyết minh:**

Nguyên liệu dùng cho quá trình sản xuất mũ giày chủ yếu là vải và da nguyên tấm (đã qua công đoạn thuộc). Sau khi nhập về, nguyên liệu được chuyển qua khâu kiểm tra chất lượng. Từ vải, da nguyên tấm dùng máy cắt, cắt thành từng loại chi tiết

theo yêu cầu hợp đồng rồi đưa lên máy dán keo, các chi tiết sau khi dán chuyển tiếp qua công đoạn in nhãn, sau đó được đưa đi sấy rồi ép nổi.

Ra khỏi công đoạn ép nổi, sẽ chuyển đến khâu may tiếp theo bằng các máy may công nghiệp rồi đưa lên máy đục lỗ. Chuyển về kho chứa bán thành phẩm.

b. Quy trình sản xuất giày

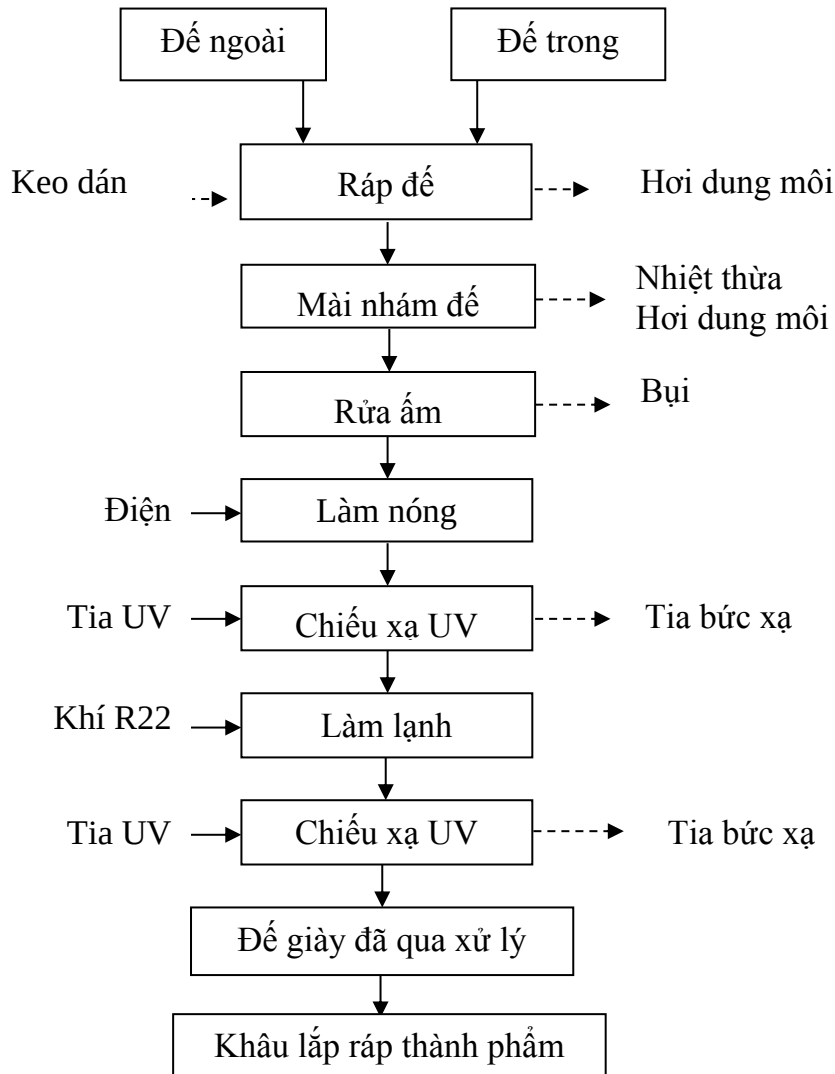


Hình 1. 2: Quy trình sản xuất giày

➤ Thuyết minh:

Đế trong và đế ngoài sau khi nhập về sẽ được mài lại cho gọn gàng, sạch sẽ, sau đó mũ giày, đế trong, đế ngoài sẽ được quét lót để xử lý bề mặt trước khi quét keo. Mũ giày sẽ được bôi keo và gò thủ công để làm dính với đế trong của giày. Các công đoạn này được thực hiện bằng thủ công và hơ. Từ đây sản phẩm này đưa vào máy ép cùng với đế ngoài của giày tạo thành sản phẩm thô. Giày được vệ sinh bằng dung dịch vệ sinh giày cho sạch mới được xem là thành phẩm. Lúc này KCS (kiểm soát chất lượng sản phẩm) công ty kiểm hàng nếu đạt yêu cầu mới đóng gói có kèm theo túi chống ẩm. Sau đó đóng vào thùng carton 5 lớp giấy.

c) Quy trình sản xuất đế giày thành phẩm:



Hình 1. 3: Quy trình sản xuất đế giày thành phẩm

➤ Thuyết minh:

Đế trong và đế ngoài sau khi nhập về sẽ được ráp lại bằng keo dán và chuyển qua khâu mài nhám đế (đây là 02 công đoạn được làm bằng thủ công và có quy trình hở), đưa vào công đoạn rửa ẩm, làm nóng. Tại đây, đế giày được đưa vào chiếu xạ, làm lạnh rồi chiếu xạ một lần nữa, đế giày đã qua xử lý chuyển vào khâu lắp ráp thành phẩm (công đoạn chiếu xạ được thực hiện kín và bằng máy móc tự động).

Mục đích của việc chiếu xạ UV là làm mất những tia năng lượng còn lại trong đế giày, giúp cho keo dán dính chặt hơn ở công đoạn sau.

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án bao gồm:

- + Sản phẩm từ quy trình sản xuất giày: 12.000.000 đôi giày/năm
- + Sản phẩm từ quá trình sản xuất mũ giày: 8.000.000 đôi/năm:
- + Sản phẩm từ quy trình sản xuất đế giày thành phẩm: 2.500.000 đôi/năm

Ngoài ra, dự án còn có hoạt động cho thuê phần nhà xưởng dư thừa (Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) thuê lại).

Các sản phẩm của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 1: Sản phẩm của dự án

STT	Tên sản Phẩm	ĐVT	Số lượng		Tổng
			Lô G	Lô D	
1	Giày	Đôi/năm	8.400.000	3.600.000	12.000.000
2	Mũ giày	Đôi/năm	7.500.000	500.000	8.000.000
4	Đế giày thành phẩm	Đôi/năm	2.500.000	0	2.500.000
5	Cho thuê nhà xưởng dư thừa	m ²	14.600	0	14.600

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023



Hình 1. 4: Sản phẩm của dự án

Khối lượng các sản phẩm của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 1. 2: Khối lượng sản phẩm quy đổi

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)		Khối lượng của các thành phần (kg)
		Lô G	Lô D	
1	Giày	3.780	1.620	0,45
2	Mũ giày	1.875	125	0,25
3	Đế giày thành phẩm	500	0	0,20
Tổng		6.155	1.745	

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

1. 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất trong 01 năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 3: Nhu cầu nguyên, nhiên liệu phục vụ quá trình sản xuất

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng		Xuất xứ	Mục tiêu
			Lô G	Lô D		
1	Da nhân tạo (PU giả da)	tấn/năm	1.778	428,4	Trung Quốc, Việt Nam	Sản xuất mũ giày
2	Da thật/da bò	tấn/năm	91	32,2	Hàn Quốc, Đài Loan	Sản xuất mũ giày
3	Cản bảo	tấn/năm	22	9,8	Việt Nam	Sản xuất mũ giày
4	Vải lưới	tấn/năm	1.335	354,5	VN, Trung Quốc	Sản xuất mũ giày
5	Mút xốp	tấn/năm	1.743	468,5	Việt Nam	Sản xuất mũ giày
6	Đế trong	tấn/năm	1.450	-	Việt Nam	Đế giày thành phẩm
7	Đế ngoài	tấn/năm	1.450	-	Việt Nam	Đế giày thành phẩm
Tổng		tấn/năm	7.869	1.097		

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

Lượng nhiên liệu phục vụ cho quá trình hoạt động của Dự án được cho trong bảng sau:

Bảng 1. 4: Nhu cầu nhiên liệu phục vụ quá trình sản xuất

STT	Nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng		Xuất xứ
			Lô G	Lô D	
1	Dầu DO (chạy xe tải, xe nâng, máy phát điện)	m ³ /năm	910	144	Việt Nam
2	Gas (sử dụng trong quá trình sấy)	tấn/năm	259	86	Việt Nam
3	Khí R22 (sử dụng trong quá trình làm lạnh để sản xuất đế giày)	tấn/năm	68,88	0	Ấn Độ
4	Than hoạt tính (sử dụng cho HTXLKT)	tấn/năm	8	0	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

Lượng hóa chất phục vụ cho hoạt động của dự án thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.5: Nhu cầu hoá chất phục vụ quá trình sản xuất

STT	Hóa chất	Đơn vị	Khối lượng		Xuất xứ	Mục tiêu
			Lô G	Lô D		
1	Chất tẩy rửa (BIO 110, BIO 300SF)	tấn/năm	130	31	Trung Quốc	SX giày
2	Keo dán (chất kết dính)	tấn/năm	1.068	259	Trung Quốc	SX giày, đế giày thành phẩm, mũ giày
3	Mực in	tấn/năm	13	309	Việt Nam	SX mũ giày
4	Sơn, sơn lót	tấn/năm	112	-	Trung Quốc	SX giày
5	Dung dịch NaOCl (10%)	tấn/năm	12	11,11	Trung Quốc	Xử lý nước thải
6	Dung dịch NaOH (32%)	tấn/năm	12	11,11	Trung Quốc	
7	Hóa chất keo tụ: Polimer (+), Polimer (-), FeCL ₃ (36%)	tấn/năm	12,6	11,67	Trung Quốc	
8	Mật rỉ đường	tấn/năm	0,6	0,56	Việt Nam	

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

Nhu cầu về máy móc thiết bị của dự án như sau:

Bảng 1.6: Nhu cầu máy móc thiết bị của dự án

T T	Tên thiết bị	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng	
			Lô G	Lô D	Máy đã có	Máy mới
1	Máy may các loại	Japan	5.374	388	90%	100%
2	Máy thoa keo nóng chảy các loại	Việt Nam	358	12	90%	100%
3	Máy mài các loại	Trung Quốc	61	16	90%	0
4	Máy ép các loại	Japan	282	18	90%	100%
5	Máy in nhãn	Malaysia	13	0	90%	100%

T T	Tên thiết bị	Nước sản xuất	Số lượng		Tình trạng	
			Lô G	Lô D	Máy đã có	Máy mới
6	Máy cắt các loại	Trung Quốc	475	36	90%	100%
7	Máy gò các loại	Trung Quốc	244	2	90%	100%
8	Thùng sấy	Japan	102	4	90%	100%
9	Máy hút bụi	Trung Quốc	76	0	90%	100%
10	Máy đục lỗ các loại	Trung Quốc	102	12	90%	100%
11	Máy gỡ form các loại	Trung Quốc	25	2	90%	100%
12	Dây chuyền băng tải	Trung Quốc	25	20	90%	100%
13	Máy làm lạnh cao tốc	Trung Quốc	25	6	90%	100%
14	Máy hấp các loại	Malaysia	64	0	90%	100%
15	Máy lạng da các loại	Japan	180	8	90%	100%
16	Máy lạng mousse các loại	Trung Quốc	13	4	90%	100%
17	Máy phân loại	Trung Quốc	13	0	90%	100%
18	Máy dò kim các loại	Japan	42	0	90%	100%
19	Máy kẻ dấu	Japan	44	8	90%	100%
20	Máy nén khí	Malaysia	16	0	90%	100%
21	Thùng sấy các loại	Malaysia	0	4	90%	0
22	Thùng sấy định hình sản phẩm Eva	Trung Quốc	0	4	90%	0
23	Máy chiếu xạ các loại	Trung Quốc	21	0	90%	100%
24	Máy dập lỗ các loại	Japan	0	4	90%	0
25	Máy phát điện	Trung Quốc	2	1	90%	0

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), năm 2022

Nhu cầu điện:

Điện sử dụng được lấy từ điện lưới Quốc gia, đã có lưới điện đến tận hàng rào của công ty. Trung bình nhu cầu dùng điện của dự án là 937.067 kW/tháng (tính toán dựa trên số liệu tiêu thụ điện của dự án vào tháng 12/2022, tháng 1/2023, tháng 2/2023).

Nhu cầu nước:

Vì Dự án tiếp nhận toàn bộ nước thải phát sinh từ Công ty TNHH Jiawei (Việt

Nam) để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi đầu nối vào HTXLNT của KCN Bắc Đồng Phú nên nội dung phần này, Chủ dự án bổ sung thể hiện nhu cầu sử dụng nước của Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) để dễ theo dõi và đánh giá. Nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động của 02 dự án như sau:

Bảng 1. 7: Nhu cầu nước cấp của dự án

TT	Thông số	Lô G (m³/ngày)	Lô D (m³/ngày)
I	Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)	938,48	1.058,75
1	Nước cấp sinh hoạt	382,5	535,1
2	Nước dùng cho nấu ăn	255	356,7
3	Nước dùng cho sản xuất	176,92	39,4
3.1	Nước rửa khuôn in	152,88	39,4
3.2	Nước rửa đế giấy	24,04	0
3.3	Nước làm mát	0	0
3.3	Nước xả đáy lò hơi	0	0
4	Nước cấp cho HTXLNT	32,6	37,25
5	Nước tưới cây xanh	91,46	90,3
II	Khu vực cho thuê nhà xưởng dự thừa (Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam))	468,04	-
Tổng cộng (I + II)		1.406,52	1.058,75

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

Đối với lô G:

- Nhu cầu nước cho sinh hoạt của công nhân như sau:
 - Số lượng công nhân viên nhà máy tối đa là 8.500 người.
 - Tiêu chuẩn cấp nước cho công nhân viên nhà máy: 45 lít/người.ca (TCXDVN 33:2006)
 - Lượng nước sử dụng: 382,5 m³/ngày.
- Nước dùng cho nấu ăn của khu vực căn tin là:
 - Trung bình 1 suất ăn sử dụng khoảng 30 lít nước
 - Số lượng công nhân viên nhà máy: 8.500 người.
 - Lượng nước sử dụng: 255m³/ngày
- Nước dùng cho nhu cầu sản xuất của nhà máy: 176,92 m³/ngày

- Rửa khuôn in: với định mức nước sử dụng cho rửa khuôn in là 3 lít/đôi giày. Như vậy lượng nước dùng để rửa khuôn in là: $(15.900.000 \text{ đôi/năm (trong đó } 8.400.000 \text{ đôi giày/năm và } 7.500.000 \text{ đôi mũ giày/năm)} \times 3 \text{ lít})/312 = 152,88 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Rửa đế giày: với định mức nước sử dụng cho rửa đế giày là 3 lít/đôi giày, như vậy lượng nước cần dùng để rửa đế là: $(2.500.000 \times 3)/(1000 \times 312) = 24,04 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước tưới cây xanh: theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước tưới cây là 3 lít/m^2 , như vậy lượng nước tưới cây xanh: $(3 \times 30.487)/1000 = 91,46 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước cấp cho HTXLNT: theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước cho HTXLNT bằng 4% tổng lượng nước phát sinh, do đó, lượng nước cấp cho HTXLNT là: $4\% \times (382,5 + 255 + 176,92) = 32,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Ngoài ra, Công ty còn dự trữ cấp cho chữa cháy: lượng nước này được tính cho 1 đám cháy trong 3h liên tục với lưu lượng 20 l/s/đám cháy . Lượng nước này được dự trữ tại bể chứa nước của trạm cấp nước với dung tích là:

$$W_{cc} = 20 \text{ l/s/đám cháy} \times 3 \text{ h} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ s/1.000} = 216 \text{ m}^3$$

* Dự án không thực hiện rửa đường nên không phát sinh nước cấp và nước thải từ quá trình này.

Đối với lô D:

Nhu cầu sử dụng nước cụ thể như sau:

➤ *Tại lô 71.455 m^2 (lô D5, D6, D7, D8, D9, D10)*

- Nhu cầu nước cho sinh hoạt của công nhân viên $349,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (với định mức 45 l/người.ca) được ước tính dựa trên cơ sở sau:

- Số lượng công nhân viên: 7760 người.

- Tiêu chuẩn cấp nước cho công nhân viên nhà máy: 45 lít/người.ca (công nhân làm việc mỗi ngày 01 ca, 01 ca làm việc 8 tiếng, không ở lại nhà máy)

- Vậy, nhu cầu nước cho sinh hoạt của công nhân: $7.760 \text{ người} \times 45 \text{ l/người} = 349,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Nước dùng cho nấu ăn của khu vực căn tin là $232,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Trung bình 1 suất ăn sử dụng khoảng 30 lít nước

- Công nhân viên trong nhà máy: 7760 suất ăn

- Nước tưới cây xanh: theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước tưới cây là 3 lít/m^2 , như vậy lượng nước tưới cây xanh: $Q_{\text{tưới}} = 3 \times 16.210 = 48,63 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Ngoài ra, Công ty còn dự trữ cấp cho chữa cháy: lượng nước này được tính cho

1 đám cháy trong 3h liên tục với lưu lượng 20 l/s/đám cháy. Lượng nước này được được trữ tại bể chứa nước của trạm cấp nước với dung tích là:

$$W_{cc} = 20 \text{ l/s/đám cháy} \times 3\text{h} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ s/1.000} = 216 \text{ m}^3$$

❖ *Tại lô 47.526 m² (lô D1, D2, D3, D4)*

- Nhu cầu nước cho sinh hoạt của công nhân viên 185,9 m³/ngày (với định mức 45l/người.ca) được ước tính dựa trên cơ sở sau:

- Số lượng công nhân viên nhà máy: 4.130 người.
- Tiêu chuẩn cấp nước cho công nhân viên nhà máy: 45 lít/người.ca (công nhân làm việc mỗi ngày 01 ca, 01 ca làm việc 8 tiếng, không ở lại nhà máy)
- Nước dùng cho nấu ăn của khu vực căn tin là 123,9 m³/ngày.
 - Trung bình 1 suất ăn sử dụng khoảng 30 lít nước
 - Công nhân viên trong nhà máy: 4.130 người

- Nước tưới cây xanh: : theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước tưới cây là 3 lít/m², như vậy lượng nước tưới cây xanh: $Q_{tưới} = 3 \times 13.888 = 41,67 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Ngoài ra, Công ty còn dự trữ cấp cho chữa cháy: lượng nước này được tính cho 1 đám cháy trong 3h liên tục với lưu lượng 20 l/s/đám cháy. Lượng nước này được được trữ tại bể chứa nước của trạm cấp nước với dung tích là:

$$W_{cc} = 20 \text{ l/s/đám cháy} \times 3\text{h} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ s/1.000} = 216 \text{ m}^3$$

* Dự án không thực hiện rửa đường nên không phát sinh nước cấp và nước thải từ quá trình này.

- Nước dùng cho nhu cầu sản xuất của nhà máy:

- Rửa khuôn in: Máy móc thiết bị và quy trình sản xuất của Công ty tương tự với Công ty TNHH Long Fa (Việt Nam), đồng thời, Công ty TNHH Long Fa (Việt Nam) tại KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM với định mức nước sử dụng cho rửa khuôn in là 3 lít/đôi giày và Công ty nhận thấy định mức nước này là phù hợp với nhu cầu sử dụng của dự án, do đó, Công ty điều chỉnh định mức nước sử dụng cho quá trình rửa khuôn in từ 15 lít/đôi thành 03 lít/đôi. Như vậy lượng nước dùng để rửa khuôn in là: $[(3.600.000 \text{ đôi giày} + 500.000 \text{ đôi mũ giày}) \times 3 \text{ lít}] / (1000 \times 312) = 39,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (với thời gian làm việc là 312 ngày/năm).

- Nước cấp cho HTXLNT: theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước cho HTXLNT bằng 4% tổng lượng nước phát sinh, do đó, lượng nước cấp cho HTXLNT là: $4\% \times (535,1 + 356,7 + 39,4) = 37,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Bảng 1. 8: Lưu lượng nước thải của dự án (bao gồm nước thải của Công ty TNHH Jiawei Việt Nam)

TT	Thông số	Đơn vị	Lô G	Lô D
I	Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)	m ³ /ngày	814,42	931,2

1	Nước thải sinh hoạt	m ³ /ngày	382,5	535,1
2	Nước thải từ nấu ăn	m ³ /ngày	255	356,7
3	Nước thải sản xuất	m ³ /ngày	176,92	39,4
3.1	Nước rửa khuôn in	m ³ /ngày	152,88	39,4
3.2	Nước rửa đế giày	m ³ /ngày	24,04	0
3.3	Nước xả đáy lò hơi	m ³ /ngày	0	0
3.4	Nước làm mát	m ³ /ngày	0	0
4	Nước cấp cho HTXLNT	m ³ /ngày	0	0
5	Nước tưới cây xanh	m ³ /ngày	0	0
II	Khu vực cho thuê nhà xưởng dư thừa (Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam))	m ³ /ngày	321 (Trong đó: NTSH: 106,5 m ³ /ngày; NTSX: 214,5 m ³ /ngày)	
Tổng cộng (I + II)			1.135,42	931,2

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

Hiện tại, việc sử dụng nước được lấy từ hệ thống cấp nước tại địa phương. Thực tế tổng nhu cầu dùng nước của dự án chỉ là 472 m³/tháng (tính toán dựa trên số liệu tiêu thụ nước thực tế của dự án vào tháng 12/2022, tháng 1/2023, tháng 2/2023). Lượng nước này thấp hơn so với tính toán do nhu cầu sản xuất của từng tháng là khác nhau, đồng thời tại thời điểm đầu năm 2023, dự án không hoạt động canteen nên chưa phát sinh nước thải từ hoạt động này dẫn đến nhu cầu về nước cũng khác so với tính toán.

1. 5. Thông tin liên quan khác liên quan đến dự án đầu tư

a. Vị trí dự án và các hạng mục công trình

Dự án được thực hiện tại KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10, Đường N4, N3, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Nam: Giáp với đường N4 và văn phòng KCN.
- + Phía Đông: Giáp với đường D5 của KCN.
- + Phía Tây: Giáp với đường D2 của KCN.
- + Phía Bắc: Giáp với đường N3 của KCN.

- Lô D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, đường N2, N3, D2, D3, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Nam: Giáp với đường D2 của KCN.
- + Phía Đông : Giáp với đường N2 của KCN.

- + Phía Tây: Giáp với đường N3 của KCN.
- + Phía Bắc: Giáp với đường D3 của KCN.



Hình 1. 5: Vị trí thực hiện dự án

Dự án đầu tư đầy đủ các hạng mục công trình của dự án từ công trình chính, các công trình phụ trợ như: hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, cây xanh, giao thông... và các công trình bảo vệ môi trường phục vụ hoạt động sản xuất của nhà máy.

Các hạng mục công trình chính của dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. 9: Các hạng mục công trình chính của dự án

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Lô G1 – G10	152.435	
1	Nhà xưởng sản xuất	51.716	(*)
2	Diện tích cho thuê nhà xưởng dư thừa (Xưởng H, I, J)	14.600	Cho Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) thuê (**)
3	Khối nhà văn phòng	2.071	Sử dụng chung với Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) (**)
4	Nhà trạm xá, nhà nghỉ giữa ca	1.821	
5	Nhà ăn, nhà xe	15.936	
6	Nhà vệ sinh (05 nhà)	144	
7	Kho chứa dầu	72	
8	Nhà nồi hơi	971	Đã chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam)
9	Nhà cơ điện	432	
10	Kho chứa hóa chất (kho tổng vụ)	216	
11	Nhà thu hồi phế liệu	324	
12	Khu phụ trợ (kho CTNH, kho CTRTT, kho cơ khí,...) + điều hành	837	
13	Nhà huấn luyện	360	
14	Hồ nước PCCC	140	
15	Nhà trạm điện	600	
16	Nhà bảo vệ số 1	48,75	
17	Nhà bảo vệ số 2	16	
18	Kho chứa củi	0	
19	Nhà dán keo	96	
20	Khu vực chứa khí gas	12	
21	Hồ nước làm mát	270	
22	Hồ chứa nước sinh hoạt	700	
23	Khu xử lý nước thải	700	
24	Cây xanh (***)	30.487	
25	Đường nội bộ, tường rào, cống thoát nước	29.864,83	Sử dụng chung với Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam)

			(**)
II	Lô D1 – D10	118.981	
1	Nhà xưởng 1	30.000	
2	Nhà xưởng 2	2.821	
3	Nhà xe 1	4.410	
4	Nhà xe 2	1.736	
5	Nhà ăn 1	2.856	
6	Nhà ăn 2	1.015	
7	Khu phụ trợ (kho CTR, CTNH, kho cơ khí,...)	600	
8	Khu vực xử lý nước thải	300	
9	Nhà bảo vệ 1	48	
10	Nhà bảo vệ 2	16	
11	Nhà bảo vệ 3	16	
12	Nhà vệ sinh 1	432	
13	Nhà vệ sinh 2	432	
14	Công trình phụ trợ khác	1.939	
15	Phòng đặt máy nén khí 1	48	
16	Phòng đặt máy nén khí 2	36	
17	Phòng pha keo	64	
18	Nhà trạm điện	330	
19	Bể nước PCCC	165	
20	Khu đào tạo	240	
21	Kho hóa chất	225	
22	Hồ nước	165	
23	Trạm xá	225	
24	Cây xanh (***)	23.797	
25	Đường nội bộ + đất dự trữ	47.065	
Tổng cộng		271.416	

Nguồn: Báo cáo DTM của dự án, năm 2022

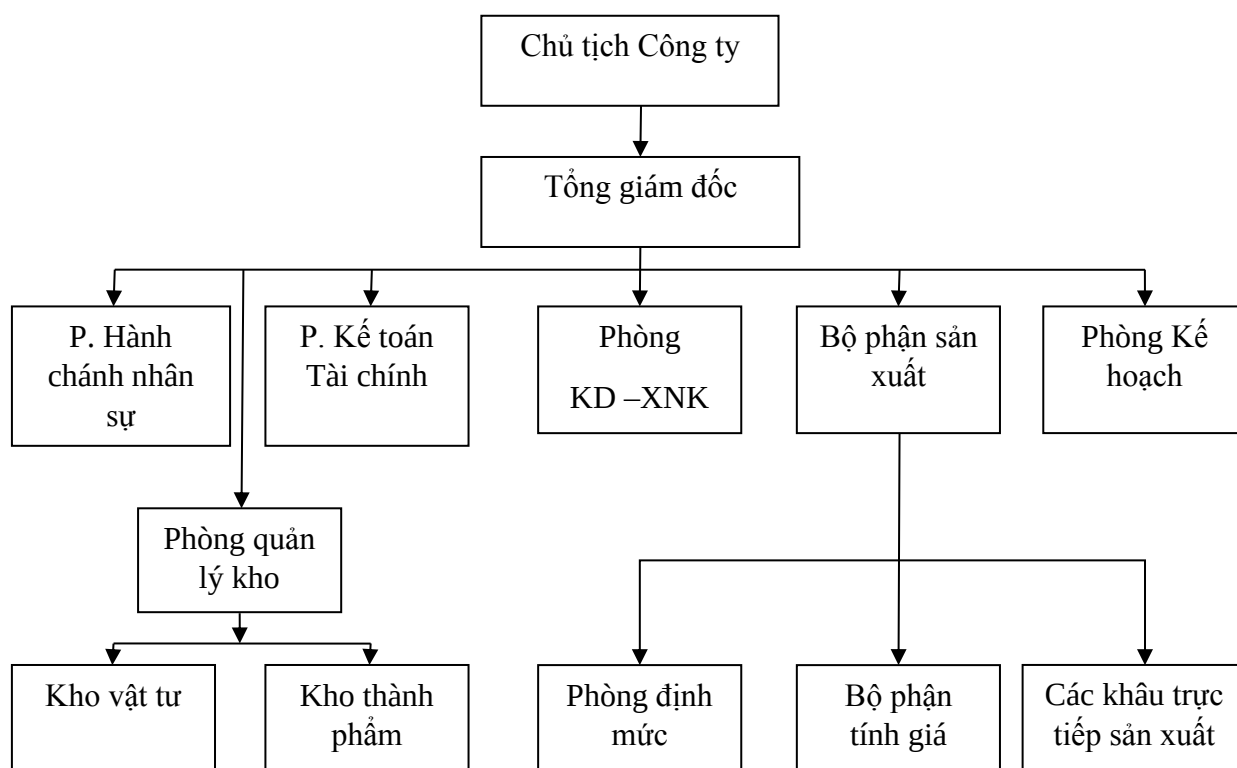
b. Tổng mức đầu tư của dự án

– Tổng vốn đầu tư: 2.524.470.000.000 VNĐ (Hai nghìn năm trăm hai mươi bốn tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng). Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 1.708.261.784.210 VNĐ.

Kinh phí đầu tư cho các công trình BVMT Dự án khoảng 4.585.000.000 đồng.

c. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chế độ làm việc: 8 giờ/ca; 2 ca/ngày; 6 ngày/tuần; 312 ngày/năm; riêng bộ phận văn phòng làm việc theo giờ hành chính.



Hình 1. 6: Sơ đồ tổ chức quản lý dự án

Tổng nhu cầu lao động của dự án trong quá trình hoạt động là 20.390 người. Nhu cầu lao động Dự án được trình bày chi tiết trong bảng 1.13.

Bảng 1. 10: Nhu cầu lao động của dự án

Vị trí	Lô G	Lô D	Tổng
Số lượng lao động (người)	8.500	11.890	20.390

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

Các quy định khác về chế độ làm việc (bảo hiểm xã hội, làm việc theo ca, đau ốm,...) được công ty thực hiện đúng trên cơ sở phù hợp với luật lao động do nhà nước Việt Nam ban hành.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án nâng công suất Nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm, để giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa lô G1 đến G10, đường N4, N3 và lô D1 đến D10, đường N2, N3, D2, D3, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước nằm hoàn toàn trong KCN Bắc Đồng Phú và KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 09/02/2015. Dự án thuộc ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú, do đó, dự án hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch của KCN. Dự án với tổng diện tích là 271.416m² đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước phê duyệt Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8714284372 – chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 05/03/2021 nên dự án không ảnh hưởng đến quy hoạch chung của khu vực.

Dự án được thực hiện còn phù hợp với Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Cụ thể: phần đầu đến năm 2025, tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp; ưu tiên thu hút đầu tư theo cụm ngành công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp nông nghiệp. Ngoài ra, khi dự án đi vào hoạt động sẽ tạo thêm việc làm cho người lao động tại địa phương.

Một số thông tin về KCN Bắc Đồng Phú trong lĩnh vực môi trường như sau:

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 516/QĐ-UB của UBND tỉnh Bình Phước ngày 18/03/2022 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường: Giấy xác nhận số 06/GXN-STNMT ngày 26/09/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành.

+ Giấy phép xả thải: Giấy phép số 24/GP-UBND ngày 23/03/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH): Mã số quản lý chất thải nguy hại 70.000155.T đăng ký cấp lần 3 ngày 06/12/2017.

Do đó, vị trí dự án đầu tư tại KCN Bắc Đồng Phú đầy đủ cơ sở hạ tầng không vi phạm quy định về yếu tố nhạy cảm về môi trường, các công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ nguồn nước, diện tích đất trồng lúa, đất rừng,...cũng như các quy định khác có liên quan

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Các nội dung đã được đánh giá trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm, đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” theo Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 26/09/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Nước thải phát sinh từ dự án được xử lý qua HTXLNT với công suất 1.350 m³/ngày.đêm tại lô G và 02 HTXLNT với công suất lần lượt là 500 m³/ngày.đêm và 750 m³/ngày.đêm tại lô D đảm bảo xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối về HTXLNT của KCN Bắc Đồng Phú.

Do vậy, dự án không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

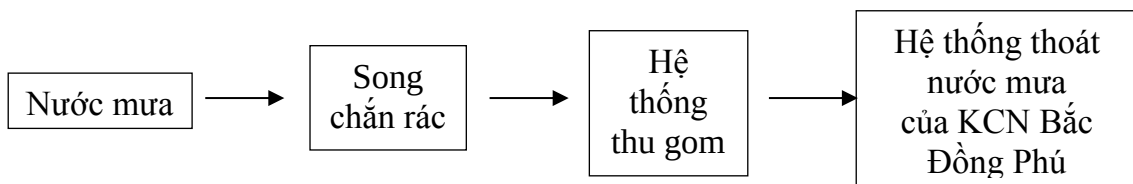
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

a. Thu gom, thoát nước mưa:

Hiện tại, khu vực dự án đã được Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống này vẫn còn hoạt động tốt. Do đó, Công ty tiếp tục sử dụng hệ thống thu gom, thoát nước mưa hiện có của dự án. Nước mưa sau khi thu gom được dẫn nối về hệ thống thu gom nước mưa của KCN Bắc Đồng Phú.



Hình 3. 1: Nắp hồ ga kết hợp song chắn rác thu gom nước mưa



Hình 3. 2: Sơ đồ thu gom nước mưa của nhà máy

Thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước mưa bề mặt như sau:

+ Kết cấu: bao gồm các loại cống bê tông cốt thép, mương hở bê tông cốt thép, đường ống PVC

+ Kích thước: bao gồm các loại cống D300, D400, D500, D600, D800, D1000, PVC D220, mương hở rộng 400 mm, hố ga các loại (1000x1000; 1200x1200; 1400x1400), miệng thu nước 150x300.

+ Chiều dài: Tổng chiều dài của đường ống thu gom thoát nước mưa là 9.415,7 m với $i=0,2\%$, $i=1\%$ tùy vào vị trí đặt đường ống. Dự án được lắp đặt 280 hố ga 1000x1000, 109 hố ga 1200x1200, 91 hố ga 1400x1400, 3 hố ga tiêu năng và 1 miệng

thu nước 150x300

+ Số lượng điểm thoát nước mưa vào hệ thống thu gom của KCN Bắc Đồng Phú: 11 điểm

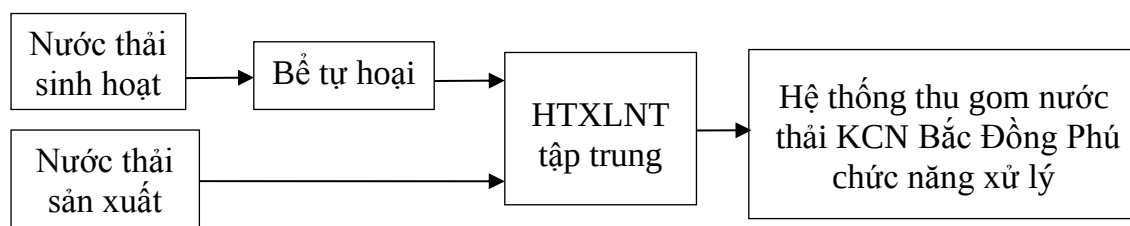
+ Quy trình vận hành: Tự chảy

Sơ đồ minh họa được đính kèm tại phần Phụ Lục

Hệ thống thoát nước mưa của Công ty được bố trí dọc theo nhà xưởng và riêng biệt với tuyến thoát nước thải.

b. Thu gom, thoát nước thải:

b.1. Công trình thu gom nước thải



Hình 3. 3: Sơ đồ thu gom nước thải

Nước thải phát sinh từ dự án (nước thải vệ sinh) được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC và đưa về bể tự hoại 3 ngăn của Công ty tại mỗi lô, sau đó nước thải từ lô G1 đến lô G10 được đưa về HTXLTT, công suất 1.350 m³/ngày đêm (bố trí tại lô G); nước thải từ lô D1 đến lô D10 được thu gom về 02 HTXLNT, công suất 750 m³/ngày và công suất 500 m³/ngày (bố trí tại lô D) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

Nước thải phát sinh từ nhà xưởng (nước thải sản xuất) được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC và đưa về HTXLTT, công suất 1.350m³/ngày đêm (bố trí tại lô G); nước thải từ lô D1 đến lô D10 được thu gom về 02 HTXLNT, công suất 750m³/ngày và công suất 500m³/ngày (bố trí tại lô D) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

+ Kết cấu: bao gồm các loại ống PVC, HDPE

+ Kích thước: các loại cống PVC và HDPE với các kích thước khác nhau như D90, D110, D114, D160, D168, D220, D250, 32 bể tự hoại (kích thước 5.400 x 4.000 x 1.700 mm; 2.000 x 2.000 mm x 1.550; 3.000 x 2.400 x 1.700 mm), các loại hố ga 900x900 mm và 900 x 1300 mm, hố ga bơm chìm 2900 x 2400 x 2700 mm, hố ga tiêu năng.

+ Chiều dài: Tổng chiều dài của đường ống thu gom thoát nước thải là 4.146,4 m với i=0,4% tùy vào vị trí đặt đường ống. Dự án được lắp đặt 168 hố ga 900x900, 24 hố ga 900x1300, 02 hố ga bơm chìm 2900 x 2400 x 2700 mm, 32 bể tự hoại, 01 hố ga

tiêu năng.

+ Số lượng điểm thoát nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom của KCN Bắc Đồng Phú: 02 điểm tại 2 hố ga kết nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Sơ đồ minh họa được đính kèm tại phần Phụ Lục.

Nước thải sinh hoạt của dự án bao gồm nước thải từ khu vực nhà vệ sinh và khu vực nhà ăn, nhà bếp.

+ Nước thải từ khu vực vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (Tại lô G đã có 04 hầm tự hoại với dung tích 448m^3 /mỗi hầm; lô D có 6 hầm tự hoại có dung tích 504m^3 /mỗi hầm)

+ Nước thải nhà ăn, nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ.

Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ được dẫn qua hệ thống ống kín PVC Ø168, $i=0,8\%$, dài 30m và hệ thống ống nhựa HDPE D180, $i=0,8\%$, dài 235m, đầu nối vào ống nhựa kín PVC Ø220, $i=0,8\%$, dài 200 m về HTXLNT của công ty để xử lý

b.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN tại 2 điểm xả thải thông qua đường ống HDPE D220, D250 và D315 với $i=0,4\%$ với tổng chiều dài 78 m.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột B quy định giá trị thông số ô nhiễm có trong nước thải khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

b.3. Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú được dẫn qua ống, chảy vào hố ga cũng là điểm đầu nối nước thải.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B quy định giá trị thông số ô nhiễm có trong nước thải khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Vị trí điểm xả thải :

+ Đối với nước thải sau xử lý của HTXLNT công suất 1.350 m^3 /ngày.đêm : Hố ga đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú nằm trên đường D5 tại tọa độ : X: 568.035; Y: 1.269.312.

+ Đối với nước thải sau xử lý của HTXLNT công suất 750 m^3 /ngày.đêm và 500 m^3 /ngày.đêm: Hố ga đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú nằm trên đường D3 tại tọa độ : X: 568.330; Y: 1.269.568.

Phương thức xả thải : Tự chảy

Chế độ xả thải: Xả liên tục

Loại công trình điểm xả: Hồ ga bằng bê tông cốt thép với kích thước 900 x 900 x 900 mm

Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm đầu nối nước thải: Hệ thống đầu nối thoát nước thải của dự án được chống rò rỉ ra ngoài môi trường, thường xuyên được kiểm tra đường ống thoát nước để đảm bảo luôn trong tình trạng vận hành bình thường.



Hình 3. 4: Điểm đầu nối nước thải tại đường D5



Hình 3. 5: Điểm đầu nối nước thải tại đường D3

b.4. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên: được đính kèm tại phần Phụ lục.

c. Xử lý nước thải:

Dự án hiện có 3 hệ thống xử lý nước thải với công suất lần lượt là 1.350 m³/ngày.đêm (tài lô G), công suất 750 m³/ngày.đêm và 500 m³/ngày.đêm (tại lô D).



Hình 3. 6: Hệ thống xử lý nước thải 1.350 m³/ngày.đêm (tại lô G)



Hình 3. 7: Hệ thống xử lý nước thải 750 m³/ngày.đêm (tại lô D)



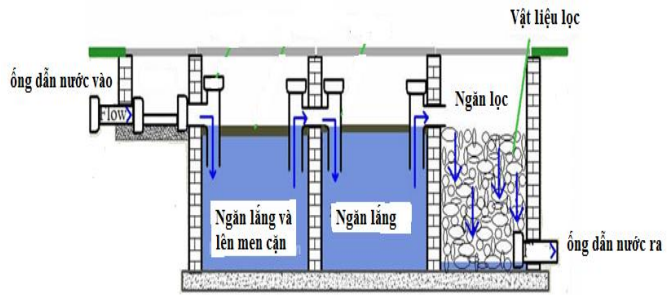
Hình 3. 8: Hệ thống xử lý nước thải 500 m³/ngày.đêm (tại lô D)

c.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của dự án từ các công trình nhà vệ sinh được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.



Hình 3. 9: Khu vực nhà vệ sinh



Hình 3. 10: Sơ đồ của bể tự hoại 3 ngăn

Dự án đã được đầu tư xây dựng tại lô G đã có 04 hầm tự hoại với dung tích 448 m³/mỗi hầm; lô D có 6 hầm tự hoại có dung tích 504 m³/mỗi hầm. Vị trí các hầm tự hoại được đặt âm dưới đất tại khu vực văn phòng, các xưởng sản xuất.

Bể tự hoại là bể trên mặt có dạng hình chữ nhật, với thời gian lưu nước 3÷4 ngày, 90% ÷ 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể. Qua thời gian 3 - 9 tháng cặn sẽ bị phân hủy kị khí trong ngăn lắng. Sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài theo ống dẫn. Trong ngăn lọc có chứa vật liệu lọc là đá 4m x6m phía dưới, giá trên là đá 1m x2m. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kị khí và tác dụng thứ 2 của ống này là thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt.

Nước thải sinh hoạt tại lô G và lô D sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.350 m³/ngày (đối với lô G) và hệ thống xử lý nước thải, công suất 500 m³/ngày và 750 m³/ngày (đối với lô D) của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối về HTXLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

c.2. Nước thải từ hoạt động sản xuất tại Nhà máy

🚦 Đối với lô G:

Trong quá trình sản xuất, nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình rửa khuôn in, với lưu lượng tại lô G khoảng 152,88 m³/ngày; nước thải từ quá trình vệ sinh để giày khoảng 24,04 m³/ngày; nước thải sinh hoạt khoảng 637,5 m³/ngày; lượng nước thải từ Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) thu gom về lô G khoảng 321 m³. Như vậy, tổng lượng nước thải thu gom bao gồm cả nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) và Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) khoảng 1.135,42 m³/ngày.

Vậy, HTXLNT tập trung, công suất 1.350 m³/ngày đảm bảo hiện hữu tại lô G đảm bảo khả năng xử lý hết lượng nước thải phát sinh từ Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) và Công ty TNHH Freewell (Việt Nam). Hệ thống xử lý nước thải này đã được Ban quản lý Khu kinh tế cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 12/GXNĐTM-BQL ngày 20/11/2014. Hiện trạng các hạng mục công trình của HTXLNT hiện hữu này vẫn còn hoạt động tốt

và nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối về HTXLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú (Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đính kèm phụ lục).

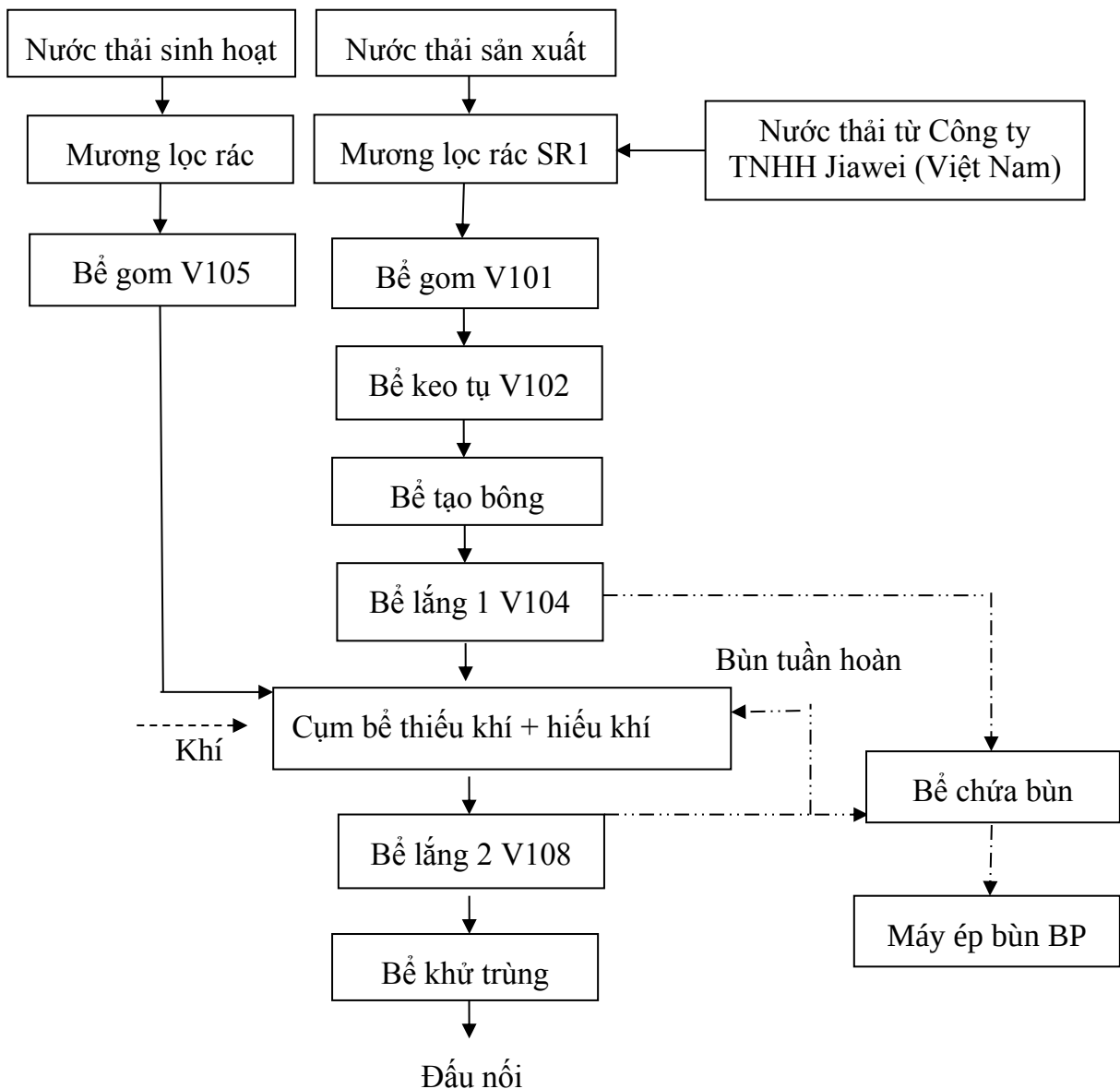
Xung quanh khu vực các nhà xưởng cho Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) thuê, trước đây là các nhà xưởng sản xuất của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) và đã được đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải và điểm đầu nối nước mưa, nước thải theo quy định. Khi Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) thuê lại nhà xưởng thì chỉ cần lắp đặt máy móc, thiết bị để hoạt động sản xuất và sử dụng lại toàn bộ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải đã có sẵn, không phải xây dựng thêm hạng mục nào.

Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) cam kết tiếp nhận và xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) đảm bảo theo các yêu cầu tại Nghị định 08/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu để xảy ra sai sót.

Thông tin của Hệ thống xử lý nước thải 1.350 m³/ngày.đêm tại lô G:

- + Đơn vị thiết kế thi công và nhà thầu xây dựng: Công ty TNHH Năng lượng và kỹ thuật môi trường Fujikasui
- + Vị trí hệ thống xử lý nước thải: Phía Tây gần khu vực xưởng sản xuất J tại lô G.
- + Diện tích xây dựng hệ thống xử lý nước thải: 700 m²
- + Công suất xử lý: 1.350 m³/ngày đêm.
- + Công nghệ: Xử lý bằng phương pháp hóa lý kết hợp vi sinh.
- + Quy chuẩn áp dụng nước thải sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.
- + Chức năng: Xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Bắc Đồng Phú.

Quy trình xử lý nước thải của HTXLNT tại lô G của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) như sau:



Hình 3. 11: Quy trình XLNT, công suất 1.350 m³/ngày

➤ **Thuyết minh:**

Mương lọc rác SR1 và Bể chứa nước thải sản xuất V-101

Nước thải sản xuất sẽ được thu gom về mương lọc rác SR1 để loại bỏ rác, sau đó dẫn về bể chứa nước thải sản xuất để điều hòa lưu lượng và nồng độ trước khi được xử lý. Ngoài ra, nó cũng có tác dụng như một bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì.

Máy thổi khí B-302 được dùng để cấp khí cho việc xáo trộn nước thải, kiểm soát lưu lượng khí nhờ các van điều chỉnh. Sự xáo trộn sẽ giúp ngăn chặn sự lắng đọng và tích tụ của chất rắn ở đáy bể.

Nước thải từ bể được bơm tới bể keo tụ V-102 bằng bơm P-101A/B, bơm này hoạt động dựa trên tín hiệu từ công tắc phao tương ứng trong bể.

Bể keo tụ V-102

Trong bể, với liều lượng FeCl_3 nhất định được cấp vào liên tục để kết tủa thành phần chất ô nhiễm trong nước thải, pH là điều kiện rất quan trọng của quá trình này, nó được điều chỉnh bằng NaOH. NaOH cấp vào bởi bơm định lượng và hoạt động dựa trên tín hiệu nhận được từ đầu điều khiển pH. Quá trình này sinh ra những hạt tủa nhỏ, các chất rắn lơ lửng và chất thải sẽ bám lên hạt tủa này. Phương trình phản ứng của quá trình:



Bể tạo bông V-103

Những hạt tủa được hình thành trong quá trình keo tụ vẫn còn nhỏ (tỉ trọng thấp) nên lắng rất chậm. Vì vậy, A-polymer (chất điện ly với phân tử lượng lớn và cấu trúc phân tử rất dài) được cấp vào liên tục, nó đóng vai trò như những sợi tơ nhện nhờ quá trình khuấy trộn sẽ cuốn các hạt tủa nhỏ lại với nhau tạo thành các cụm bông bùn to hơn (tỉ trọng cao) => dễ dàng tách ra khỏi nước nhờ quá trình lắng trong bể lắng V-104.

Bể lắng V-104

Trong bể, diễn ra quá trình phân tách 2 pha rắn và lỏng, phần nước trong sẽ tràn vào bể hiếu khí V-107, phần bùn rắn lắng xuống được bơm vào bể chứa bùn V-106.

Thời gian cài đặt ON/OFF của bơm bùn đến bể chứa bùn V-106 tùy thuộc vào lượng bùn tạo thành trong bể tạo bông V-103 để kiểm soát bùn không tràn ra khỏi bể lắng. Lượng bùn sinh ra phụ thuộc vào nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải, thời gian cài đặt ON/OFF của bơm bùn này được điều chỉnh trên tủ điều khiển.

Mương lọc rác SR2 và Bể chứa nước thải sinh hoạt V-105

Nước thải từ nhà bếp sau khi được tách dầu mỡ và nước thải từ bể tự hoại sẽ được thu gom về mương lọc rác SR2 để loại bỏ rác, sau đó đưa về bể V-105 để điều hòa lưu lượng và nồng độ trước khi được xử lý. Ngoài ra, nó cũng có tác dụng như một bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì.

Máy thổi khí B-302 cấp khí để xáo trộn nước thải. Lưu lượng khí được kiểm soát nhờ các van điều chỉnh. Sự xáo trộn sẽ giúp ngăn chặn sự lắng đọng và tích tụ của chất rắn ở đáy bể.

Nước thải từ bể được bơm tới bể hiếu khí V-107 bằng bơm P-105A/B, bơm này hoạt động dựa trên tín hiệu từ công tắc phao tương ứng trong bể.

Cụm bể thiếu khí + hiếu khí V-107

Công ty tăng cường thêm công đoạn xử lý thiếu khí để tăng hiệu quả xử lý nước thải. Khi qua bể này, BOD và COD trong nước thải sẽ được xử lý. Máy thổi khí sẽ cung cấp khí oxy cho các vi sinh có trong bùn hoạt tính sinh sống và các chất thải sẽ là thức ăn của chúng.

Chất dinh dưỡng được châm vào liên tục với liều lượng được xác định để cung cấp cơ chất cho vi sinh trong cụm bể thiếu khí, hiếu khí V-107.

Bể lắng V-108

Sau khi qua cụm bể xử lý thiếu khí, hiếu khí V-107 nước thải được nhận vào bể này, trong bể này diễn ra quá trình lắng, phần nước trong sẽ tràn qua bể khử trùng V-109, phần bùn lắng xuống được bơm tuần hoàn về cụm bể xử lý thiếu khí, hiếu khí V-107 để duy trì hàm lượng vi sinh trong bể và bùn dư được chuyển đến bể chứa bùn V-106 bằng cách mở van xả bùn khi nồng độ MLSS > 5,000 mg/l.

Bể khử trùng V-109

Phần nước trong từ bể lắng V-108 chảy tràn qua bể này. NaOCl được cấp vào nhằm khử trùng coliform trong nước thải. Từ bể, nước sẽ chảy tràn vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp. Ngoài ra, bể này còn có vai trò như bể chứa nước phục vụ cho rửa băng tải của hệ thống máy ép bùn BP-301.

Đây là điểm cuối cùng của quy trình xử lý, nước sau bể khử trùng phải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi đầu nối..

Bể chứa bùn V-106

Bùn dư ở bể lắng V-104 và V-108 được thu gom vào bể này, bùn này sẽ được bơm vào máy ép bùn BP-301 để tách nước.

Máy thổi khí B-301 được dùng để cấp khí cho việc xáo trộn nước thải, kiểm soát lưu lượng khí nhờ các van điều chỉnh, sự xáo trộn sẽ giúp cho không bị lắng đọng và tích tụ của chất rắn ở đáy bể.

Máy ép bùn BP-301

Từ bể chứa bùn V-106, bùn được bơm vào máy ép bùn để tách nước ra khỏi bùn. Polymer được sử dụng để nâng cao hiệu quả tách nước. Nước sau khi ép bùn được dẫn về bể V-101 để xử lý lại.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải như sau:

Bảng 3. 1: Kích thước các hạng mục công trình của HTXLNT

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Kích thước (m)			Thể tích (m ³)	Cấu tạo
			Dài	Rộng	Cao		
1	Bể gom nước thải sản xuất	V-101	7,4	4,5	4,5	149,85	BTCT, chống thấm
2	Bể gom nước thải sinh hoạt	V-105	8,6	7,4	4,5	286,38	BTCT, chống thấm
3	Bể keo tụ	V-102	1,75	1,5	2	5,25	BTCT, chống thấm
4	Bể tạo bông	V-103	1,75	1,5	2	5,25	BTCT, chống thấm

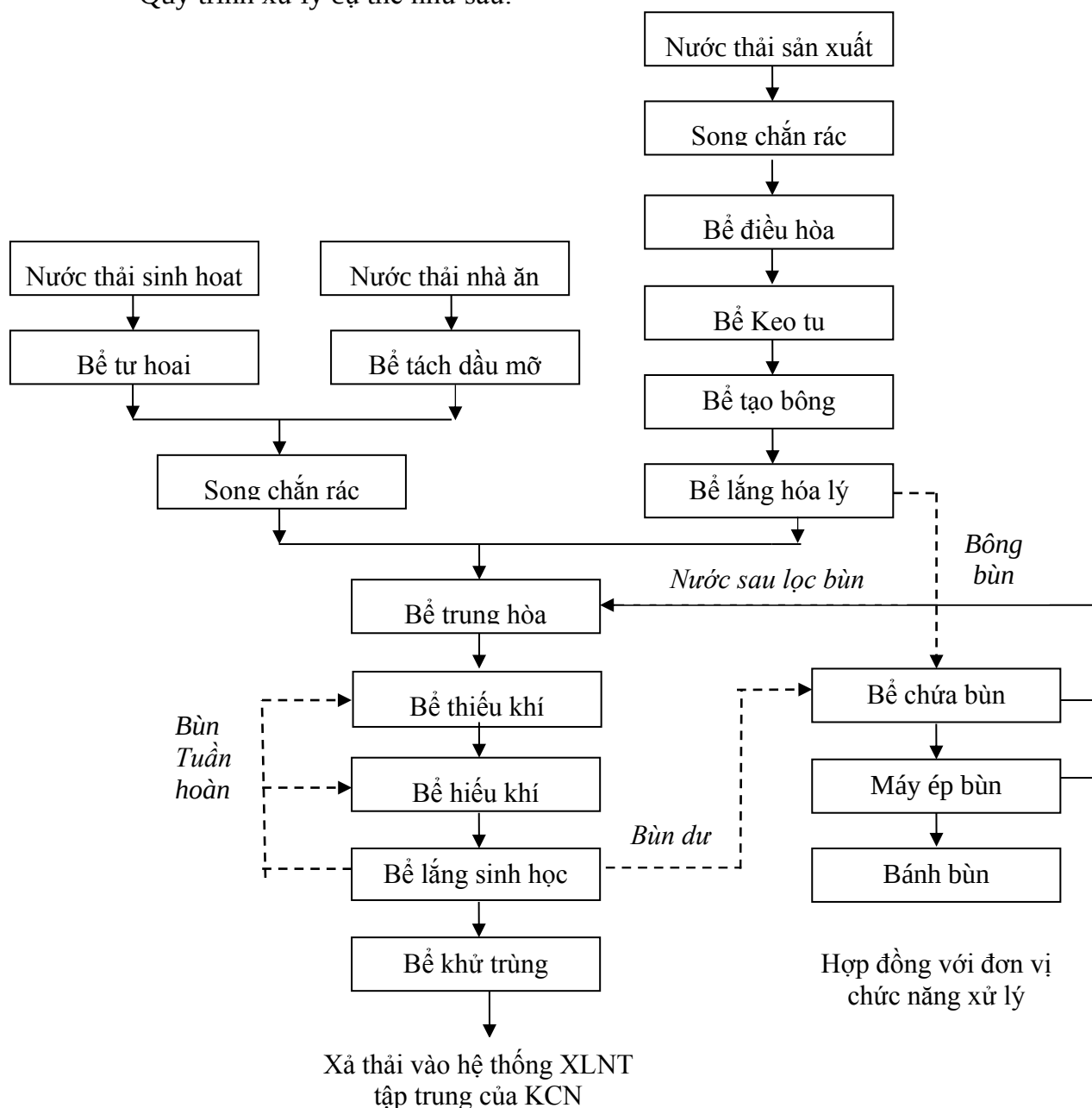
5	Bể lắng 1	V-104	7	7	4,5	220,5	BTCT, chống thấm
6	Bể thiếu khí	V-107A	7	4,3	4,5	135,45	BTCT, chống thấm
7	Bể hiếu khí	V-107B	13,4	5,6	4,5	337,68	BTCT, chống thấm
		V-107C	13,4	5,6	4,5	337,68	BTCT, chống thấm
8	Bể lắng 2	V-108	11	11	4,5	544,5	BTCT, chống thấm
9	Bể khử trùng	V-109	4	2,1	4,5	37,8	BTCT, chống thấm
10	Bể chứa bùn	V-106	6,7	2,1	4,5	63,315	BTCT, chống thấm

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), năm 2023

Đối với lô D:

Lượng nước thải sản xuất phát sinh từ lô D khoảng 39,4 m³/ngày; lượng nước thải sinh hoạt và nước thải từ nhà ăn phát sinh từ lô D khoảng 891,8 m³/ngày. Như vậy tổng lượng nước thải phát sinh từ lô D là 931,2 m³/ngày. Do đó, 02 HTXLNT công suất 750 m³/ngày và công suất 500 m³/ngày hiện hữu (có cùng quy trình, công nghệ xử lý) tại lô D đảm bảo khả năng xử lý nước thải phát sinh từ lô D của nhà máy. Hiện trạng các công trình đơn vị của hệ thống xử lý nước thải này vẫn còn hoạt động tốt và đảm bảo xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối về HTXLNT của KCN Bắc Đồng Phú.

Quy trình xử lý cụ thể như sau:



Hình 3. 12: Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tại lô D

➤ **Thuyết minh:**

Nước thải sản xuất được đưa qua song chắn rác để lọc ra những loại rác có kích thước lớn rồi dẫn vào bể điều hòa. Điều hòa chất lượng và lưu lượng là phương pháp được áp dụng để khắc phục các vấn đề sinh ra do sự dao động của lưu lượng, để cải thiện hiệu quả hoạt động của các quá trình tiếp theo. Nước thải trong bể điều hòa được khuấy trộn hoàn toàn nhờ hệ thống máy sục khí và phân phối khí với thời gian lưu 8 giờ. Dung tích chứa nước càng lớn thì độ an toàn, về nhiều mặt, càng cao. Từ bể điều hòa nước thải được đưa vào bể keo tụ chủ yếu để keo tụ các chất rắn khó lắng và dầu mỡ trong nước thải bằng cách châm hoá chất keo tụ PAC, dưới tác dụng của hệ thống cánh khuấy với tốc độ lớn được lắp đặt trong bể, hóa chất keo tụ được hòa trộn nhanh

và đều vào trong nước thải. Từ bể keo tụ nước thải chảy qua bể tạo bông, tại bể tạo bông hóa chất được khuấy trộn đều với nước thải, dưới tác dụng của hệ thống cánh khuấy các chất bẩn trong nước ở dạng lơ lửng được kết dính thành các bông cặn. Hỗn hợp nước và bông cặn ở bể tạo bông tự chảy sang bể lắng hóa lý, nhằm tách các bông cặn hình thành ở bể tạo bông, tại đây, dưới tác dụng của trọng lực và sự chênh lệch tỉ trọng giữa nước và bùn cặn, phần bùn rơi xuống đáy, phần bùn này được bơm qua bể chứa bùn và được đưa đến giai đoạn xử lý bùn, phần nước sau khi tách bùn sẽ được dẫn sang bể trung hòa nhằm ổn định lưu lượng trước khi bơm vào bể kỵ khí.

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn.

Nước thải từ nhà ăn được đưa qua song chắn rác và dẫn về bể tách dầu mỡ để tách bớt hàm lượng dầu mỡ có trong nước thải.

Nước thải từ nhà ăn và nước thải từ bể tự hoại sẽ được đưa qua song chắn rác loại bớt rác thô có kích thước lớn sau đó nhập chung vào bể trung hòa cùng nước thải sản xuất nhằm ổn định lưu lượng trước khi bơm vào bể kỵ khí. Bùn hoạt tính sau khi chuyển hóa từ $\text{NH}_3\text{-N}$ thành NO_2^- và NO_3^- , sẽ được hoàn lưu về bể kỵ khí, trong bể kỵ khí thực hiện phản ứng khử nito chuyển NO_2^- thành khí N_2 thoát ra ngoài môi trường, nhằm loại bỏ hàm lượng amonia và tổng nito trong nước thải. Nước thải sau khi qua bể kỵ khí sẽ được chảy vào bể bùn hoạt tính, nước thải qua quá trình tiếp xúc và hòa trộn với các vi sinh vật trong bể bùn hoạt tính, thông qua quá trình hô hấp nội bào và chuyển hóa chất hữu cơ của vi sinh vật, BOD, COD sẽ được loại bỏ qua quá trình lắng sinh học. Tại đây diễn ra quá trình phân tách giữa nước và bùn hoạt tính. Qua quá trình lắng trọng lực bùn hoạt tính lắng xuống đáy và bùn này sẽ được bơm tuần hoàn một phần về bể xử lý kỵ khí và bùn hoạt tính để bổ sung lượng sinh khối trong bể, phần còn lại được dẫn ra bể chứa bùn và được đưa đến giai đoạn xử lý bùn, còn nước thải ở phía trên mặt sẽ chảy tràn sang bể khử trùng, Trong bể khử trùng, dung dịch Javel được bơm bể để xử lý triệt để các vi khuẩn có hại và vi khuẩn gây bệnh có trong nước đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi xả thải vào hệ thống XLNT tập trung của KCN.

Bùn cặn dưới đáy bể lắng hóa lý, Bùn lắng dưới đáy bể lắng sinh học được bơm về bể chứa bùn. Tại bể chứa bùn, bùn dư được bơm về máy ép bùn nhằm làm giảm độ ẩm của bùn, Bánh bùn sau khi ép được ủy thác đơn vị chức năng để xử lý.

Bùn sau khi ép sẽ được vận chuyển đi xử lý tiếp ở dạng chất thải rắn. Hiện tại, bùn từ quá trình này được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại theo đúng thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

Đối với Hệ thống xử lý nước thải $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tại lô D:

+ Đơn vị thiết kế thi công và nhà thầu xây dựng: Công ty TNHH Kỹ thuật môi trường Fongtech.

+ Vị trí hệ thống xử lý nước thải: Phía Tây Bắc gần khu vực nhà ăn F1 tại lô D.

+ Diện tích xây dựng hệ thống xử lý nước thải: 300 m^2

- + Công suất xử lý: 500 m³/ngày đêm.
- + Công nghệ: Xử lý bằng phương pháp hóa lý kết hợp vi sinh.
- + Quy chuẩn áp dụng nước thải sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.
- + Chức năng: Xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Bắc Đồng Phú.

Đối với Hệ thống xử lý nước thải 750 m³/ngày.đêm tại lô D:

- + Đơn vị thiết kế thi công và nhà thầu xây dựng: Công ty TNHH Kỹ thuật môi trường Fongtech.
- + Vị trí hệ thống xử lý nước thải: Phía Tây Bắc gần khu vực nhà ăn F1 tại lô D.
- + Diện tích xây dựng hệ thống xử lý nước thải: 564 m²
- + Công suất xử lý: 750 m³/ngày đêm.
- + Công nghệ: Xử lý bằng phương pháp hóa lý kết hợp vi sinh.
- + Quy chuẩn áp dụng nước thải sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.
- + Chức năng: Xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Bắc Đồng Phú.

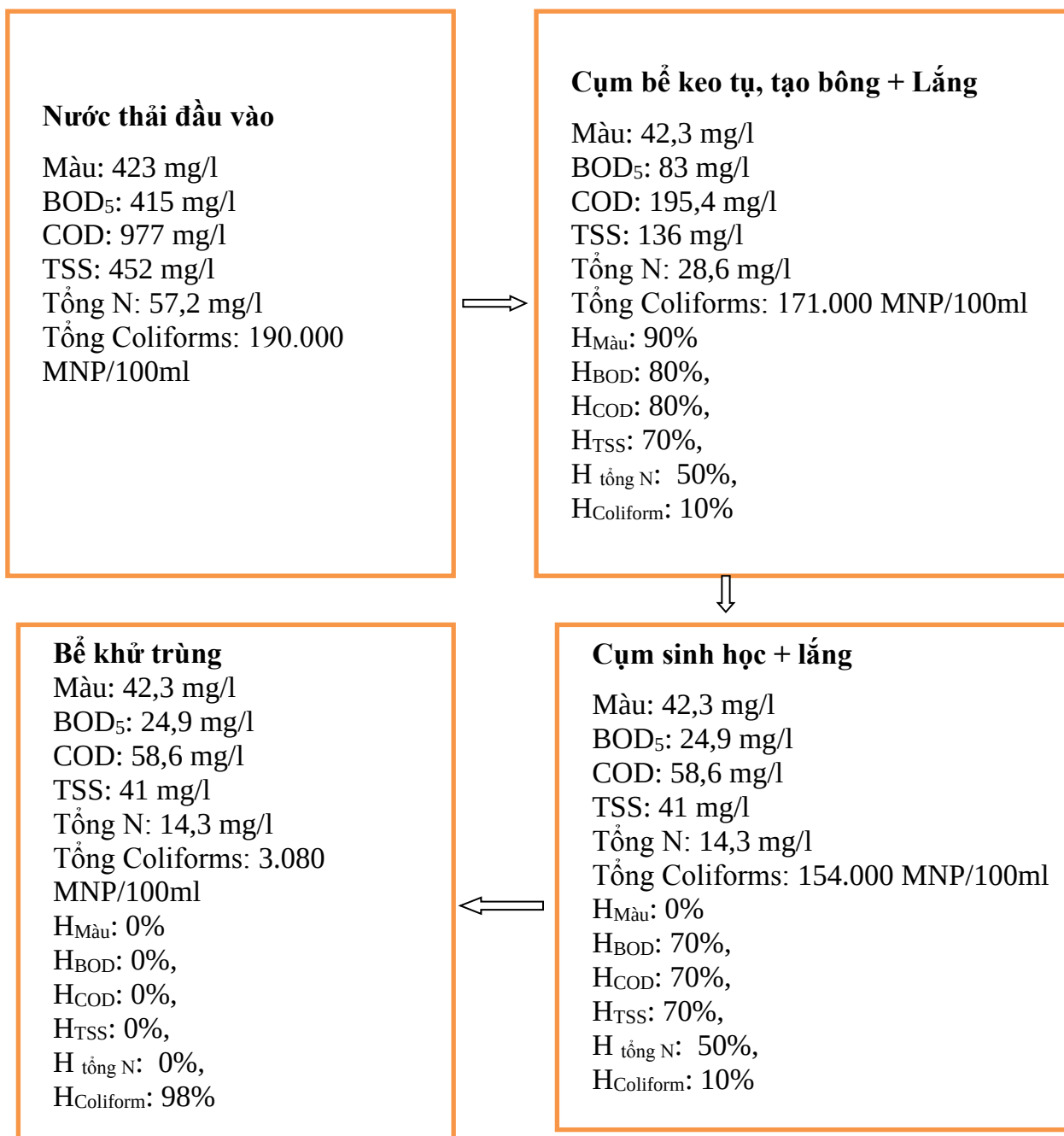
Bảng 3. 2: Kích thước các công trình xử lý nước thải của HTXLNT tại lô D

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Kích thước (m)			Thể tích (m³)	Cấu tạo
			Dài	Rộng	Cao		
I	HTXLNT, công suất 750m³/ngày						
1	Bể điều hoà	TK-101	9,3	3,9	4	145,08	BTCT, chống thấm
2	Bể keo tụ	TK-102	1,8	1,7	4	12,24	BTCT, chống thấm
3	Bể tạo bông	TK-103	2	1,8	4	14,4	BTCT, chống thấm
4	Bể lắng hóa lý	TK-104	7,4	4,5	4	133,2	BTCT, chống thấm
5	Bể trung hoà	TK-201	14,2	6,6	4	374,88	BTCT, chống thấm
6	Bể thiếu khí	TK-202	6,5	4,5	4	117	BTCT, chống thấm
7	Bể hiếu khí	TK-203	12,6	12	4	604,8	BTCT, chống thấm
8	Bể lắng sinh học	TK-204	7,4	7,4	4	219,04	BTCT, chống thấm
9	Bể khử trùng	TK-301	3,7	1,6	4	23,68	BTCT, chống thấm
10	Bể chứa bùn	TK-401	5,5	3,7	4	81,4	BTCT, chống thấm
II	HTXLNT, công suất 500 m³/ngày						

1	Bể điều hoà	TK-101	9,6	2,7	4	103,68	BTCT, chống thấm
2	Bể keo tụ	TK-102	1,5	1,25	4	7,5	BTCT, chống thấm
3	Bể tạo bông	TK-103	1,5	1,25	4	7,5	BTCT, chống thấm
4	Bể lắng hóa lý	TK-104	4,5	3,2	4	57,6	BTCT, chống thấm
5	Bể trung hoà	TK-201	6,5	6,2	4	161,2	BTCT, chống thấm
6	Bể thiếu khí	TK-202	4,5	2,7	4	48,6	BTCT, chống thấm
7	Bể hiếu khí	TK-203	12	4,8	4	230,4	BTCT, chống thấm
8	Bể lắng sinh học	TK-204	6	6	4	144	BTCT, chống thấm
9	Bể khử trùng	TK-301	6	1,5	4	36	BTCT, chống thấm
10	Bể chứa bùn	TK-401	5,1	4,2	4	85,68	BTCT, chống thấm

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2021

Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) vẫn tiếp tục sử dụng các HTXLNT đã được đầu tư và tiếp nhận toàn bộ phần nước thải phát sinh của đơn vị thuê nhà xường là Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam)



Hình 3.13: Hiệu suất xử lý của HTXLNT lô G và lô D

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

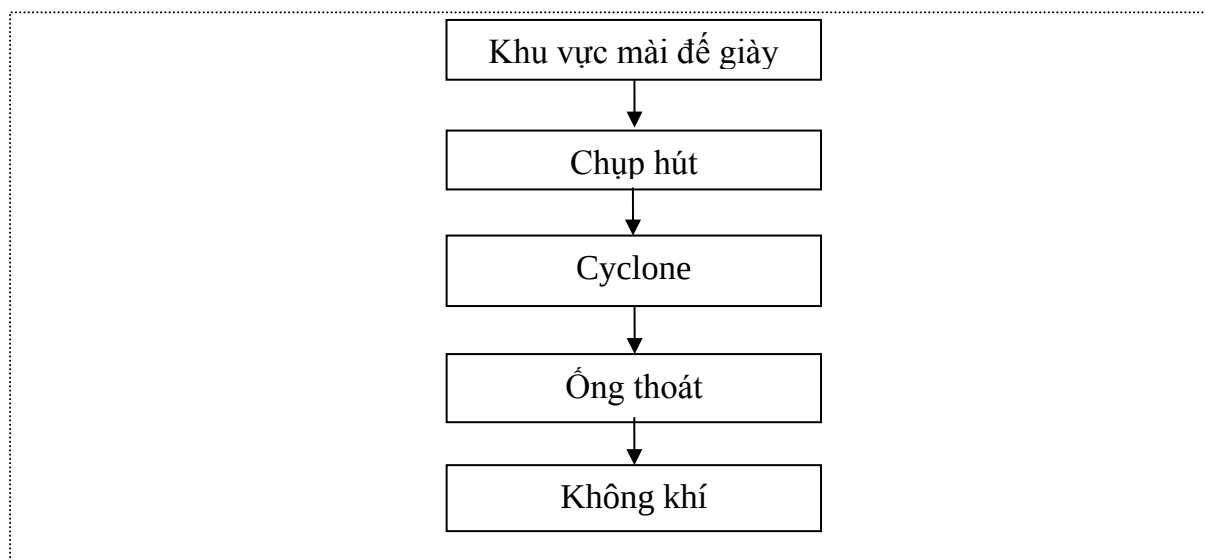
a. Bụi từ hoạt động mài để giày



Hình 3. 14: Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài để giày

- Đơn vị thiết kế thi công và nhà thầu xây dựng: Công ty TNHH TM công trình Tam Hoa.
- Chức năng: Xử lý bụi từ hoạt động mài để giày.
- Số lượng: 5 hệ thống.
- Công suất: 40 HP.
- Công nghệ xử lý: Cyclone.
- Vị trí lắp đặt: Khu vực mài để giày.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$).

Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất của nhà máy hiện hữu tương đối nhỏ. Tuy nhiên, để giảm thiểu tối đa mức độ tác động, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tại khu vực mài để giày. Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 3. 15: Quy trình xử lý bụi khu vực mài đế giày

Nguyên lý hoạt động: Cyclone có tác dụng loại bỏ bụi trong dòng khí thu gom từ chụp hút. Dòng khí chuyển động theo phương tiếp tuyến với cyclone. Do có lực quán tính lớn nên bụi va đập vào thành cyclone rơi xuống đáy và định kỳ được thu gom, xử lý. Khí thải ra khỏi cyclone, bụi trong khí thải giảm khoảng 70 – 80%.

Bảng 3. 3: Kích thước các hạng mục của các HTXL bụi khu vực mài đế hiện hữu

STT	Hạng mục	Số lượng của 1 hệ thống	Kích thước	Số lượng
1	Chụp hút	01	- Đường kính: 10cm - Vật liệu: Nhựa PVC	05 chụp hút
2	Quạt hút	01	- Công suất: 40HP - Lưu lượng: 90.000 m ³ /giờ	05 hệ thống, trong đó, 03 hệ thống (dùng cyclone đôi) và 2 hệ thống (dùng cyclone đơn)
3	Cyclone	01	- D x H = 1,7m x 3,5m - Vật liệu: SUS 304	
4	Ống khói	01	- Đường kính 0,5m; cao 12m - Vật liệu: SUS 304	

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

b. Hơi dung môi từ quá trình sản xuất

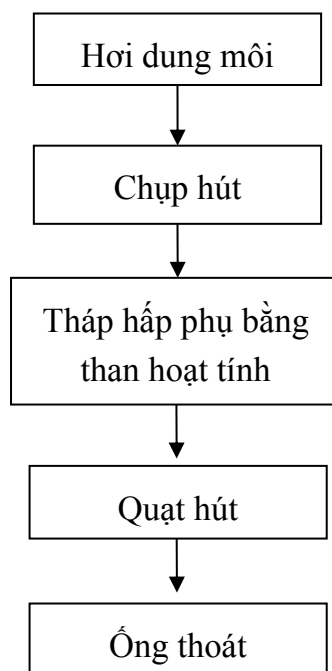


Hình 3. 16: Hệ thống xử lý hơi dung môi

- Đơn vị thiết kế thi công và nhà thầu xây dựng: Công ty TNHH TM Công trình Tam Hoa.

- Chức năng: Xử lý bụi từ hoạt động mài đế giày.
- Số lượng: 17 hệ thống
- Công suất: 25 HP/hệ thống
- Công nghệ xử lý: Cyclone.
- Vị trí lắp đặt: Khu vực có phát sinh hơi dung môi.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 20:2009/BTNMT

Quy trình xử lý hơi dung môi sau khi điều chỉnh như sau:



Hình 3. 17: Sơ đồ công nghệ xử lý hơi dung môi sau điều chỉnh

Như vậy, kích thước các hạng mục của HTXL hơi dung môi để đảm bảo xử lý hết lượng hơi dung môi phát sinh khu vực sản xuất của dự án như sau:

Bảng 3. 4: Kích thước các hạng mục của 01 HTXL hơi dung môi

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước
1	Chụp hút	173 chụp hút	- 8 chụp hút: Đường kính: 18cm, vật liệu: Inox - 165 chụp hút: Đường kính 25cm, vật liệu: nhựa PVC
2	Tháp hấp phụ	17 hệ thống	- Kích thước: L x W x H = 1,4m x 0,9m x 0,9m - Tầng chứa vật liệu: 03 tầng chứa vật liệu hấp phụ, khung, lưới,... - Vật liệu: Thép
3	Quạt hút		- Công suất: 25 HP
4	Ống thoát		- Đường kính 0,5m; cao 12m - Vật liệu: SUS 304

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Biện pháp lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt

Chức năng: Lưu chứa CTR sinh hoạt.

Thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Vị trí khu vực chứa CTR sinh hoạt: bố trí thùng nhựa có nắp và được bố trí bên văn phòng làm việc, dọc hành lang, căn tin,...

+ Tần suất thu gom: Hàng ngày

Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt:

+ Thành phần: chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy (rau thừa, vỏ hoa quả, thức ăn thừa,...), giấy, nylon, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại,...

+ Khối lượng: Phát sinh tại lô G khoảng 7.650 kg/ngày; lô D khoảng 10.701 kg/ngày

Phương án thu gom: Tại khu vực văn phòng làm việc, mỗi phòng bố trí 1 thùng rác dung tích từ 15-30 lít. Tại các khu vực nhà xưởng bố trí các thùng rác có dung tích 120L để thu gom toàn bộ chất thải sinh hoạt của công nhân. Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là **Công ty TNHH Môi trường Sông Công**

b. Biện pháp lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

Công ty có trách nhiệm tuân thủ việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao và quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chức năng: Lưu chứa CTR công nghiệp thông thường.

Thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Vị trí kho chứa CTR công nghiệp thông thường: phía Tây của lô G và lô D, gần các khu vực bố trí hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Diện tích: 143 m² (tại lô G), 2 kho diện tích mỗi kho 75 m² (tại lô D).

+ Kết cấu: Nền, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước hoàn thiện, mái tôn. Có biển ghi chú khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

+ Tần suất thu gom: 1 tháng/lần.

Thành phần, khối lượng CTR công nghiệp thông thường:

+ Thành phần: Bao bì phế liệu nhựa, nylon, carton, vải vụn, cao su vụn..

+ Khối lượng: khối lượng CTR phát sinh tại lô G khoảng 79.356 kg/ngày; lô D khoảng 1.780 kg/ngày.

Phương án thu gom: Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường là **Công ty TNHH Môi trường Sông Công**.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành: Khối lượng CTNH phát sinh tại lô G khoảng 1.398,7 kg/ngày (tương đương 436.380

kg/năm); lô D khoảng 344,5 kg/ngày (tương đương 107.490 kg/năm). Thành phần CTNH bao gồm:

Chức năng: Lưu chứa chất thải nguy hại

Thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Vị trí kho chứa CTR sinh hoạt: phía Tây của lô G và lô D, gần các khu vực bố trí hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ **Diện tích: 01 nhà kho 15 m² (tại lô G), 01 nhà kho 75 m² (tại lô D)**

+ **Kết cấu:** Nền, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước hoàn thiện, mái tôn. Có biển ghi chú khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Nền láng xi măng và lớp Sica chống thấm, bên trong được thiết kế phòng ngừa tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng (giờ chống tràn). Kho lưu chứa CTNH phải có biển cảnh báo và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy... và tuân theo các quy định khác được hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường.

+ **Bố trí trong kho:** Chất thải nguy hại được thu gom và lưu giữ vào thùng chứa riêng biệt có nắp đậy và dán nhãn trên mỗi khu vực theo quy định.

+ Tần suất thu gom: 3 tháng/lần.

Thành phần, khối lượng CTNH như sau: Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động ổn định của nhà máy tại lô G và lô D được trình bày trong cụ thể như sau:

Bảng 3. 5: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại lô G của nhà máy

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	111.800	18 02 01
2	Bao bì mềm thải	Rắn	2.060	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	112.720	18 01 02
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	89.080	18 01 03
5	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	8.480	08 02 01
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	636	16 01 06
7	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	8.816	08 03 01
8	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	Rắn	106	13 01 01
9	Các loại dầu thủy lực thải khác	Lỏng	212	17 01 07

10	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	318	17 02 04
11	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	Rắn	5.272	10 01 02
12	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ lỏng	4.600	08 01 01
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý công nghiệp	Bùn	30.300	12 06 06
14	Pin, ắc quy thải	Rắn	151	16 01 12
15	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	8	12 01 04
Tổng			374.559	

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

Bảng 3.6: Danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại lô D của nhà máy

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu nhớt qua sử dụng thải bỏ	Lỏng	30	17 02 03
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	15.000	18 02 01
3	Bao bì mềm thải	Rắn	150	18 01 01
4	Bóng đèn huỳnh quang hư	Rắn/lỏng	100	16 01 06
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	21.000	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	29.649	18 01 03
7	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	20	08 02 01
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	600	08 03 01
9	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	Rắn	15	13 01 01
10	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 04
11	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ lỏng	267	08 01 01
12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý công nghiệp	Bùn	11.111	12 06 06

13	Pin, ắc quy thải	Rắn	8	16 01 12
14	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	8	12 01 04
Tổng			78.008	

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), 2023

Phương án thu gom: Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại là Công ty TNHH Môi trường Sông Công

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;

Gia cố nền móng để giảm độ rung và tiếng ồn;

Thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị;

Bố trí thời gian sản xuất và vận hành máy móc hợp lý;

Trồng và chăm sóc cây xanh trong phạm vi dự án, đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo quy định

Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực ô nhiễm tiếng ồn, độ rung:

+ Công nhân và quản lý phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật.

+ Tuân thủ thời gian làm việc theo đúng quy định

+ Chú trọng tăng mức độ tự động hóa của thiết bị

+ Trang bị bảo hộ lao động cá nhân tại các khu vực phát sinh tiếng ồn cao.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

a. An toàn và vệ sinh lao động

Để hạn chế tai nạn lao động xảy ra, Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị đủ các phương tiện bảo hộ lao động cá nhân khi cần thiết để đảm bảo an toàn lao động trong khi làm việc như: Mũ bảo hộ, quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, khẩu trang, bao tay, kính chuyên dụng;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy về an toàn lao động và vệ sinh lao động cho công nhân viên bằng một số hình thức như: lắp đặt bảng nội quy tại các khu vực sản xuất, biển báo nhắc nhở nơi sản xuất nguy hiểm, kiểm tra và nhắc nhở tại hiện trường...

- Kiểm tra các thông số kỹ thuật và điều kiện an toàn của máy móc, phương tiện trước khi đưa vào hoạt động;

- Tổ chức cứu chữa các ca tai nạn lao động nhẹ và sơ cứu các ca tai nạn nghiêm trọng trước khi chuyển về bệnh viện;

- Bố trí phòng y tế làm chỗ nghỉ ngơi, sơ cấp cứu tại chỗ cho công nhân viên không đủ sức khỏe làm việc hoặc bị tai nạn lao động;
- Tổ chức khám bệnh định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm.

b. Sự cố cháy nổ

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, nhà máy áp dụng các biện pháp như sau:

- Trang bị và thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy theo sự hướng dẫn của công an địa phương;
- Hệ thống điện trong nhà máy được thiết kế và lắp đặt đảm bảo các quy chuẩn an toàn điện, đảm bảo đủ ánh sáng và thông gió theo quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát những vị trí dễ gây cháy nổ như các đầu mối dây điện, cấm tuyệt đối công nhân hút thuốc lá trong khu vực xưởng sản xuất;
- Thường xuyên tham gia các buổi diễn tập công tác PCCC của công an địa phương;
- Bố trí các họng cứu hỏa dọc theo các trục đường giao thông nội bộ và các nơi có nguy cơ cháy nổ cao, bố trí các bình CO₂, thùng cát khi lắp đặt máy móc thiết bị;
- Đã thiết kế đường nội bộ rộng, đảm bảo xe ô tô cứu hỏa vào thuận lợi;
- Tại các kho hàng, xưởng sản xuất, khu vực nguyên liệu, lò đứng ... trang bị báo cháy tự động khi nhiệt độ vượt mức giới hạn (40°C);
- Ban giám đốc thường xuyên nhắc nhở cán bộ công nhân viên nâng cao ý thức phòng cháy, chữa cháy cho toàn nhà máy.
- Đối với kho lưu trữ hóa chất cần được bố trí nơi thoáng mát, tránh xa các nguồn dễ phát sinh lửa. Cấm công nhân vận hành hút thuốc hay bất kỳ hành vi phát sinh lửa, vật dễ gây cháy tại khu vực này.

Ứng phó sự cố cháy nổ

Trang bị trang thiết bị, cát, bình CO và nguồn nước để PCCC;

Khi sự cố xảy ra nhân viên cơ sở phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và thông báo cho Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở. Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở báo cho Thường trực Ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp tỉnh các nội dung về tình hình sự cố theo quy định và nhờ hỗ trợ nếu sự cố xảy ra nằm ngoài tầm ứng phó cấp cơ sở.

Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để chữa trị.

Quy trình chữa cháy

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa.

Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Nhà máy sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Nhà máy sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục

c. Sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất

Để phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất trong nhà máy, Chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

Công ty đã xây dựng kho chứa hóa chất theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và QCVN 05A:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Cụ thể như sau:

- + Nhà kho có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm có bảng hiệu, đèn báo và thiết kế thuận tiện cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết.

- + Sàn kho chứa không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước.

Nhà máy sẽ tuân thủ chặt chẽ các quy trình xuất nhập và tồn chứa trong kho: các thùng chứa hóa chất được xếp đúng theo quy cách, đảm bảo an toàn ngăn nắp và có thể nhìn thấy nhãn. Thùng hóa chất không được xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Không xếp gần nhau các loại hóa chất mà phản ứng với nhau tạo ra các chất nguy hiểm.

Công ty sẽ tiến hành thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo Thông tư số 32/2017/TT-BCT.

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đóng bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những thùng chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách có khoa học để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.

Các loại hóa chất được mua cách ngày hoặc 1 lần/tuần tránh tình trạng lưu trữ qua đêm với số lượng lớn, được vận chuyển đến kho chứa hóa chất bằng các phương tiện.

Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ và nạp liệu nhằm hạn chế tối đa việc rơi đổ hóa chất.

Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển.

Tiến hành xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Hóa chất.

Ban hành biện pháp và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu theo khoản 1,2 Điều 21 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Lưu trữ, sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản và vận chuyển.

Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,... cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.

Công nhân làm việc trong công ty phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra.

Những người làm việc tiếp xúc với hóa chất nguy hiểm phải được huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Công ty có trách nhiệm tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất, vệ sinh lao động cho cán bộ công nhân viên.

Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.

Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.

Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.

Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

Đối với khu vực kho chứa hoá chất và nguyên liệu áp dụng các biện pháp sau:

+ Các thùng chứa không rò rỉ và được sắp xếp hợp lý, không cản trở gây vấp ngã.

+ Mỗi loại hoá chất có quy định, đánh dấu, dán nhãn đầy đủ.

+ Thường xuyên cập nhật số lượng hoá chất trong kho vào sổ.

+ Không để các hoá chất có tính tương kỵ gần nhau, không để các hoá chất dễ cháy nổ gần các hoá chất duy trì sự cháy.

+ Nơi có hoá chất nguy hiểm, độc hại có bảng hướng dẫn quy cách sử dụng, bảo quản, vận chuyển an toàn và được đặt ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

+ Người không có trách nhiệm không được vào kho hoá chất.

- + Cấm ăn uống, tụ tập, ngủ nghỉ trong kho hoá chất.
- + Chỉ nên lưu giữ số lượng hoá chất cần thiết cho hoạt động.

Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.

Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.

Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.

Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,....

Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoanh vùng xảy ra sự cố.

Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý.

Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.

Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.

Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

Khi phát hiện sự cố tràn đổ, người phát hiện nhanh chóng dựng thùng hóa chất bị đổ (nếu có), dùng vải, mút xốp, cát,... ngăn chặn đầu nguồn tràn, vây xung quanh hóa chất bị tràn đổ, không cho hóa chất lan rộng, chảy xuống hệ thống cống nước mưa. Đồng thời báo cho ban giám đốc và phòng an toàn lao động để được hỗ trợ xử lý.

Quản lý báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực sự cố. Nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tiến hành sơ cấp cứu rồi chuyển xuống phòng y tế cơ sở.

Công nhân viên được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ mới được tham gia xử lý sự cố. Dùng những thiết bị thích hợp như bơm tay, bơm máy, dụng cụ khác,.... để thu hóa chất vào trong thùng chứa.

Ngăn không cho hóa chất tác động lên nhau gây cháy, nổ.

Dùng dây bao quanh khu vực sự cố treo biển “Cấm đến gần”.

Báo cáo Ban Quản lý KCN Bắc Đồng Phú biết để hỗ trợ xử lý.

Phòng an toàn lao động điều tra nguyên nhân, đưa ra phương pháp cải thiện và ngăn chặn tái phát sinh, lưu giữ hồ sơ liên quan và rút kinh nghiệm sau này.

Nhà máy cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất.

Công ty thực hiện các yêu cầu theo quy định của Luật Hóa chất và Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

Ứng phó khi bị ngộ độc hóa chất

Nếu hít phải khí độc: Cần đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, có đầy đủ oxy để nạn nhân nhanh chóng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể. Nếu trường hợp nạn nhân có triệu chứng khó thở/thở gấp thì cần hô hấp nhân tạo. Sau đó, đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để khám sức khỏe.

Nếu nuốt phải hóa chất: Cần loại bỏ tất cả tạp chất còn trong miệng của nạn nhân hoặc nhanh chóng đưa đi cấp cứu để rửa ruột.

d. Biện pháp ứng phó sự cố sự cố hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố do hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi, Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) thực hiện các biện pháp như sau:

Việc phòng ngừa và ứng cứu sự cố được quan tâm ngay từ quá trình thiết kế hệ thống xử lý khí thải đảm bảo các thiết bị có tuổi thọ tốt và đáp ứng yêu cầu xử lý khí thải;

Các thiết bị hư hỏng được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống xử lý khí thải để tiếp tục hoạt động;

Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên.

e. Sự cố bể tự hoại

Để phòng ngừa sự cố bể tự hoại, Chủ đầu tư áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại.

Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

f. Sự cố HTXLNT

Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) thực hiện các biện pháp như sau:

- Dán hướng dẫn các thuyết minh, kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng để có phương pháp xử lý kịp thời các sự cố xảy ra.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- Vật tư, thiết bị sử dụng vận hành hệ thống phải có đầy đủ chứng từ chứng minh nguồn gốc, chất lượng sản phẩm, nhằm đảm bảo tiêu chuẩn hoạt động;
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát triển sự cố một cách sớm nhất;
- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;
- Báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

g. Phòng chống sét

**** Hệ thống nối đất***

Hệ thống nối đất là một lưới tạo bởi các dây (hoặc thanh) tiếp đất và cọc tiếp đất liên kết với nhau với các bước dây của lưới không lớn hơn 6m, được chôn sâu khoảng 0,8m so với độ cao san nền nhà máy. Vật liệu cho lưới nối đất có thể là đồng hay thép mạ kẽm.

Thông số của hệ thống tiếp địa được xác định trên cơ sở tính toán độ bền nhiệt – cơ, điện áp tiếp xúc, điện áp bước theo IEEE 80 – 1986 và trị số tiếp địa của hệ thống không được lớn hơn 10 Ohm theo Quy định Việt Nam.

**** Hệ thống chống sét***

Một hệ thống các kim thu sét và dây chống sét bảo vệ sét đánh trực tiếp cho các kết cấu công trình và thiết bị. Việc bố trí và kích thước của hệ thống này được tính toán để đạt được phạm vi bảo vệ cần thiết và các yêu cầu khác của nhà máy. Đối tượng bảo vệ chống sét đánh bao gồm tòa nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất, kho chứa nguy hiểm...

h. Biện pháp an toàn vệ sinh thực phẩm

+ Không sử dụng phụ gia, phẩm màu độc, đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn, đảm bảo quy chế nhãn mác, quy định bảo quản, vận chuyển.

+ Chọn các thực phẩm tươi, sạch tự nhiên, không dập nát, vị trí nhà bếp, nhà ăn, cơ sở kinh doanh chế biến suất ăn sẵn phải bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường và phải cách biệt với nhà vệ sinh và các nguồn ô nhiễm khác.

+ Bếp ăn phải được thiết kế, xây dựng bằng vật liệu không thấm nước, dễ lau chùi cọ rửa.

+ Phòng ăn, bàn ăn, bàn chế biến thực phẩm, kho chứa hoặc nơi bảo quản thực phẩm phải được giữ vệ sinh sạch.

+ Thùng chứa rác phải có nắp đậy, không để rác rơi vãi ra xung quanh và nước thải rò rỉ ra ngoài. Rác được tập trung xa nơi chế biến, phòng ăn và phải được chuyển đi hàng ngày, không để ứ đọng.

+ Thùng chứa thức ăn thừa có nắp đậy và kín, không để thức ăn thừa vương vãi ra ngoài, không để nước thức ăn thừa rò rỉ.

+ Cổng rãnh khu vực chế biến, nhà bếp phải thông thoát, không ứ đọng, không lộ thiên, cổng phải có nắp đậy.

+ Các dụng cụ chứa đựng nước sạch để chế biến và rửa tay phải được cọ rửa thường xuyên, giữ gìn sạch sẽ.

+ Không được để quần áo và tư trang của các nhân viên trong khu vực chế biến.

+ Mọi nhân viên phải tự giữ vệ sinh cá nhân sạch sẽ, cắt ngắn và giữ sạch móng tay; rửa tay bằng xà phòng trước khi chế biến, phục vụ, bán thức ăn chín.

+ Khi chia suất ăn, nhân viên phải dùng dụng cụ để chia thức ăn, không được dùng tay để bốc, chia thức ăn chín.

- Chỉ dùng các chất tẩy rửa được phép sử dụng trong sinh hoạt và chế biến thực phẩm; không dùng chất tẩy rửa công nghiệp.

- Nghiêm cấm sử dụng các loại phụ gia thực phẩm, phẩm màu, chất ngọt tổng hợp không nằm trong Danh mục Phụ gia thực phẩm do Bộ Y tế quy định.

- Không dùng thực phẩm bị ôi thiu, ươn, dập nát; thực phẩm có nguồn gốc từ động vật bị bệnh để chế biến thức ăn.

- *Yêu cầu xử lý khi có sự cố ngộ độc thực phẩm.*

- Khi có ngộ độc thực phẩm phải báo cáo ngay cho cơ quan y tế gần nhất và giữ lại mẫu thực phẩm lưu, thức ăn thừa để gửi cơ quan y tế dự phòng của tỉnh hoặc quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (được gọi chung là huyện) xét nghiệm tìm nguyên nhân. Chủ nhà máy có loại thức ăn gây ngộ độc sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về hành vi sai phạm và phải trả toàn bộ mọi chi phí khám, chữa bệnh cho bệnh nhân bị ngộ độc và chi phí tìm nguyên nhân gây ngộ độc của các cơ quan điều tra.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Chủ dự án đã thực hiện đầy đủ đúng theo các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Tuy nhiên có một số điểm thay đổi như sau:

Bảng 3. 7: Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường

Nội dung	Theo Báo cáo ĐTM đã phê duyệt	Theo thực tế hiện tại
Số lượng và kích thước bể tự hoại	Tại lô G có 04 hầm tự hoại có dung tích 448 m ³ /mỗi hầm; lô D có 6 hầm tự hoại có dung tích 504 m ³ /mỗi hầm	Chủ dự án đã thực hiện đầu tư 32 hầm tự hoại để phù hợp với hoạt động thực tế của dự án với kích thước và số lượng các bể như sau: + Kích thước: DxRxS (Dài x Rộng x Sâu) = 5,4m x 4m x 1,7m (có 20 bể) - Kích thước: DxRxS (Dài x Rộng x Sâu) = 3m x 2,4m x 1,7m (có 8 bể). Thể tích 12,24 m³/bể - Kích thước: DxRxS (Dài x Rộng x Sâu) = 2m x 2m x 1,55m (có 4 bể) Định kỳ chủ dự án thực hiện hút hầm cầu 6 tháng/lần nên thể tích các hầm tự hoại vẫn đảm bảo khả năng xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối vào hệ thống XLNT của dự án.
Hóa chất sử dụng cho HTXLNT	• Tại lô G (hóa chất sử dụng cho HTXLNT công suất 1.350 m³/ngày.đêm): + Lượng Chlorin để xử lý là: 1 tấn/năm + Lượng NaOH để trung hòa là: 4 tấn/năm • Tại lô D (hóa chất sử dụng cho HTXLNT công suất 750 m³/ngày.đêm và 500 m³/ngày.đêm): + Lượng Chlorin để xử lý là: 2 tấn/năm + Lượng NaOH để trung hòa là: 8 tấn/năm	• Tại lô G (hóa chất sử dụng cho HTXLNT công suất 1.350 m³/ngày.đêm): + Dung dịch NaOCl (10%) dùng để khử trùng: 12 tấn/năm + Dung dịch NaOH (32%) dùng để trung hòa: 12 tấn/năm + Lượng hóa chất keo tụ là: Polimer (+) là 0,3 tấn/năm, Polimer (-) là 0,3 tấn/năm, FeCl₃ (36%) là 12 tấn/năm + Mật rỉ đường sử dụng cho hệ vi sinh: 0,6 tấn/năm • Tại lô D (hóa chất sử dụng cho HTXLNT công suất 750 m³/ngày.đêm):

Nội dung	Theo Báo cáo ĐTM đã phê duyệt	Theo thực tế hiện tại
	+ Hóa chất keo tụ: 4 tấn/năm	m³/ngày.đêm và 500 m³/ngày.đêm): + Dung dịch NaOCl (10%) dùng để khử trùng: 11,11 tấn/năm + Dung dịch NaOH (32%) dùng để trung hòa: 11,11 tấn/năm + Lượng hóa chất keo tụ là: Polimer (+) là 0,28 tấn/năm, Polimer (-) là 0,28 tấn/năm, FeCL₃ (36%) là 11,11 tấn/năm + Mật rỉ đường sử dụng cho hệ vi sinh: 0,56 tấn/năm
Khối lượng CTNH	Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại lô G khoảng 436.380 kg/năm và tại lô D là 107.490 kg/năm.	Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 374.559 kg/năm và tại lô D là 78.008 kg/năm. Khối lượng giảm so với ĐTM đã được phê duyệt do lượng than hoạt tính thải bỏ giảm.

Nguồn: Trung tâm QTTN&MT tổng hợp, năm 2023

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với nước thải

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú, không xả thải trực tiếp ra môi trường tại Hợp đồng Xử lý nước thải 02/HĐXLNT ngày 09/09/2014 giữa Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH MTV Freewell (Việt Nam).

4.1.1. Tóm tắt một số nội dung về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với HTXLNT

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó cugn x với nước thải sản xuất được thu gom thông qua đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Kết cấu: bao gồm các loại ống PVC, HDPE

Kích thước: các loại cống PVC và HDPE với các kích thước khác nhau như D90, D110, D114, D160, D168, D220, D250, 32 bể tự hoại (kích thước 5.400 x 4.000 x 1.700 mm; 2.000 x 2.000 mm x 1.550; 3.000 x 2.400 x 1.700 mm), các loại hố ga 900x900 mm và 900 x 1300 mm, hố ga bơm chìm 2900 x 2400 x 2700 mm, hố ga tiêu năng.

Chiều dài: Tổng chiều dài của đường ống thu gom thoát nước thải là 4.146,4 m với $i=0,4\%$ tùy vào vị trí đặt đường ống. Dự án được lắp đặt 168 hố ga 900x900, 24 hố ga 900x1300, 02 hố ga bơm chìm 2900 x 2400 x 2700 mm, 32 bể tự hoại.

Số lượng điểm thoát nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom của KCN Bắc Đồng Phú: 02 điểm tại 2 hố ga kết nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

❖ Tóm tắt quy trình công nghệ của các HTXLNT với công suất thiết kế 1.370 m³/ngày.đêm:

Quy trình: Nước thải sản xuất → Mương lọc rác → Bể gom → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Cùm bể thiếu khí + hiếu khí (bao gồm nước thải của nhánh thu gom: Nước thải sinh hoạt → Mương lọc rác → bể gom) → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

Kích thước các bể xử lý nước thải:

Bảng 4. 1: Kích thước các hạng mục của HTXLNT công suất 1.350 m³/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước	Cấu tạo
1	Bể tự hoại (3 ngăn)	9	- Kích thước: D _x R _x S (Dài x Rộng x Sâu) = 5,4m x 4m x 1,7m (có 9 bể). - Thể tích 36,72 m ³ /bể.	Được thi công, gia cố chống thấm bằng bê tông, bể đặt âm dưới đất
2	Bể gom nước thải sản xuất	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao)= 7,4m x 4,5m x 4,5m - Thể tích: 149,85 m ³	
3	Bể gom nước thải sinh hoạt	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao)= 8,6m x 7,4m x 4,5m - Thể tích: 286,38 m ³ /bể	
4	Bể keo tụ	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao)= 1,75m x 1,5m x 2m - Thể tích: 5,25 m ³	
5	Bể tạo bông	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao)= 1,75m x 1,5m x 2m - Thể tích: 5,25 m ³	
6	Bể lắng 1	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao)= 7m x 7m x 4,5m - Thể tích: 220,5 m ³	
7	Bể thiếu khí	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao)= 7m x 4,3m x 4,5m - Thể tích: 135,45 m ³	
8	Bể hiếu khí	02	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao) = 13,4m x 5,6m x 4,5m - Thể tích: 337,68 m ³ /bể	
9	Bể lắng 2	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao) = 11m x 11m x 4,5m - Thể tích: 544,5 m ³	
10	Bể khử trùng	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao) = 4m x 2,1m x 4,5m - Thể tích: 37,8 m ³	
11	Bể chứa bùn	01	- Kích thước: D _x R _x C (Dài x Rộng x Cao) = 6,7m x 2,1m x 4,5m - Thể tích: 63,315 m ³	

Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý chất thải:

+ Dung dịch NaOCl (10%) dùng để khử trùng: 12 tấn/năm

+ Dung dịch NaOH (32%) dùng để trung hòa: 12 tấn/năm

+ Lượng hóa chất keo tụ là: Polimer (+) là 0,3 tấn/năm, Polimer (-) là 0,3 tấn/năm, FeCl₃ (36%) là 12 tấn/năm

+ Mật rỉ đường sử dụng cho hệ thống vi sinh: 0,6 tấn/năm

❖ **Tóm tắt quy trình công nghệ của các HTXLNT với công suất thiết kế 750 m³/ngày.đêm:**

Quy trình: Nước thải sản xuất → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa (bao gồm nước thải của 02 nhánh thu gom: (1) Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Song chắn rác; (2) Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Song chắn rác) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể lắng khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

Kích thước các bể xử lý nước thải:

Bảng 4. 2: Kích thước các hạng mục của HTXLNT công suất 750 m³/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước	Cấu tạo
1	Bể tự hoại (3 ngăn)	19	- Kích thước: DxRxS (Dài x Rộng x Sâu) = 5,4m x 4m x 1,7m (có 11 bể). Thể tích 36,72 m ³ /bể - Kích thước: DxRxS (Dài x Rộng x Sâu) = 3m x 2,4m x 1,7m (có 8 bể). Thể tích 12,24 m ³ /bể	Được thi công, gia cố chống thấm bằng bê tông, bể đặt âm dưới đất
2	Bể điều hoà	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 9,3m x 3,9m x 4m - Thể tích: 145,08 m ³	
3	Bể keo tụ	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 1,8m x 1,7m x 4m - Thể tích: 12,24 m ³	
4	Bể tạo bông	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 2m x 1,8m x 4m - Thể tích: 14,4 m ³	
5	Bể lắng hóa lý	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 7,4m x 4,5m x 4m - Thể tích: 133,2 m ³	
6	Bể trung hoà	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 14,2m x 6,6m x 4m - Thể tích: 374,88 m ³	
7	Bể thiếu khí	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 6,5m x 4,5m x 4m - Thể tích: 117 m ³	

8	Bể hiếu khí	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 12,6m x 12m x 4m - Thể tích: 604,8 m ³
9	Bể lắng sinh học	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 7,4m x 7,4m x 4m - Thể tích: 219,04 m ³
10	Bể khử trùng	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 3,7m x 1,6m x 4m - Thể tích: 23,68 m ³
11	Bể chứa bùn	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 5,5m x 3,7m x 4m - Thể tích: 81,4 m ³

Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý chất thải:

+ Dung dịch NaOCl (10%) dùng để khử trùng: 6,67 tấn/năm

+ Dung dịch NaOH (32%) dùng để trung hòa: 6,67 tấn/năm

+ Lượng hóa chất keo tụ là: Polimer (+) là 0,17 tấn/năm, Polimer (-) là 0,17 tấn/năm, FeCl₃ (36%) là 6,67 tấn/năm

+ Mật rỉ đường sử dụng cho hệ thống vi sinh: 0,33 tấn/năm

❖ Tóm tắt quy trình công nghệ của các HTXLNT với công suất thiết kế 500 m³/ngày.đêm:

Quy trình: Nước thải sản xuất → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa ký → Bể trung hòa (bao gồm cả nước thải của 02 nhánh thu gom: (1) Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Song chắn rác; (2) Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Song chắn rác) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể lắng khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

Kích thước các bể xử lý nước thải:

Bảng 4. 3: Kích thước các hạng mục của HTXLNT công suất 500 m³/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước	Cấu tạo
1	Bể tự hoại (3 ngăn)	4	-Kích thước: DxRxS (Dài x Rộng x Sâu) = 2m x 2m x 1,55m (có 4 bể). Thể tích 6,2 m ³ /bể	Được thi công, gia cố chống thấm bằng bê tông, bể đặt âm dưới đất
2	Bể điều hoà	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 9,6m x 2,7m x 4m - Thể tích: 103,68m ³	
3	Bể keo tụ	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 1,5m x 1,25m x 4m	

			- Thể tích: 7,5 m ³	
4	Bể tạo bông	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 1,5m x 1,25m x 4m - Thể tích: 7,5 m ³	
5	Bể lắng hóa lý	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 4,5m x 3,2m x 4m - Thể tích: 57,6 m ³	
6	Bể trung hoà	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 6,5m x 6,2m x 4m - Thể tích: 161,2 m ³	
7	Bể thiếu khí	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 4,5m x 2,7m x 4m - Thể tích: 48,6 m ³	
8	Bể hiếu khí	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 12m x 4,8m x 4m - Thể tích: 230,4 m ³	
9	Bể lắng sinh học	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 6m x 6m x 4m - Thể tích: 144 m ³	
10	Bể khử trùng	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 3,7m x 1,6m x 4m - Thể tích: 23,68 m ³	
11	Bể chứa bùn	1	- Kích thước: DxRxC (Dài x Rộng x Cao) = 5,1m x 4,2m x 4m - Thể tích: 85,68 m ³	

Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý chất thải:

+ Dung dịch NaOCl (10%) dùng để khử trùng: 4,44 tấn/năm

+ Dung dịch NaOH (32%) dùng để trung hòa: 4,44 tấn/năm

+ Lượng hóa chất keo tụ là: Polimer (+) là 0,11 tấn/năm, Polimer (-) là 0,11 tấn/năm, FeCl₃ (36%) là 4,44 tấn/năm

+ Mật rỉ đường sử dụng cho hệ vi sinh: 0,2 tấn/năm

4.1.2. Tóm tắt một số nội dung về kế hoạch vận hành thử nghiệm

a. Thời gian vận hành thử nghiệm: 3 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực

b. Công trình, thiết bị xả nước thải phải phận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý nước thải với công suất lần lượt là 1.350 m³/ngày.đêm, 750 m³/ngày.đêm và 500 m³/ngày.đêm.

Vị trí lấy mẫu (Hệ tọa độ VN 2000):

+ Đối với hệ thống công suất 1.350 m³/ngày.đêm: tại hố ga đầu nổi vào

HTXLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú trên đường D5 của KCN Bắc Đồng Phú với tọa độ lấy mẫu X: 568.035; Y: 1.269.312.

+ Đối với hệ thống công suất 750 m³/ngày.đêm và hệ thống công suất 500 m³/ngày đêm: tại hố ga đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Bắc Đồng Phú nằm trên đường D3 tại tọa độ : X: 568.330; Y: 1.269.568.

+ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm là:

Bảng 4. 4: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú
1	Màu	Pt/Co	150
2	pH	-	5,5 – 9
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	Asen	mg/l	0,1
7	Thủy ngân	mg/l	0,01
8	Chì	mg/l	0,5
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Tổng Nito	mg/l	40
11	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
12	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), năm 2023

+ Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:”Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”. Vì thế chủ dự án đo đạc, lấy mẫu và phân tích 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

5 nguồn (từ nguồn số 1 đến nguồn số 5) : Bụi phát sinh từ các khu vực mài nhám để giày với tổng lưu lượng là 86.400 m³/giờ

17 nguồn (từ nguồn số 6 đến nguồn số 22): Hơi dung môi từ các công đoạn sử dụng keo dán, in và sơn với tổng lưu lượng là 112.320 m³/giờ.

4.2.2. Dòng khí thải và vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN 2000)

Dòng khí thải từ nguồn số 1 đến nguồn số 5: Tương ứng với ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ các khu vực mài nhám để giày. Tọa độ các vị trí xả thải như sau:

- + Dòng khí thải số 1: X:568.315; Y:1.269.240
- + Dòng khí thải số 2: X:568.312; Y:1.269.243
- + Dòng khí thải số 3: X:568.310; Y:1.269.238
- + Dòng khí thải số 4: X:568.318; Y:1.269.240
- + Dòng khí thải số 5: X:568.313; Y:1.269.242

Dòng khí thải từ nguồn số 6 đến nguồn số 22: Tương ứng với ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi tại các khu vực có hoạt động dán, in và sơn. Tọa độ các vị trí xả thải như sau:

- + Dòng khí thải số 6: X:568.321; Y:1.269.250
- + Dòng khí thải số 7: X:568.320; Y:1.269.249
- + Dòng khí thải số 8: X:568.325; Y:1.269.255
- + Dòng khí thải số 9: X:568.324; Y:1.269.249
- + Dòng khí thải số 10: X:568.330; Y:1.269.252
- + Dòng khí thải số 11: X:568.326; Y:1.269.253
- + Dòng khí thải số 12: X:568.319; Y:1.269.251
- + Dòng khí thải số 13: X:568.323; Y:1.269.256
- + Dòng khí thải số 14: X:568.328; Y:1.269.247
- + Dòng khí thải số 15: X:568.325; Y:1.269.251
- + Dòng khí thải số 16: X:568.322; Y:1.269.252
- + Dòng khí thải số 17: X:568.329; Y:1.269.250
- + Dòng khí thải số 18: X:568.330; Y:1.269.253
- + Dòng khí thải số 19: X:568.320; Y:1.269.249
- + Dòng khí thải số 20: X:568.311; Y:1.269.240
- + Dòng khí thải số 21: X:568.318; Y:1.269.244
- + Dòng khí thải số 22: X:568.372; Y:1.269.140

4.2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng khí thải từ nguồn số 1 đến nguồn số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 86.400 m³/giờ

Dòng khí thải từ nguồn số 6 đến nguồn số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 112.320 m³/giờ.

4.2.4. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau khi được xử lý được xả thải cưỡng bức ra môi trường qua ống thoát có lắp đặt quạt hút, xả liên tục 24/24 giờ

Nguồn tiếp nhận khí thải: môi trường không khí tại KCN Bắc Đồng Phú.

4.2.5. Chất lượng xả thải trước khi xả vào môi trường:

Khí thải trước khi xả thải vào môi trường đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, $k_p=0,8$; $k_v=1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Nguồn số 1 đến nguồn số 5:*

Bảng 4. 5: Giới hạn các chất ô nhiễm theo nguồn số 1 đến nguồn số 5

T T	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B, ($k_p=0,8$; $k_v=1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/N.m ³	200	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 nghị định 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, $k_p=0,8$; $k_v=1,0$).

- *Nguồn số 6 đến nguồn số 22:*

Bảng 4. 6: Giới hạn các chất ô nhiễm theo nguồn số 6 đến nguồn số 22

T T	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 nghị định 08/2022/NĐ-CP)
2	THC	mg/N.m ³	-		
3	Fomaldehyt	mg/N.m ³	20		
4	MEK (Methyl ethyl ketone)	mg/N.m ³	-		
5	Tolen	mg/N.m ³	750		
6	Cychlohexanol	mg/N.m ³	410		

Ghi chú: QCVN 20:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: Khu vực mài nhám đế giày tại xưởng C của quy trình sản xuất đế giày thành phẩm.

Nguồn số 2: Khu vực mài đế giày tại xưởng C của quy trình của quy trình sản xuất giày

Nguồn số 3: Khu vực chặt/cắt tại xưởng B của quy trình sản xuất mũ giày

Nguồn số 4: Khu vực may tại xưởng B của quy trình sản xuất mũ giày

Nguồn số 5: Khu vực đục lỗ/dập lỗ tại xưởng B của quy trình sản xuất mũ giày

Nguồn số 6: Khu vực chặt/cắt tại xưởng D của quy trình sản xuất mũ giày

Nguồn số 7: Khu vực may tại xưởng D của quy trình sản xuất mũ giày

Nguồn số 8: Khu vực đục lỗ/dập lỗ tại xưởng D của quy trình sản xuất mũ giày

Nguồn số 9: Khu vực chặt/cắt tại xưởng G của quy trình sản xuất mũ giày

Nguồn số 10: Khu vực may tại xưởng G của quy trình sản xuất mũ giày

Nguồn số 11: Khu vực đục lỗ/dập lỗ tại xưởng G của quy trình sản xuất mũ giày

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN 2000):

Tọa độ nguồn số 1: X: 568.333; Y: 1.269.083

Tọa độ nguồn số 2: X: 568.218; Y: 1.269.183

Tọa độ nguồn số 3: X: 568.293; Y: 1.269.167

Tọa độ nguồn số 4: X: 568.216; Y: 1.269.161

Tọa độ nguồn số 5: X: 568.217; Y: 1.269.175

Tọa độ nguồn số 6: X: 568.217; Y: 1.269.177

Tọa độ nguồn số 7: X: 568.217; Y: 1.269.177

Tọa độ nguồn số 8: X: 568.432; Y: 1.269.219

Tọa độ nguồn số 9: X: 568.157; Y: 1.269.132

Tọa độ nguồn số 10: X: 568.180; Y: 1.269.115

Tọa độ nguồn số 11: X: 568.134; Y: 1.269.134

4.3.3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu: về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4. 7: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép	Tần suất quan	Ghi chú
----	----------	---	---------------	---------

		Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	trắc định kỳ	
1	Tiếng ồn	70 dBA	55 dBA	-	- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Khu vực thông thường
2	Độ rung	70 dB	60 dB	-	- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2010/BTNMT - Khu vực thông thường

Nguồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

4.4. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn

Nguồn phát sinh chất thải

+ Nguồn số 01: Từ hoạt động của cán bộ, nhân viên

+ Nguồn số 02: Từ hoạt động sản xuất

4.4.1. Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Bảng 4. 8: Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Tính chất nguy hại chính
I	CTNH tại lô G				
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	111.800	18 02 01	Đ, ĐS
2	Bao bì mềm thải	Rắn	2.060	18 01 01	Đ, ĐS
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	112.720	18 01 02	Đ, ĐS
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	89.080	18 01 03	Đ, ĐS
5	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	8.480	08 02 01	Đ, ĐS
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	636	16 01 06	Đ, ĐS
7	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	8.816	08 03 01	Đ, ĐS, C
8	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	Rắn/lỏng	106	13 01 01	LN
9	Các loại dầu thủy lực thải khác	Lỏng	212	17 01 07	Đ, ĐS, C

10	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	318	17 02 04	Đ, ĐS, C
11	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	Rắn	5.272	10 01 02	Đ, ĐS
12	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ lỏng	4.600	08 01 01	C, Đ, ĐS
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	30.300	12 06 05	Đ, ĐS
14	Pin, ắc quy thải	Rắn	151	16 01 12	Đ, ĐS, AM
15	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	7,5	12 01 04	Đ, ĐS
Tổng			374.558,5		
II	CTNH tại lô D				
1	Dầu nhớt qua sử dụng thải bỏ	Lỏng	30	17 02 03	Đ, ĐS, C
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	15.000	18 02 01	Đ, ĐS
3	Bao bì mềm thải	Rắn	150	18 01 01	Đ, ĐS
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn/lỏng	100	16 01 06	Đ, ĐS
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	21.000	18 01 02	Đ, ĐS
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	29.649	18 01 03	Đ, ĐS
7	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	20	08 02 01	Đ, ĐS
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	600	08 03 01	Đ, ĐS, C
9	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	Rắn/lỏng	15	13 01 01	LN
10	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 04	Đ, ĐS, C
11	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ lỏng	267	08 01 01	C, Đ, ĐS
12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	11.111	12 06 05	Đ, ĐS

13	Pin, ắc quy thải	Rắn	8	16 01 12	Đ, ĐS, AM
14	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	0,5	12 01 04	Đ, ĐS
Tổng			78.000,5		

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), năm 2023

4.4.2. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn

Khối lượng các loại chất thải như sau:

- + Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa khoảng 18.351 kg/ngày
- + Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tối đa khoảng 81.136 kg/ngày
- + Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 452.560 kg/năm

CTR được giám sát trong quá trình thu gom và quản lý tại khu vực dự án theo phân loại sau:

- + Chất thải rắn sinh hoạt: Giám sát khối lượng
- + Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Giám sát khối lượng và thành phần
- + Chất thải nguy hại: giám sát khối lượng và thành phần

Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục

Tần suất báo cáo: theo chương trình quan trắc môi trường của dự án.

Các chỉ tiêu giám sát gồm: Số lượng (kg/tháng), chủng loại và thành phần chất thải phát sinh, số lượng chất thải rắn được thu gom, phân loại.

Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm chế độ giám sát thường xuyên đối với các loại chất thải đặc biệt là chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động của dự án. Tổ chức thu gom và xử lý CTR định kỳ để đảm bảo bảo vệ môi trường không ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh dự án.

Quy chuẩn áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

Chương V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

5.2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý chất thải của dự án cần đưa vào vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải với công suất lần lượt là 1.350 m³/ngày.đêm (tại lô G), 500 m³/ngày.đêm và 750 m³/ngày.đêm (tại lô D).
- 05 Hệ thống xử lý bụi mài để giày với công suất quạt hút là 40 HP/hệ thống.
- 17 hệ thống xử lý hơi dung môi với công suất quạt hút 25 HP/hệ thống.

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 5. 1: Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

STT	Các công trình xử lý chất thải	Thời gian		Công suất vận hành dự kiến
		Vận hành thử nghiệm (dự kiến)	Kết thúc vận hành thử nghiệm (dự kiến)	
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m ³ /ngày.đêm (tại lô G)	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	3 tháng	80 – 100%
2	Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m ³ /ngày.đêm (tại lô D)	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	3 tháng	80 – 100%
3	Hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m ³ /ngày.đêm (tại lô D)	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	3 tháng	80 – 100%
4	05 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi mài để giày với công suất quạt hút là 40 HP	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	3 tháng	80 – 100%
5	17 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi với tổng công suất mỗi quạt hút	Sau khi được cơ quan chức năng chấp thuận	3 tháng	80 – 100%

	là 25 HP			
--	----------	--	--	--

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), năm 2023

5.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Nhằm đánh giá hiệu quả của các công trình, thiết bị xử lý khí thải, nước thải; Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng, năng lực (đã được cấp giấy chứng nhận VIMCERTS) để tiến hành thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu, kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích dự kiến trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý khí thải, nước thải tại dự án được mô tả chi tiết như sau:

Bảng 5. 2: Kế hoạch quan trắc nước thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải của dự án

STT	VỊ TRÍ/CÔNG ĐOẠN LẤY MẪU	THÔNG SỐ GIÁM SÁT	SỐ LƯỢNG, TẦN SUẤT, THỜI GIAN LẤY MẪU	QUY CHUẨN/TIÊU CHUẨN SO SÁNH
A	NƯỚC THẢI			
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m ³ /ngày.đêm (tại lô G)	Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD ₅ , COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, Hg, Pb, As, coliform.	Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: "Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải". Vì thế chủ dự án đo đạc, lấy mẫu và phân tích 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT)
2	Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m ³ /ngày.đêm (tại lô D)			
3	Hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m ³ /ngày.đêm (tại lô D)			
B	BỤI, KHÍ THẢI			
4	05 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi mài để giầy với tổng công suất quạt hút là 40 HP/hệ thống	Lưu lượng, bụi	Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điểm b Khoản	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k _p = 0,8; k _v = 1,0)
5	17 hệ thống xử lý hơi dung môi với	Lưu lượng, THC,		QCVN 20:2009/BTNMT

	công suất quạt hút 25 HP/hệ thống	fomaldehyt, MEK, toluen, acetone, cyclohexanol	6 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: “Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”. Vì thế chủ dự án đo đạc, lấy mẫu và phân tích 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.	
--	-----------------------------------	--	---	--

Nguồn: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), năm 2023

5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI ĐỊNH KỲ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát bụi, khí thải

➤ Giám sát bụi sau hệ thống xử lý bụi:

- Vị trí giám sát: 05 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$).

➤ Giám sát hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi:

- Vị trí giám sát: 17 vị trí tại ống thoát của hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, THC, fomaldehyt, MEK, toluen, aceton, cyclohexanol.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT.

b. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 03 vị trí tại đầu vào của 03 hệ thống xử lý nước thải và 03 vị trí đầu ra của 03 hệ thống xử lý nước thải (nước thải sau xử lý).
- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, Hg, Pb, As, coliform.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B).

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

a. Đối với hệ thống xử lý nước thải

Theo quy định tại Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án không thuộc đối tượng bắt buộc phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục. Do đó dự án sẽ không lắp đặt hệ thống này.

b. Đối với hệ thống xử lý khí thải

Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án không thuộc các đối tượng được quy định tại Phụ lục XXIX (*ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*); do đó, dự án sẽ không lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải.

5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

a. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- Vị trí giám sát: 02 vị trí tại 02 khu vực sản xuất tại lô G và lô D.

- Thông số giám sát: Vi khí hậu, bụi, tiếng ồn, CO, SO₂, NO_x, THC, aceton, fomaldehyt, toluen.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT – v/v ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 5 nguyên tắc và 7 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

b. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục.

- Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

5.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường theo hàng năm khoảng 220.000.000 đồng/năm. Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của dự án được trình bày trong bảng dưới.

Bảng 5. 3: Tổng kinh phí dự toán (VNĐ/năm) cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của dự án

STT	Hạng mục	Chi phí quan trắc môi trường hàng năm
1	Nước thải	145.000.000
2	Bụi, khí thải	45.000.000
3	CTR thông thường, CTNH	15.000.000
4	Tổng hợp lập báo cáo	15.000.000
Tổng cộng		220.000.000

Nguồn: Công ty TNHH Freewell Việt Nam, năm 2023

Công ty sẽ thực hiện chương trình giám sát và tần suất báo cáo số liệu quan trắc môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

6.1. CAM KẾT VỀ TÍNH CHÍNH XÁC, TRUNG THỰC CỦA HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Chủ dự án cam kết về độ chính xác, trung thực của các số liệu và thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

6.2. CAM KẾT VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÁP ỨNG CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) cam kết:

* Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như:

- Hệ thống thu gom nước thải triệt để đảm bảo nước thải được thu gom 100% vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất được thu gom triệt để và dẫn về xử lý bằng 3 HTXLNT có công suất lần lượt là 1.350 m³/ngày.đêm (tại lô G), 500 m³/ngày.đêm và 750 m³/ngày.đêm (tại lô D). Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT).

- Bụi và khí thải được thu gom và xử lý bằng các HTXL khí thải đảm bảo khí thải đầu ra đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

+ Bụi từ hoạt động mài để giày: 05 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi mài để giày với công suất quạt hút là 40 HP/hệ thống.

+ Hơi dung môi từ quá trình sản xuất: 17 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi với công suất quạt hút 25 HP/hệ thống.

- CTR thông thường và CTNH được phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tiếng ồn, độ rung từ các hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

* Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường:

- Cam kết hoàn thành các công trình xử lý chất thải và công trình bảo vệ môi trường được cấp phép trước khi Dự án đi vào hoạt động.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi hôi tại dự án.

- Cam kết triển khai thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với HTXL nước thải và HTXL khí thải, chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc đền bù, khắc phục nếu như có sự cố xảy ra.

- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và UBND tỉnh Bình Phước.

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về Bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe người lao động và cộng đồng.

- Có bộ phận chuyên môn về môi trường đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường dự án. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, đảm bảo không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

Chủ dự án cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu sự cố và rủi ro môi trường xảy ra do dự án.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy ủy quyền;
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
4. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
5. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
6. Hợp đồng xử lý chất thải;
7. Hóa đơn điện, nước;
8. Các bản vẽ liên quan dự án.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bình Phước, ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

I./BÊN ỦY QUYỀN:

CÔNG TY TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)

Địa chỉ: : Lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, đường N4, N3, N2, D2, D3, KCN Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Đại diện: Ông **YANG, TSENG – YEN.**

Chức vụ: Chủ tịch Công Ty.

Quốc tịch: Đài Loan

Số hộ chiếu: 312293044, Ngày cấp : 14/12/2015, Nơi Cấp: Ministry of Foreign Affairs.

Chứng nhận đầu tư số: 442043000024, do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước cấp ngày: 24 tháng 02 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 06 năm 2012, thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 17 tháng 10 năm 2013, thay đổi lần thứ 4 ngày 21 tháng 08 năm 2014, thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 11 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 05 năm 2017, thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 12 năm 2020, thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 03 năm 2021, thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

II./BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Họ và Tên: Ông **CHEN, CHEN PANG**

Quốc tịch: Đài Loan

Hộ chiếu số: 353407484

Ngày cấp : 11/08/2020

Nơi cấp : Bộ ngoại giao Đài Loan

Chức vụ: Giám Đốc Hành Chánh

III./NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Ông **CHEN, CHEN PANG** được thay mặt Công Ty TNHH FREEWELL (Việt Nam) thực hiện các quyền sau:

- 1./ Thay mặt Công Ty ký tất cả các văn bản, thỏa thuận, hợp đồng, đơn từ, chứng từ hoàn thuế và thư từ mà pháp luật Việt Nam Yêu Cầu để quản lý và điều hành Công Ty TNHH FREEWELL (Việt Nam).
- 2./ Đại diện người sử dụng lao động ban hành Nội Quy Lao Động, quy định, quy chế của công ty, ký kết Hợp đồng lao động, quyết định kỷ luật lao động và các văn bản quản lý lao động khác.
- 3./ Ủy quyền ký hồ sơ hoàn thuế, thanh tra kiểm tra Quyết toán thuế và các tài liệu có liên quan đến Cơ Quan Thuế.
4. Ủy quyền ký hồ sơ liên quan đến thanh tra, kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan...với cơ quan Hải Quan.
5. Thay mặt Công Ty ký kết các văn bản liên quan đến hồ sơ tín dụng, bảo lãnh của Công Ty với Ngân hàng nơi Công Ty mở Tài khoản.
- 6./ Là người đại diện có phẩm quyền của Công Ty trước tòa án, tổ chức trọng tài và cơ quan Nhà Nước Việt Nam.
- 7./Ủy quyền ký các hồ sơ mời, bảo lãnh người nước ngoài vào làm việc tại doanh nghiệp và người thân của người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam gửi các cơ quan nhà nước có liên quan.

IV./THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Giấy ủy quyền này có giá trị từ ngày ký cho đến ngày 31/12/2023.

Kính mong quý cơ quan hữu quan giúp đỡ. Xin trân thành cảm ơn.

Trân trọng kính chào!

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN



CHEN CHEN PANG

BÊN ỦY QUYỀN



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800746748

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 02 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 15 tháng 05 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FREEWELL (VIET NAM) CO.,LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10, đường N4, N3 Khu công nghiệp Bắc
Đông Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại: 06513 3843898

Fax:

Email: *chery@mail.freewell-vn.com*

Website:

3. Vốn điều lệ 1.708.261.784.210 đồng

*Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm lẻ tám tỷ hai trăm sáu mươi một triệu bảy trăm tám
mươi bốn nghìn hai trăm mười đồng*

Tương đương 81.213.374,18 USD

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SHOES WORLD INTERNATIONAL CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1399540

Do: BRITISH VIRGIN ISLANDS

Cấp ngày: 18/04/2007

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 30 de Castro Street, Wickhams Cay 1, P.O.Box 4519, Road
Town, Tortola, British Virgin Islands*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: YANG TSENG YEN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty

Sinh ngày: 15/08/1959 Dân tộc: Quốc tịch: Trung Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: 303213705

Ngày cấp: 07/07/2011 Nơi cấp: Bộ ngoại giao Trung Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 9F-1, Zhongming South Road, West District, Taichung City, 403, Đài Loan

Chỗ ở hiện tại: Lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10, đường N4, N3 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam MW

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8714284372.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 24 tháng 02 năm 2011.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười: Ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800746748 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2011 và thay đổi lần thứ tám ngày 03 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8714284372 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ chín ngày 05 tháng 03 năm 2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) nộp ngày 15 tháng 6 năm 2022.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG GIÀY, DÉP; mã số dự án 8714284372, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ chín ngày 05 tháng 03 năm 2021; được đăng ký điều chỉnh lần thứ mười: Điều chỉnh mục tiêu, quy mô và địa điểm thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

Shoes World International Co.,Ltd; Quyết định thành lập số 1399540 cấp ngày 18/04/2007 tại British Virgin Islands.; trụ sở đăng ký tại sertus Chamber, P.O Box 905, Quastisky Building, Road Town, Tortola, British Virgin Islands.

Đại diện bởi: Ông YANG TSENG YEN; chức vụ: Chủ tịch Công ty; sinh ngày 15/08/1959; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 312293044 cấp ngày 14/12/2015 tại Bộ Ngoại giao Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại 9F-1, Zhongming South Road, West District, Taichung City 403, Trung Quốc (Đài Loan); chỗ ở hiện nay tại lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10, đường N4, N3, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; số điện thoại: 886-4-22712711; email: otto@mail.deanshoes.com;

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800746748 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2011 và thay đổi lần thứ tám ngày 03 tháng 12 năm 2020; mã số thuế: 3800746748.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG GIÀY, DÉP.
2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất và gia công các loại giày, dép và phụ kiện giày, dép; công cụ và nguyên vật liệu của giày.	Sản xuất giày dép Chi tiết: <i>Sản xuất và gia công các loại giày, dép và phụ kiện giày, dép; công cụ và nguyên vật liệu của giày.</i>	1520 (chính)
02	Xây dựng nhà xưởng cho thuê	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng. Chi tiết: <i>Xây dựng nhà xưởng cho thuê</i>	6810

3. Quy mô dự án:

* Giai đoạn 1: Từ ngày 24/02/2011 đến tháng 6/2022 hoạt động sản xuất với quy mô như sau:

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	CÔNG SUẤT
1	Gia công các loại giày	Đôi/năm	12.000.000
2	Gia công đế giày	Đôi/năm	6.000.000
3	Gia công mũi giày	Đôi/năm	8.000.000
4	Đế giày hoàn chỉnh	Đôi/năm	2.500.000
5	Miếng đệm giày	Đôi/năm	500.000
6	Tấm EVA	Tấm/năm	10.000
7	Cho thuê nhà xưởng	Xưởng	

* Giai đoạn 2: Từ tháng 6/2022 trở đi Công ty hoạt động sản xuất với quy mô như sau:

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	CÔNG SUẤT
1	Gia công các loại giày	Đôi/năm	12.000.000
2	Gia công mũ giày	Đôi/năm	8.000.000
3	Đế giày hoàn chỉnh	Đôi/năm	2.500.000
4	Cho thuê nhà xưởng	Xưởng	Cho thuê xưởng: H,I,J

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, đường N4, N3, N2, D2, D3, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 271.416 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.524.470.000.000 VNĐ (hai nghìn năm trăm hai mươi bốn tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng), tương đương 125.000.000 USD (một trăm hai mươi lăm triệu đô la Mỹ), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 1.708.261.784.210 VNĐ (một nghìn bảy trăm lẻ tám tỷ, hai trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm mười đồng), tương đương 81.213.374,18 USD (tám mươi một triệu, hai trăm mười ba nghìn, ba trăm bảy mươi bốn phẩy mười tám đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 65% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
01	Shoes World International Co.,Ltd	1.708.261.784.210	81.213.374,18	100	Tiền mặt: 55.373.282,56 USD	Đã góp đủ
					Máy móc, thiết bị: 25.840.091,62 USD	

- Vốn huy động: 43.786.625,82 USD (bốn mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi lăm phẩy tám mươi hai đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án đến hết ngày 23/11/2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn: Đã góp đủ.

b. Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Dự án đã hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt máy móc và đi vào hoạt động chính thức trên diện tích 152.435 m² (Lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10, đường N3, N4).

- Tiến độ thực hiện đối với diện tích mở rộng 71.455 m² (Lô D5, D6, D7, D8, D9, D10, đường N3, D2, D3) như sau:

+ Từ tháng 11/2014 đến tháng 01/2015: Hoàn thành các thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Từ tháng 01/2015 đến tháng 08/2015: Hoàn thành việc xây dựng công trình, nhà xưởng; nhập khẩu, lắp đặt và vận hành máy móc.

+ Tháng 8/2015: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính thức.

- Tiến độ thực hiện dự án đối với diện tích mở rộng 47.526 m² (Lô D1, D2, D3, D4, đường N2, D2, D3) như sau:

+ Từ tháng 3/2015 đến tháng 4/2015: Hoàn thành các thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Từ tháng 4/2015 đến tháng 12/2015: Hoàn thành việc xây dựng công trình, nhà xưởng.

+ Từ tháng 01/2016 đến tháng 3/2016: Hoàn thành việc nhập khẩu, lắp đặt và vận hành máy móc.

+ Tháng 3/2016: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế Xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định khác đối với nhà đầu tư khi thực hiện dự án: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, lao động...

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8714284372 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ chín ngày 05 tháng 03 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc;

(4/5/8714284372)

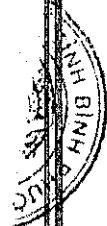
nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

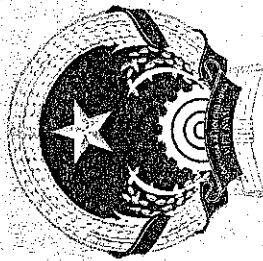
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



Nguyễn Minh Chiến





GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

L. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty trách nhiệm hữu hạn Freewell Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000024 do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh

Bình Phước cấp thay đổi lần thứ năm ngày 27/11/2014.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10 đường N3

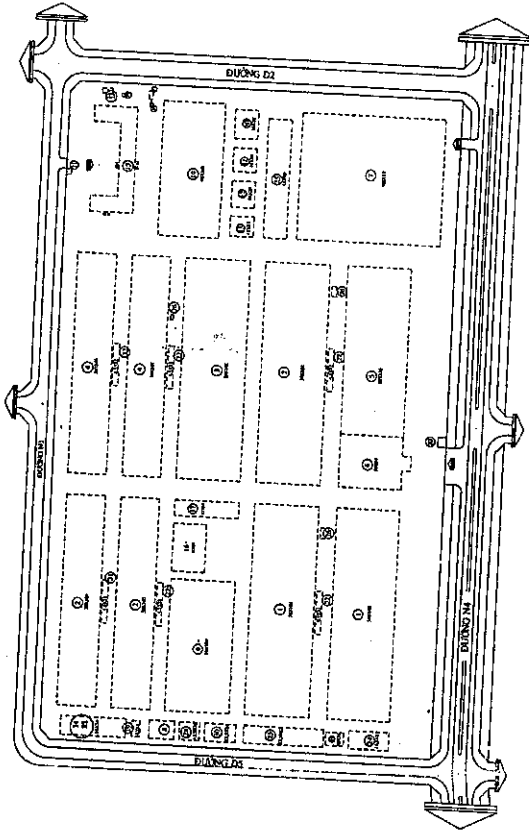
và N4; khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, Đồng Phú, Bình Phước.

BN 959821

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1/4.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:
b) Địa chỉ: khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, Đồng Phú, Bình Phước.
c) Diện tích: 152.435,0 m.
(Bảng chữ: một trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi lăm mét vuông).
d) Hình thức sử dụng: rừng 152.435,0 m, chung: không m.
đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp.
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 23/11/2059.
g) Nguồn gốc sử dụng: thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất Freewell Việt Nam.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²) hoặc công suất	Hình thức số thửa	Cấp công trình	Thời hạn số thửa
01. Nhà xưởng 02 nhà	16.000,00	50 lầu riêng	II	+
02. Nhà xưởng 02 nhà	9.600,00	50 lầu riêng	II	+
03. Nhà xưởng 02 nhà	16.800,00	50 lầu riêng	II	+
04. Nhà xưởng 02 nhà	10.080,00	50 lầu riêng	II	+
05. Nhà xưởng 01 nhà	6.400,00	50 lầu riêng	II	+
06. Nhà xưởng 01 nhà	6.400,00	50 lầu riêng	II	+
07. Nhà vệ sinh 01 nhà	10.720,00	50 lầu riêng	III	+
08. Nhà ăn uống 01 nhà	700,00	50 lầu riêng	IV	+
09. Nhà xưởng 01 nhà	5.000,00	50 lầu riêng	II	+
10. Nhà xưởng 01 nhà	3.960,00	50 lầu riêng	II	+
11. Nhà xưởng 01 nhà	3.960,00	50 lầu riêng	II	+
12. Nhà kho 01 nhà	3.960,00	50 lầu riêng	II	+
13. Nhà kho 01 nhà	3.960,00	50 lầu riêng	II	+
14. Nhà kho 01 nhà	4.896,00	50 lầu riêng	II	+
15. Nhà kho 01 nhà	1.484,00	50 lầu riêng	II	+
16. Nhà kho 01 nhà	9.600,00	50 lầu riêng	II	+
17. Nhà kho 01 nhà	9.600,00	50 lầu riêng	II	+
18. Nhà kho 01 nhà	140,00	50 lầu riêng	IV	+
19. Nhà kho 01 nhà	72,00	50 lầu riêng	IV	+
20. Nhà kho 01 nhà	48,80	50 lầu riêng	IV	+
21. Nhà kho 01 nhà	16,00	50 lầu riêng	IV	+
22. Nhà kho 01 nhà	720,00	50 lầu riêng	IV	+
23. Nhà kho 01 nhà	837,00	50 lầu riêng	IV	+
24. Nhà kho 01 nhà	1.620,00	50 lầu riêng	IV	+
25. Nhà kho 01 nhà	96,00	50 lầu riêng	IV	+
26. Nhà kho 01 nhà	35,00	50 lầu riêng	IV	+
27. Nhà kho 01 nhà	12,00	50 lầu riêng	IV	+
28. Nhà kho 01 nhà	216,00	50 lầu riêng	IV	+
29. Nhà kho 01 nhà	324,00	50 lầu riêng	IV	+
30. Nhà kho 01 nhà	144,00	50 lầu riêng	IV	+
31. Nhà kho 01 nhà	270,00	50 lầu riêng	IV	+
32. Nhà kho 01 nhà	175,00	50 lầu riêng	IV	+
33. Nhà kho 01 nhà	537,60	50 lầu riêng	IV	+
34. Nhà kho 01 nhà	162,40	50 lầu riêng	IV	+

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

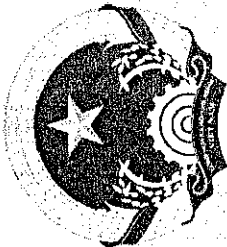
6. Ghi chú:

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Số vào sổ cấp GCN: CT.056.76.....



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800746748 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 7 ngày 15/5/2017.

- Địa chỉ trụ sở chính: ở G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10 đường N4, N3 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CR 580797

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:
b) Địa chỉ: xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
c) Diện tích: 37.186,0 m², (bằng chữ: ba mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi sáu mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
e) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
f) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059
g) Nguồn gốc sử dụng: thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

- a) Địa chỉ: lô D1 đến D10 KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
b) Loại công trình: Nhà máy sản xuất và gia công giấy dếp
c) Thông tin về hạng mục công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) thực công suất	Hình thức số lầu	Cấp công trình	Thời hạn sử dụng
02. Nhà xưởng 2 (02 nhà)	16.731,0	16.731,0	Số lầu riêng	III	-/-
07. Khu vệ sinh (01 nhà)	144,0	144,0	Số lầu riêng	IV	-/-
09. Nhà kho vệ 2 (01 nhà)	16,0	16,0	Số lầu riêng	IV	-/-
12. Phòng đặt máy nén khí 2 (01 nhà)	36,0	36,0	Số lầu riêng	IV	-/-

4. Ràng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Chỉ chất: -/-

Bình Phước, ngày 14 tháng 11 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

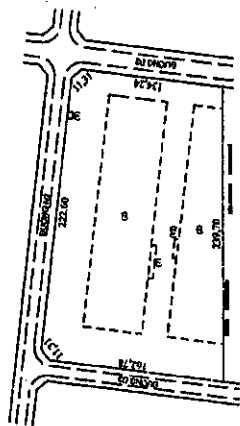
GIÁM ĐỐC



Phạm Hoàng Tâm

Số vào sổ cấp GCN: CT...46557...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

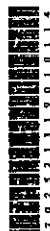


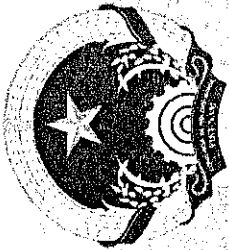
Đã in ấn theo Phụ lục
Quy định Đăng Ký

Sơ đồ đất tỷ lệ 1/5.000, sơ đồ công trình phi tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.





GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

- I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800746748 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 7 ngày 15/5/2017.
- Địa chỉ trụ sở chính: 18 G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10 đường N4, N3 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CR 580799

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 1 tờ bản đồ số:
b) Địa chỉ: thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
c) Diện tích: 71.455,0 m² (bằng chữ: bảy mươi một nghìn bốn trăm năm mươi lăm mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Đất khu công nghiệp
e) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
f) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059
g) Nguồn gốc sử dụng: thuế đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở:

3. Công trình xây dựng khác:

- a) Địa chỉ: 18 D1 đến D10 KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
b) Loại công trình: Nhà máy sản xuất và gia công giày dép
c) Thông tin về hạng mục công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức số lần	Cấp công trình	Thời hạn số lần
01. Nhà xưởng 1 (03 nhà)	30.000,0	30.000,0	Số lần riêng	III	+
02. Nhà xe 01 (01 nhà)	4.410,0	4.410,0	Số lần riêng	III	+
04. Nhà xe 2 (01 nhà)	1.414,0	4.342,0	Số lần riêng	III	+
05. Nhà ăn 1 (01 nhà)	2.856,0	2.856,0	Số lần riêng	III	+
06. Nhà ăn 2 (01 nhà)	1.025,0	1.025,0	Số lần riêng	IV	+
07. Khu vệ sinh (03 nhà)	432,0	432,0	Số lần riêng	IV	+
08. Nhà bảo vệ 1 (01 nhà)	48,0	48,0	Số lần riêng	IV	+
10. Phòng phân loại (02 nhà)	64,0	64,0	Số lần riêng	IV	+
11. Phòng đặt máy nén khí 1 (01 nhà)	48,0	48,0	Số lần riêng	IV	+
13. Nhà tạm điện (01 nhà)	330,0	330,0	Số lần riêng	IV	+
14. Bể nước PCCC (01 bể)	165,0	165,0	Số lần riêng	IV	+
15. Hồ nước (01 bể)	165,0	165,0	Số lần riêng	IV	+
16. Trạm xử (01 nhà)	225,0	225,0	Số lần riêng	IV	+
17. Khu đào tạo (01 nhà)	240,0	240,0	Số lần riêng	IV	+
18. Kho chứa chất (01 nhà)	225,0	225,0	Số lần riêng	IV	+
19. Khu phụ trợ (01 nhà)	600,0	600,0	Số lần riêng	IV	+
20. Hồ xử lý nước thải (01 bể ngầm)	300,0	300,0	Số lần riêng	IV	+

4. Rừng sản xuất là rừng trồng:

5. Cây lâu năm:

6. Ghi chú:

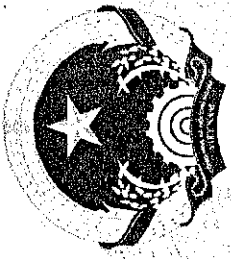
Bình Phước, ngày 14. tháng 11. năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



Đỗ Hoàng Tâm

Số vào sổ cấp GCN: CT. 16.559.....



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

- I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800746748 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 7 ngày 15/5/2017.
- Địa chỉ trụ sở chính: lô G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10 đường N4, N3 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CR 580798

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- I. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số: ,
- b) Địa chỉ: thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- c) Diện tích: 10.340,0 m², (bằng chữ: mười nghìn ba trăm bốn mươi mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- f) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059
- g) Nguồn gốc sử dụng: thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở:

3. Công trình xây dựng khác:

- a) Địa chỉ: lô D1 đến D10 KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- b) Loại công trình: Nhà máy sản xuất và gia công giày dép
- c) Thông tin về hạng mục công trình:

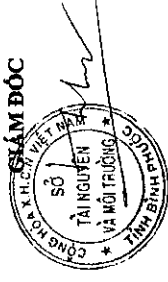
Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
02. Nhà xưởng 2 (01 nhà)	2.821,0	2.821,0	Sở hữu riêng	III	-/-
04. Nhà xe 2 (01 nhà)	1.736,0	5.208,0	Sở hữu riêng	III	-/-
06. Nhà ăn 2 (01 nhà)	1.015,0	1.015,0	Sở hữu riêng	III	-/-
07. Khu vệ sinh (02 nhà)	288,0	288,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
09. Nhà bảo vệ 2 (01 nhà)	16,0	16,0	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Ràng sản xuất là rừng trồng:

5. Cây lâu năm:

6. Ghi chú:

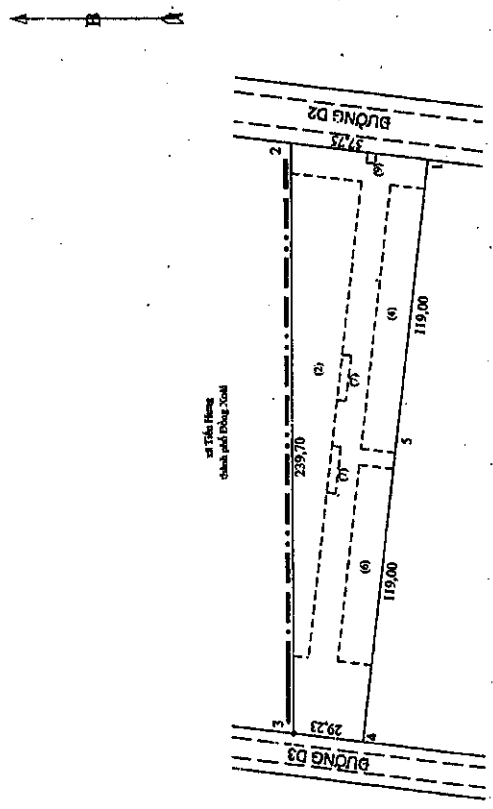
Bình Phước, ngày 11 tháng 11 năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC



Đo Hoàng Lâm

Số vào sổ cấp GCN: CT.46.551

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Sơ đồ đất tỷ lệ 1/2.000, sơ đồ công trình phi tỷ lệ

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1778/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 16 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 18.998 m²” họp ngày 07/01/2022 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm, đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 1392022/ĐTM ngày 13/9/2022 của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam);

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 37/TTr-BQL ngày 22/9/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cải tạo, nâng công suất lò hơi - Nhà máy sản xuất giày dép công suất 6.000.000 đôi giày/năm, mũ giày công suất 1.500.000 đôi/năm, đế giày công suất 5.000.000 đôi/năm” do Công ty TNHH Freewell làm Chủ đầu tư; Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất và gia công giày với công suất cho giai đoạn mở rộng: 3.600.000 đôi giày/năm, mũ giày 500.000 đôi/năm” do Công ty TNHH Freewell làm Chủ đầu tư và Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất và gia công giày công suất 3.600.000 đôi giày/năm, mũ giày 500.000 đôi/năm” do Công ty TNHH Freewell làm Chủ đầu tư.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- UBND thị trấn Tân Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-11KKT_{22/9}).



K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Anh Minh

PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm, để giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
(Kèm theo Quyết định số: 1778/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; để giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô G1 đến G10 (G1, G2, G3, G4, G5, G6, G7, G8, G9, G10) và lô D1 đến D10 (D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10), KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam).

Địa chỉ liên hệ: Lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi giày/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm; để giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa” được thực hiện trên diện tích 271.416 m² tại lô G1 đến G10 và lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, bao gồm các hạng mục:

+ Công trình chính: Tại lô G1 đến G10 bao gồm: Nhà xưởng sản xuất; nhà xưởng cho thuê (xưởng H, I, J); khối nhà văn phòng; nhà trạm xá, nhà nghỉ giữa ca; nhà ăn, nhà xe; nhà vệ sinh; kho chứa dầu; nhà nồi hơi; nhà cơ điện; kho chứa hóa chất; nhà huấn luyện; hồ nước PCCC; nhà trạm điện; nhà bảo vệ số 01; nhà bảo vệ số 02; kho chứa củi; nhà dán keo; khu vực chứa khí gas; hồ nước làm mát; hồ chứa nước sinh hoạt. Tại lô D1 đến D10 bao gồm: Nhà xưởng 1; nhà xưởng 2; nhà xe 1; nhà xe 2; nhà ăn 1; nhà ăn 2; nhà bảo vệ 1; nhà bảo vệ 2; nhà bảo vệ 3; nhà vệ sinh 1; nhà vệ sinh 2; phòng đặt máy nén khí 1; phòng đặt máy nén khí 2; phòng pha keo; nhà trạm điện; bể nước PCCC; khu đào tạo; kho hóa chất; hồ nước; trạm xá.

+ Công trình bảo vệ môi trường: Khu xử lý nước thải; hệ thống xử lý bụi; hệ thống xử lý hơi dung môi; nhà thu hồi phế liệu; kho chứa chất thải rắn thông thường; kho chứa chất thải nguy hại.

+ Đường giao thông nội bộ.

+ Cây xanh.

+ Các công trình phụ trợ khác.

- Công suất của Dự án: Sản xuất và gia công giày với công suất 12.000.000 đôi/năm; mũ giày với công suất 8.000.000 đôi/năm; đế giày thành phẩm với công suất 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình sản xuất, gia công giày: Mũ giày, đế trong và đế ngoài (sau công đoạn mài đế) → Quét lót → Dán keo → Ép → Kiểm nghiệm → Bao gói đóng thùng → Tiêu thụ.

- Quy trình sản xuất, gia công mũ giày: Nguyên vật liệu → Kiểm tra chất lượng → Cắt → Dán keo → In → Sấy → Ép nổi → May → Dập lỗ → Khâu ráp thành phẩm.

- Quy trình sản xuất, gia công đế giày thành phẩm: Đế ngoài và đế trong → Ráp đế → Mài nhám đế → Rửa ẩm → Làm nóng → Chiếu xạ UV → Làm lạnh → Chiếu xạ UV → Đế giày đã qua xử lý → Khâu lắp ráp thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:* Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị; khí thải từ quá trình lắp đặt thiết bị; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình lắp đặt thiết bị; chất thải nguy hại quá trình lắp đặt thiết bị; các tác động khi nhà máy hoạt động sản xuất với công suất hiện hữu.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm: Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi, khí thải từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; tác động từ dự án thuê nhà xưởng...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng khoảng 563,4 m³/ngày đêm. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, sunfua, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms,...

Nước thải sản xuất: Lưu lượng khoảng 199,01 m³/ngày đêm. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, các kim loại nặng,...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng khoảng 1.635,8 m³/ngày đêm (trong đó, nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) là 106,5 m³/ngày đêm). Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, sunfua, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms,...

Nước thải sản xuất: Lưu lượng khoảng 430,82 m³/ngày đêm (trong đó nước thải sản xuất của Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) là 214,5 m³/ngày đêm). Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, các kim loại nặng,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị:* Thành phần bao gồm: Bụi, NO_x, CO, HC...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động cơ khí:* Thành phần bao gồm: Bụi, khói hàn...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất hiện hữu của dự án:* Thành phần bao gồm: Bụi, VOC...

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy:* Thành phần bao gồm: Bụi, NO_x, CO, VOC...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất:* Phát sinh chủ yếu ở các công đoạn: mài để giầy, dán keo, in,... Thành phần chủ yếu gồm: Bụi, VOC...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

- *Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị:* Phát sinh khoảng 4,675 tấn/tháng, chủ yếu là bao bì, sắt thép vụn...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 6.768 kg/ngày, thành phần gồm: Rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% - 70% chất hữu cơ và 30% - 40% các chất khác.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động hiện hữu của Dự án:* Phát sinh khoảng 24.483 kg/tháng, chủ yếu là bao bì giấy, vải, nút xốp, cao su...

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Phát sinh khoảng 81.136 kg/ngày, gồm: Bao bì giấy, nylon, vải vụn, cao su vụn...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 18.351 kg/ngày, gồm: Bao bì, nylon, vỏ lon đựng nước giải khát, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

Phát sinh khoảng 1.201 kg/ngày, gồm: Bao bì mềm thải, hộp mực in, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, cặn sơn, sơn và vecni thải có

dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác, chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Phát sinh khoảng 1.743,2 kg/ngày, gồm: Bao bì mềm thải, hộp mực in, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác, chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác, than hoạt tính thải bỏ...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

- Biện pháp giảm thiểu nước thải:

+ Nước thải phát sinh từ lô G1 đến G10 (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.350 m³/ngày đêm để xử lý với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Nước thải sinh hoạt → Mương lọc rác SR2 → Bể gom V105 (1); Nước thải sản xuất → Mương lọc rác SR1 → Bể gom V101 → Bể keo tụ V102 → Bể tạo bông V103 → Bể lắng 1 V104 (2). (1) và (2) → Cùm bể thiếu khí và hiếu khí V107 → Bể lắng 2 V108 → Bể khử trùng V109 → Đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

+ Nước thải phát sinh từ lô D1 đến D10 (nước thải sinh hoạt và nhà ăn, nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 750 m³/ngày đêm và 500 m³/ngày đêm) để xử lý với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại), nước thải nhà ăn (sau bể tách dầu) → Song chắn rác (1); Nước thải sản xuất → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý (2). (1) và (2) → Bể trung hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu nước thải:

+ Nước thải phát sinh từ lô G1 đến G10 (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và nước thải phát sinh từ đơn vị thuê nhà xưởng) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.350 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ lô D1 đến D10 (nước thải sinh hoạt và nhà ăn, nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải (công suất 750 m³/ngày đêm và 500 m³/ngày đêm) để xử lý.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án và đơn vị thuê nhà xưởng phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn

tiếp nhận đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động của các phương tiện vận chuyển:* Tất cả các phương tiện vận chuyển phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; bố trí tuyến đường vận chuyển hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị; thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện, máy móc...

- *Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; lên kế hoạch thi công hợp lý, hạn chế việc sử dụng đồng thời cùng lúc nhiều máy móc thi công...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ lò hơi:* Sử dụng hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu hơi dung môi:* Hơi dung môi phát sinh được thu gom và phát tán với quy trình: Hơi dung môi → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình mài đế giày:* Bụi phát sinh được thu gom và xử lý với quy trình: Bụi → Chụp hút → Cyclone → Ống thoát.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (kp = 0,8; kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Xây dựng đường giao thông nội bộ dành riêng cho các phương tiện vận tải ra vào khu vực xưởng để giao nhận hàng; nhựa hóa toàn bộ khu vực khuôn viên nhà máy; không nổ máy trong lúc bốc dỡ nguyên liệu; vệ sinh sân bãi và đường nội bộ hàng ngày; kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ...

- *Biện pháp giảm thiểu hơi dung môi:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình sản xuất với quy trình: Hơi dung môi → Chụp hút → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình mài đế giày:* Bụi phát sinh được thu gom và xử lý với quy trình: Bụi → Chụp hút → Cyclone → Ống thoát.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các kho chứa chất thải rắn thông thường với tổng diện tích khoảng 293 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy để lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các kho chứa chất thải rắn thông thường với tổng diện tích khoảng 293 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong các kho chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 90 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong các kho chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 90 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị PCCC... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt; kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; trang bị nút chống ồn cho công nhân; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Trang bị hệ thống điều hoà, làm mát không khí; thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu của Dự án.



3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt; kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; trang bị nút chống ồn cho công nhân; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh,...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Trang bị hệ thống điều hoà, làm mát không khí; thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ, an toàn hóa chất... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại.
- Bể tách dầu mỡ.
- Hệ thống xử lý nước thải (lô G1 đến G10), công suất 1.350 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải (lô D1 đến D10), công suất 750 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải (lô D1 đến D10), công suất 500 m³/ngày đêm.
- Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình mài để giày (số lượng: 5 hệ thống, công suất quạt hút: 90.000 m³/giờ/hệ thống).

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi (số lượng: 17 hệ thống, công suất quạt hút: 56.250 m³/giờ/hệ thống).

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, tổng diện tích khoảng 293 m².

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại, tổng diện tích khoảng 90 m².

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và hoạt động hiện hữu:

5.1.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 03 vị trí tại đầu ra của 03 hệ thống xử lý nước thải (nước thải sau xử lý).

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, Hg, Pb, As, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động hiện hữu.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B).

5.1.2. Giám sát bụi sau hệ thống xử lý bụi:

- *Vị trí giám sát:* 05 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động hiện hữu.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp = 0,8; kv = 1,0).

5.1.3. Giám sát bụi, khí thải lò hơi:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động hiện hữu.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp = 0,8; kv = 1,0).

5.1.4. Giám sát hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi:

- *Vị trí giám sát:* 17 vị trí tại ống thoát của hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, THC, MEK, fomaldehyt, toluen, acetone, cyclohexanol.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động hiện hữu.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT.



5.1.5. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.3.1. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 03 vị trí tại đầu vào của 03 hệ thống xử lý nước thải và 03 vị trí đầu ra của 03 hệ thống xử lý nước thải (nước thải sau xử lý).

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, Hg, Pb, As, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B).

5.3.2. Giám sát bụi sau hệ thống xử lý bụi:

- *Vị trí giám sát:* 05 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kp = 0,8; kv = 1,0).

5.3.3. Giám sát hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi:

- *Vị trí giám sát:* 17 vị trí tại ống thoát của hệ thống thu gom, thoát hơi dung môi.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, THC, fomaldehyt, MEK, toluen, acetone, cyclohexanol.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 20:2009/BTNMT.

5.3.4. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí tại 02 khu vực sản xuất tại lô G và lô D.

- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, bụi, tiếng ồn, CO, SO₂, NO_x, THC, acetone, fomaldehyt, toluen.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT – v/v ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 5 nguyên tắc và 7 thông số vệ sinh lao động;

QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.3.5. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu công nghiệp.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Thực hiện các thủ tục về môi trường và nội dung bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

CÔNG TY TNHH FREEWELL (VN)

(越南) 賜佳實業有限公司

合約簽核確認書

合約編號：HD số:02/HĐXLNT

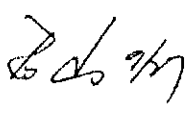
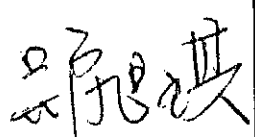
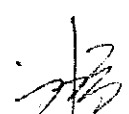
合約類別：☐生產材料 ☐建築 ☐機器設備

☐加工 ☐維修 ☐勞務

☐其它:HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

供應商名稱：CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

立約種類：☐雙方 ☐三方 ☐四方

越南區最高主管	廠區最高主管	會計單位主管	單位(部/處)主管	權責單位主管
				

合約期限：2014/09/09 ~ .

趙慧 9/16/14



Số: *C2* /HĐXLNT

Bình Phước, ngày 9 tháng 9 năm 2014.

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

- Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội khóa XI;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội khóa XI;
- Căn cứ vào nghị định 88/2007/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 28 tháng 5 năm 2007 về việc thoát nước đô thị và khu công nghiệp.
- Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải
- Căn cứ Quyết định số: *61* /QĐ-BDP ngày *11* tháng *6* năm 2014 của Công ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Bắc Đồng phú;
- Căn cứ vào hợp đồng thuê lại đất số: 05/BDP-FW ngày 9/3/2011 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Freewell Việt Nam
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày *9* tháng *9* năm 2014, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên nhận xử lý: (gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ.

- Người đại diện : Ông **Lê Đăng Phương** - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Trụ sở : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại: 06513.833833.
- Số Fax: 06513.833838.
- MST: 3800565639.
- Tài khoản: 65510000045679 Tại ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước

2. Bên thoát nước: (gọi tắt là Bên B): CÔNG TY TNHH FREEWELL VIỆT NAM.

- Người đại diện : Ông **CHEN CHEN PANG** – chức vụ: Giám đốc
- Trụ sở : Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
- Số điện thoại: 06513.843898
- Số Fax: 06513.843908
- MST: 3800746748

- Tài khoản: 0411003326004 (tài khoản VND)

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên A nhận xử lý nước thải của Bên B đã được xử lý đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) từ nhà máy của Bên B vào hệ thống cống thu gom nước thải dẫn đến nhà máy xử lý nước thải KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra điểm xả thải.

Điều 2: Điểm đầu nối

2.1. Bên B phải tự xây dựng điểm đầu nối (hố ga đầu nối) tại vị trí bên ngoài hàng rào của Doanh nghiệp theo đúng Quy định của Bên A theo mẫu điển hình có đặc điểm như sau: tường hố ga bằng bê tông, nắp dẹt hố ga dạng lưới thép có gắn khóa, phía trong hố ga lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và van (Đồng hồ phải được kiểm định của đơn vị có chức năng).

2.2. Khi bên A bắt đầu tiếp nhận nguồn nước thải từ bên B thì Bên B bàn giao đồng hồ nước, van khóa và ổ khóa cho Bên A quản lý để tiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải của Bên B.

2.3. Hiện tại bên B đã thi công lắp đặt hoàn thành hố ga, van khóa và đồng hồ đo lưu lượng điện tử phía trong hàng rào của bên B. Để thuận lợi cho bên B, không phải di dời đồng hồ và bên A có thể giám sát tình trạng hoạt động của đồng hồ đo lưu lượng này, bên A đã lắp đặt bóng đèn phía ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

Điều 3: Chất lượng nước thải của Bên B.

Nước thải của Bên B phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) trước khi thải vào hệ thống cống thu gom của khu công nghiệp.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ các bên

4.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A

4.1.1. Chịu trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải của Bên B có tiêu chuẩn Cột B đạt tiêu chuẩn Cột A theo quy định trước khi cho thải ra điểm xả thải.

4.1.2. Cung cấp đầy đủ các hóa đơn chứng từ cho bên B. Hàng tháng, bên A phải phát hành thông báo thu phí đến bên B trong vòng năm (05) ngày làm việc đầu tiên của tháng.

4.1.3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B khi Bên B không thực hiện việc thanh toán được quy định tại Điều 5 cho Bên A trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

4.1.4. Bên A có quyền kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B theo các quy định pháp luật do các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành và quy định Bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

4.1.5. Báo cho bên B biết khi nguồn nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của bên A để bên B khắc phục kịp thời.

4.1.6. Bảo quản an toàn cho hố ga và van khóa bên B đã bàn giao cho bên A.

4.1.7. Thực hiện đóng phí xả thải.

4.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B.

4.2.1. Phải đảm bảo các chỉ tiêu đầu ra của nước thải đạt tiêu Cột B như đã cam kết tại Điều 3 của hợp đồng này.

4.2.2. Trong quá trình hoạt động nếu các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B vượt tiêu chuẩn như Điều 3 thì Bên B phải giữ lại nước thải bên trong hệ thống của mình và chịu trách nhiệm xử lý đạt yêu cầu mới được xả ra để không gây ảnh hưởng đến thiết bị của hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

Trường hợp nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn <10% như điều 3 thì bên B phải thực hiện xả thải có kiểm soát : Bên B phải báo cáo các chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn xả thải, báo cáo thời gian sẽ xả thải lượng nước này vào hệ thống xử lý khu công nghiệp (không được xả thải vào ban đêm hoặc lúc trời mưa) để bên A chủ động tiếp nhận và xử lý từng trường hợp cụ thể. Nếu bên A phát hiện Bên B xả thải vượt tiêu chuẩn mà không báo cáo thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B bằng cách đóng van tiếp nhận nước thải. bên B phải chịu trách nhiệm lưu giữ, xử lý lượng nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

4.2.3. Bên B phải cung cấp đầy đủ cho Bên A giấy kiểm nghiệm tiêu chuẩn nước thải của bên B (theo báo cáo đánh giá tác động môi trường định kỳ).

4.2.4. Nếu Bên B không tạo điều kiện hoặc không hợp tác theo Điều 4.1.4 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

4.2.5. Thanh toán cho Bên A các chi phí như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

4.2.6. Nếu van khóa tại hố ga đầu nối bị hỏng không phải do bên A gây ra thì bên B phải khắc phục sửa chữa hoặc thay mới trong thời gian sớm nhất.

4.2.7. Trong quá trình hoạt động bên B không được cắt nguồn điện cấp cho đồng hồ đo lưu lượng, Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú kiểm soát tình trạng nguồn điện này bằng bóng đèn lắp đặt tại ngoài hàng rào doanh nghiệp. Nếu trong quá trình hoạt động Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú phát hiện thấy bóng đèn tắt do không có nguồn điện đến bóng đèn thì Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú sẽ mời bên B lập biên bản về việc này đồng thời Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú yêu cầu bên B phải lắp đặt đồng hồ cơ tại vị trí hố ga ngoài hàng rào của doanh nghiệp. Trường hợp bên B không cố ý tắt hoặc gặp sự cố hư hỏng ngoài ý muốn, bên A có thể căn cứ số lượng nước thải của tháng trước đó để tính.

4.2.8. Yêu cầu bên A kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra cho hệ thống thu gom nước thải.

Điều 5: Phí thoát nước, phương thức thanh toán

5.1. Phí thoát nước:

5.1.1. Đơn giá xử lý: đơn giá xử lý nước thải có giá trị tương đương **0,25 USD/m³** (chưa bao gồm thuế VAT, tỷ giá quy đổi theo ngân hàng người nhận tại thời điểm thanh toán). Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng **10%** sau mỗi năm (05) năm kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực.

5.1.2. Phí xử lý thoát nước thải được xác định hàng tháng, Căn cứ vào số lượng theo chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải nhân với đơn giá xử lý nước thải được xác định tại điều 5.1.1.

5.2. Phương thức thanh toán:

5.2.1. Bên B thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 5.1 và các khoản phạt tại Điều 6.1 của Hợp đồng này (nếu có).

5.2.2. Bên A sẽ gửi thông báo thu phí xử lý nước thải trong tháng cho Bên B từ ngày 25-29 của tháng. Bên B sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý bằng chuyển khoản vào ngày 25 đến 30/31 tháng sau (thời gian này gọi là “khoản thời gian chuyển khoản”) cho khối lượng nước thải xả ra của tháng trước. Quá thời hạn trên mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất tính từ sau “khoản thời gian chuyển khoản” 15 ngày. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá ba mươi (30) ngày tính từ sau “khoản thời gian chuyển khoản” thì Bên B có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều 4.1.3.

Điều 6: Xử lý vi phạm hợp đồng

6.1. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải không đạt tiêu chuẩn theo Điều 3 thì Bên B phải khắc phục trong thời gian sớm nhất. Đồng thời chịu phạt với giá tiền được tính cụ thể như sau: (trích dẫn theo Điều 53 – Nghị định 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp)

Giá trị tiền phạt:

$$F = f \times V \times K$$

Trong đó:

f : phí thoát nước được xác định theo Điều 5.1.

V : Thể tích nước thải trong thời gian xảy ra sự cố.

K : hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm được xác định theo chỉ tiêu COD (mg/l) phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A.

Hệ số K được xác định như sau:

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
1	≤ 150	1
2	151 – 225	1,5
3	226 – 300	2

Trong trường hợp nước thải của Bên B có hàm lượng COD nằm ngoài các giá trị trong bảng trên (lớn hơn 300mg/l) thì Bên A có quyền từ chối dịch vụ thoát nước bằng hình thức khóa van tại hố ga đầu nối, đồng thời Bên B phải có các biện pháp lưu giữ, xử lý nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

6.2. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải có tính độc hại nhưng ngoài khả năng kiểm soát của Bên A hoặc bên B không tạo điều kiện, không hợp tác để khắc phục sự cố gây tổn hại đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A thì Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A các chi phí tương ứng với phần tổn hại đó và Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

Điều 7: Xử lý các trường hợp khác.

7.1. Trường hợp đồng hồ bị kẹt số, hư hỏng không lên số thì hai bên tiến hành lập biên bản xác nhận tình trạng hư hỏng của đồng hồ và số lượng nước thải trong tháng mà đồng hồ hư hỏng, số lượng đó được xác định bằng số lượng nước thải của tháng trước đó (khi đồng hồ chưa hư hỏng).

7.2. Thời gian và số lượng mẫu nước thải cần lấy trong kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B được xác định cụ thể như sau:

a. Thời gian lấy mẫu bất thường: Khi bên A yêu cầu bằng cách gọi điện thoại thì bên B phải có mặt sau 10 phút. Trường hợp bên B không có mặt tại vị trí lấy mẫu theo quy định trên thì bên A sẽ khóa van nước thải đầu ra của bên B, không cho thải vào hệ thống của bên A cho đến khi bên B có mặt để lấy mẫu.

b. Số lượng mẫu: lấy 02 mẫu; 01 mẫu được phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A và 01 mẫu được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của Bên A (được 02 bên cùng ký làm dấu và niêm phong).

7.3. Trường hợp Bên B không chấp nhận kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A thì bên B có thể gửi mẫu còn lại (được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của bên A) đến Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3(QUATET 3) để phân tích. Chi phí phân tích này do bên vi phạm chi trả.

7.4. Trong một số trường hợp, bên B phải tạo điều kiện về vị trí cho bên A lắp đặt camera, tủ lưu mẫu và dụng cụ lấy mẫu tự động tại máng đo lưu lượng nước thải đầu ra của bên B. Khi bên A quan sát và cảm thấy nguồn nước thải của Bên B không đạt tiêu chuẩn, bên A sẽ tiến hành lấy mẫu tự động và lưu giữ trong tủ. Trước sự chứng kiến của hai bên, bên A sẽ tiến hành mở tủ, chia mẫu thành 2 mẫu và tiến hành phân tích như điều 7.2.

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng

8.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

8.2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a. Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- b. Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A và vụ việc trên không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó, Bên B phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra;
- c. Bên B không thể tiếp tục hoạt động do bị truy cứu trách nhiệm làm tổn hại đến an ninh chính trị quốc gia Việt Nam;
- d. Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một bên hoặc hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này;
- e. Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực.

Điều 9: Điều khoản chung

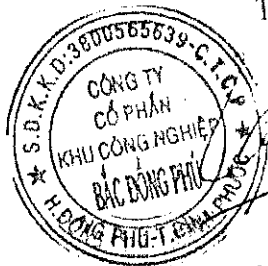
9.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai bên không thể giải quyết các khó khăn phát sinh thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án tỉnh Bình Phước giải quyết. Phán quyết của Tòa án Bình

Phước là chung cuộc có hiệu lực đối với hai bên. Bên vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến trình tự tố tụng.

9.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng này gồm Phiếu thu thập thông tin và khảo sát địa điểm lắp đặt điểm đầu nối và các văn bản xác nhận nghiệm thu đầu nối.

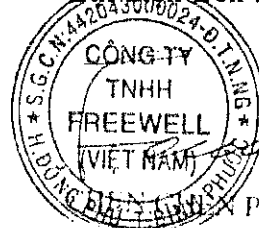
9.3. Hợp đồng này được lập thành 08 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ bốn (04) bản.

Đại diện Bên A *7/12*
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Đăng Phương

Đại diện Bên B



7/12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南主義社會共和國

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

獨立-自由-幸福

-----***-----

Số: 863/SC – FW

號: 863 /SC -FW

HỢP ĐỒNG

合約

THU GOM, VẬN CHUYỀN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

關於收集, 搬運, 處理廢棄物

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp sửa đổi và Luật dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*
- *根據營業法律與越南民事法律*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2022.*
根據於 2020/11/17 日第 72/2020/QH14 號環境保護法律
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.*
根據第 08/2022/NĐ-CP 號議定書管於環境法律明晰規定
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.*
根據第 02/2022/TT-BTNMT 號通知書關於環境法律明晰規定
- *Căn cứ vào "giấy phép xử lý chất thải nguy hại" Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX của Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 10 năm 2021 cho Công ty TNHH Môi Trường Sống Công.*
根據双功环保有限公司第 1-2-3-4-5-6.134VX 號的危害廢棄物處理許可證
- *Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.*
根據雙方的需求與能力.



Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2022, Tại văn phòng Công ty TNHH Freewell (Việt Nam).

Chúng tôi gồm:

今天, 2022 年 12.月 21, 在賜佳實業有限公司所, 我們有:

Bên A: CÔNG TY TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)

A 方: 越南賜佳實業有限公司

Địa chỉ	Lô G1 đến G10, Đường N4, N3, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.		
地址	平福省,同福縣,新富鎮北同富工業區 N4, N3 路 G1 到 G10 區		
Người đại diện	:	Ông Chen Chen Pang	Chức vụ: Giám Đốc
代表	:	陳鎮邦先生	職務: 經理

Điện thoại : 02713 843 898 Fax: 02713 843 908
電話 : 02713 843 898
Mã số thuế : 3800746748
稅號 : 3800746748

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

B 方: 双功環保有限公司

Địa chỉ : Thôn Tân Mỹ 2, Xã Tân Quang, Tp.Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên
地址 太原省, 双功市, 新光社, 新美 2 村
Người đại diện : **Bà Bùi Thị Hương** Chức vụ : **Tổng Giám Đốc**
代表: 裴氏香 小姐 職務: 經理
Điện thoại : 0989.691.668 Fax:
電話 : 0989.691.668 傳真:
Tài khoản : 020261888999 Tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Đông
銀行帳號 : Anh, Hà Nội
Mã số thuế : 4601328385
稅號 : 4601328385

4601328385
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG
SÔNG CÔNG
HÀ NỘI

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

雙方統一合約內容如下:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau:

第一條款: A 方 給 B 方實現各項目工作如下:

- Thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải công nghiệp (Bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại) và chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH FreeWell (Việt Nam) theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.
- 依照越南管理廢棄物與保護環境規定法律收集, 搬運, 處理賜佳實業有限公司生產過程中所產生的工作廢棄物(危害廢棄物和非危害廢棄物) 與生活廢棄物.

Điều 2: Đặc tính chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận:

第二條 : 廢棄物的特性和收搬運地點, 時間:

1. Đặc tính chất thải: Bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH FreeWell (Việt Nam). Các chất thải có thể ở dạng rắn, bùn hoặc lỏng.
廢棄物特性: 包含危害廢棄物, 一般工業廢棄物與生活廢棄物在賜佳實業有限公司生產過程中. 各種廢棄物包括固體, 液體或 泥漿.
2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại các vị trí chứa chất thải của Công ty TNHH FreeWell (Việt Nam).

交收廢棄物地点：在越南賜佳實業有限公司廢棄物貯存位置

3. Địa điểm xử lý chất thải: Công ty TNHH Môi Trường Sông Công - Thôn Tân Mỹ 2, Xã Tân Quang, Tp.Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên.

廢棄物處理位置：双功环保有限公司- 太原省, 双功市, 新光社, 新美 2 村

4. Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B ít nhất 02 ngày.

交收時間: A 方提前 02 天通知給 B 方

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp.

運輸: 由 B 方負責專用運輸和工人卸貨

6. Phương pháp xử lý: 處理方法

- Đối với chất thải nguy hại: Xử lý theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX được Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 10 năm 2021.

對於危害廢棄物: 依環境部於 2021/10/18 日批准處理危害廢棄物第 1-2-3-4-5-6.134.VX 號許可證.

- Đối với chất thải công nghiệp thông thường và rác thải sinh hoạt: Xử lý theo phương pháp thiêu đốt.

對於一般工業廢棄物與生活廢棄物處理方法是燃燒.

Điều 3: Đơn giá xử lý và thể thức thanh toán:

第三条：單價和 付款方式

1. Đơn giá xử lý cụ thể các loại chất thải sẽ căn cứ theo bảng báo giá số: 21.12/BG - 2022 ngày 21/12/2022 Bên B gửi cho Bên A (đính kèm bảng báo giá chi tiết các loại chất thải).

各種廢棄物的具體處理單價將會根據 B 方的 2022/12/21 日第 21.12/BG - 2022 號 報價單送給 A 方為準.

2. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải công nghiệp cho từng chuyến, cuối tháng lập bảng kê hai bên cùng đối chiếu và xác nhận khối lượng cho từng tháng để làm cơ sở thanh toán.

雙方根據每次運輸, 收集的實際數量做記錄表. 每月底雙方對照確認數量後作為付款依據

3. Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

以上單價如有根據市場變動調整將通過雙方協商與同意後, 變動并成立文本

4. Phương thức thanh toán:

付款方式:

- Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ).

以越南盾 (VNĐ) 付款

- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản, căn cứ trên khối lượng chất thải được thu gom, vận chuyển và xử lý theo biên bản giao nhận giữa hai Bên.

11/01/2023

付款方式將以銀行轉帳・具體金額將按雙方交收記錄數量做為付款依據。

- Việc thanh toán được thực hiện từ ngày 25 đến ngày 30 của tháng kế tiếp sau khi hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải và bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B.

雙方簽好數量驗收紀錄表後與 A 方收到合格的發票, A 方將於下個月的 25~30 號匯款給 B 方。

Điều 4. Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:

第四条：雙方的責任和權利

1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:

A 方的責任和權利

- a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại chất thải theo quy định.

A 方有負責按照規定把各種廢棄物分類並暫保存。

- b. Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng.

保證廢棄物成分按合約交收。

- c. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải trong khuôn viên Công ty Freewell thuận tiện, không bị cản trở.

安排到賜佳公司內的廢棄物暫放區的行車道路通暢,不被阻擋

- d. Bố trí xe nâng hỗ trợ bên B xếp các thùng đựng chất thải nặng lên phương tiện vận chuyển.

安排叉車幫忙把過重的廢棄物叉上運輸工具上

- e. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.

派專門負責監察人員配合合約的實施及解決臨時發生的問題,但不影響 B 方的合約實施工作。

- f. Đảm bảo các chi tiết máy, thiết bị, tài sản còn sử dụng được không lẫn trong chất thải bàn giao cho Bên B.

確保各正在使用的機械設備或財產不混入廢棄物里。

- g. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định Công ty TNHH FreeWell (Việt Nam) cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải.

派人員指導 B 方收集廢棄物的人員知道越南賜佳實業有限公司的相關規定。

- h. Bên A có trách nhiệm chốt biên bản nghiệm thu, đối chiếu và xác nhận khối lượng chất thải nguy hại và rác thải công nghiệp từ ngày 20 cho đến ngày 30 của tháng.

A 方要對照與確認當月(從 20 號到 30 號)的各種廢棄物數量。

- i. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

按合約條款按時付款給 B 方。

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

B 方的責任和權利

- a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

提供給 A 方處理廢棄物的相關許可證證件。

- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

有負責遵守執行越南廢棄物回收、搬運及處理的相關法律規定。

- c. Có trách nhiệm xuất trình cho bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý.

有負責出示給甲方第三方合同的關於乙方不能處理危害廢棄物

- d. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.

有責任按照雙方協商的計畫與方案收集、運輸及安全處理廢棄物并遵守 B 方的內規和符合法規。

- e. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).

派專門負責人員監察實際交收的數量及配合解決臨時發生的問題 (如有)

- f. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành. Không tiết lộ nội dung các tài liệu trên cũng như nội dung hợp đồng cho Bên thứ ba.

有責任檢查合約裡關係到 A 方的廢棄物成分相關資料。如發現有差異或不符合條款場合，雙方將再商量及依現行規定解決。不透露以上內容及合約內容給第三方知道。

- g. Có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ 'Chứng từ chất thải nguy hại' và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

有責任完成提供“危害廢棄物證件”及按時出合格的發票

- h. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi bãi rác của bên A.

完全負責對於法律責任如果在廢棄物運輸出 A 方廢棄物存區後則讓廢棄物漏洩至環境之。

- i. Thực hiện thu gom rác thải đúng theo thời gian thông báo của bên A.

依 A 方通知的時間按時實施收集廢棄物。

Điều 5. Các điều khoản chung:

第五条：總則

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

雙方承諾實行該合約的各條款. 如有遇到問題雙方將須主動見面協商解決. 不讓雙方利益受損

2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng.

在合約有效时期內的不可隨意終止合同

2.1. Hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn khi một trong hai bên có lý do bất khả kháng như: Thiên tai, hỏa hoạn, khủng hoảng kinh tế, đình chỉ hoạt động

此合約能提前終止如當某一方發生不可抗力的情況如: 火災, 天災....

2.2. Hợp đồng được chấm dứt trước thời hạn vì một trong hai bên vi phạm các điều khoản trong hợp đồng mà không thương thuyết được thì được giải quyết theo khoản 4 điều 5 dưới đây.

此合約能提前終止如當某一方違反合約內的條款而商量不成就依下面第 05 條第 04 款解決

2.3. Khi một trong hai bên chấm dứt hợp đồng trước thời hạn không có lý do chính đáng thì phải chịu mọi thiệt hại do việc chấm dứt hợp đồng đã gây ra cho bên kia.

當某一方提前無理由終止合約, 則要負責所有因終止合約引起的損失

3. Mọi sửa đổi bổ xung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

合約的內容有補充或修改須有有權代表人簽名後能算有效。

4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án phí do bên thua chịu.

本合約的任何爭議, 如果雙方不能協商解決, 將在 B 方所在區的经济法庭解決, 由败诉方支付法庭費用。

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

第六条: 效力的合約

1. Hợp đồng này có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ký.

这个合約从簽定日起有效期為 01 年。

2. Sau khi hợp đồng này hết hạn, nếu hai bên không còn vướng mắc gì thì hợp đồng này sẽ tự thanh lý.

到期日期, 如果雙方沒有問題, 此合約會自清理

3. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có giá trị với bất cứ bên thứ ba nào khác.

这合約只有 A 方和 B 方有效使用, 对第三方無效。

4. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, mỗi bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau, tiếng Việt làm chuẩn/.

这个合約做成 04 份中越語, 雙方各持有 02 份, 並具有相同的法律价值, 越文為準。



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH PHƯỚC**

216 Nguyễn Văn Linh, Dong Xoai
Bình Phước

GIẤY BẢO TIỀN NƯỚC
(Giấy bảo không có giá trị
thu tiền)

Tên KH : CÔNG TY TNHH FREEMWELL
(VIỆT NAM)
Địa chỉ : TT Tân Phú
Mã KH : 4000019
Ky : 1/2023
Tu : 08/12/2022
Den : 08/01/2023
Ky hiệu :
Số HĐĐT :

CS cũ	CS mới	TT	KLTT
80857	63774	0	2817
Loại SX	SL	Đơn giá	Thành tiền
2,917	15,395	44,907,215	
Thuế GTGT 5%		2,245,361	
Phi BVMT 10%		0	

Tổng tiền 47,152,576
Bón mười bảy triệu một trăm năm
mười hai nghìn năm trăm bảy mươi
sáu đồng chẵn.
N.V ghi : Lê Thanh Tâm
SDT :

Mọi thắc mắc về tiền nước xin
Liên hệ:
khachhang.bpwaco.com.vn
Hotline : 02713.88.93.93

Thời gian in: 08/01/2023 20:05

Tên KH : CÔNG TY TNHH FREEMWELL
(VIỆT NAM)
Địa chỉ : TT Tân Phú
Mã KH : 4000019
Ky : 3/2023
Tu : 08/02/2023
Den : 06/03/2023
Ky hiệu :
Số HĐĐT :

CS cũ	CS mới	TT	KLTT
68336	69125	0	2789
Loại SX	SL	Đơn giá	Thành tiền
2,789	15,395	42,936,655	
Thuế GTGT 5%		42,936,655	
Phi BVMT 10%		0	

Tổng tiền 45,063,488
Bón mươi lăm triệu không trăm ba
mười ba nghìn bốn trăm tám mươi
một đồng chẵn.
N.V ghi : Lê Thanh Tâm
SDT :

Mọi thắc mắc về tiền nước xin
Liên hệ:
khachhang.bpwaco.com.vn
Hotline : 02713.88.93.93

Thời gian in: 07/03/2023 06:25

Tên KH : CÔNG TY TNHH FREEMWELL
(VIỆT NAM)
Địa chỉ : TT Tân Phú
Mã KH : 4000017
Ky : 2/2023
Tu : 06/01/2023
Den : 06/02/2023
Ky hiệu :
Số HĐĐT :

CS cũ	CS mới	TT	KLTT
174856	176296	0	1440
Loại SX	SL	Đơn giá	Thành tiền
1,440	15,395	22,168,800	
Thuế GTGT 5%		22,168,800	
Phi BVMT 10%		0	

Tổng tiền 23,277,240
Hai mươi ba triệu hai trăm bảy
mười bảy nghìn hai trăm bốn mươi
đồng chẵn.
N.V ghi : Lê Thanh Tâm
SDT :

Mọi thắc mắc về tiền nước xin
Liên hệ:
khachhang.bpwaco.com.vn
Hotline : 02713.88.93.93

Thời gian in: 06/02/2023 18:54

Tên KH : CÔNG TY TNHH FREEMWELL
(VIỆT NAM)
Địa chỉ : Lo G1 đến Lo G10, đườn
g M4, M3 TT Tân Phú
Mã KH : 40012857
Ky : 2/2023
Tu : 06/01/2023
Den : 06/02/2023
Ky hiệu :
Số HĐĐT :

CS cũ	CS mới	TT	KLTT
23495	29745	0	6250
Loại SX	SL	Đơn giá	Thành tiền
6,250	15,395	96,218,750	
Thuế GTGT 5%		96,218,750	
Phi BVMT 10%		0	

Tổng tiền 101,029,688
Một trăm lẻ một triệu không trăm
hai mươi chín nghìn sáu trăm ba
mười tám đồng chẵn.
N.V ghi : Lê Thanh Tâm
SDT :

Mọi thắc mắc về tiền nước xin
Liên hệ:
khachhang.bpwaco.com.vn
Hotline : 02713.88.93.93

Thời gian in: 06/02/2023 18:54

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH PHƯỚC**

**216 Nguyễn Văn Linh, Dong Xoai
Bình Phước**

GIẤY BẢO TIỀN NƯỚC

(Giấy bảo không có giá trị
thu tiền)

Tên KH : **CÔNG TY TNHH FREEMWELL
(VIỆT NAM)**

Địa chỉ : **TT Tân Phú**

Mã KH : **4000007**

Ký : **1/2023**

Tu : **06/12/2022**

Den : **06/01/2023**

Ký hiệu :

Số HĐĐT :

CS cũ CS mới TT KLTT
172333 174856 0 1617

Loại SL Đơn giá Thanh tiền
SX 1,617 15,395 24,883,715

Thuê GTGT SX 24,883,715
Phi BVT 10% 1,244,688

Tổng tiền 26,138,401

Hai mươi sáu triệu một trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm lẻ một đồng chẵn.

N.V ghi : Le Thanh Tam

SĐT :

Mọi thắc mắc về tiền nước xin

Liên hệ:

khachhang.bpwaco.com.vn

Hotline : 02713.88.93.93

Thời gian in: 08/01/2023 20:06

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH PHƯỚC**

**216 Nguyễn Văn Linh, Dong Xoai
Bình Phước**

GIẤY BẢO TIỀN NƯỚC

(Giấy bảo không có giá trị
thu tiền)

Tên KH : **Công Ty TNHH FREEMWELL
(Việt Nam)**

Địa chỉ : **Lo GI đến Lo GIO, đưon**

g M4, N3 TT Tân Phú

Mã KH : **40012867**

Ký : **1/2023**

Tu : **06/12/2022**

Den : **06/01/2023**

Ký hiệu :

Số HĐĐT :

CS cũ CS mới TT KLTT
15316 23485 0 8179

Loại SL Đơn giá Thanh tiền
SX 8,179 15,395 125,915,705

Thuê GTGT SX 125,915,705
Phi BVT 10% 6,295,785

Tổng tiền 132,211,490

Một trăm ba mươi hai triệu hai nghìn một trăm bốn mươi chín nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng chẵn.

N.V ghi : Le Thanh Tam

SĐT :

Mọi thắc mắc về tiền nước xin

Liên hệ:

khachhang.bpwaco.com.vn

Hotline : 02713.88.93.93

Thời gian in: 08/01/2023 20:06

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH PHƯỚC**

**216 Nguyễn Văn Linh, Dong Xoai
Bình Phước**

GIẤY BẢO TIỀN NƯỚC

(Giấy bảo không có giá trị
thu tiền)

Tên KH : **Công Ty TNHH FREEMWELL
(Việt Nam)**

Địa chỉ : **Lo GI đến Lo GIO, đưon**

g M4, N3 TT Tân Phú

Mã KH : **40012867**

Ký : **3/2023**

Tu : **06/02/2023**

Den : **06/03/2023**

Ký hiệu :

Số HĐĐT :

CS cũ CS mới TT KLTT
29745 38671 0 8926

Loại SL Đơn giá Thanh tiền
SX 8,926 15,395 137,415,770

Thuê GTGT SX 137,415,770
Phi BVT 10% 6,870,789

Tổng tiền 144,286,559

Một trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi chín đồng chẵn.

N.V ghi : Le Thanh Tam

SĐT :

Mọi thắc mắc về tiền nước xin

Liên hệ:

khachhang.bpwaco.com.vn

Hotline : 02713.88.93.93

Thời gian in: 17/03/2023 06:27

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH PHƯỚC**

**216 Nguyễn Văn Linh, Dong Xoai
Bình Phước**

GIẤY BẢO TIỀN NƯỚC

(Giấy bảo không có giá trị
thu tiền)

Tên KH : **CÔNG TY TNHH FREEMWELL
(VIỆT NAM)**

Địa chỉ : **TT Tân Phú**

Mã KH : **4000007**

Ký : **3/2023**

Tu : **06/02/2023**

Den : **06/03/2023**

Ký hiệu :

Số HĐĐT :

CS cũ CS mới TT KLTT
176296 178378 0 2082

Loại SL Đơn giá Thanh tiền
SX 2,082 15,395 32,052,390

Thuê GTGT SX 32,052,390
Phi BVT 10% 1,802,620

Tổng tiền 33,855,010

Ba mươi ba triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi đồng chẵn.

N.V ghi : Le Thanh Tam

SĐT :

Mọi thắc mắc về tiền nước xin

Liên hệ:

khachhang.bpwaco.com.vn

Hotline : 02713.88.93.93

Thời gian in: 07/03/2023 06:27

Công ty Điện lực Bình Phước



Điện lực Đồng Phú
K.P. Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 030594201-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1196648840

BẢNG KẾ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 19783 ngày 12 tháng 01 năm 2023)

Công ty TNHH Freewell Việt Nam

Lô G1 đến G10, đường N4, KCN Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, H. Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

100% Sản xuất - Giờ bình thường

100% Sản xuất - Giờ cao điểm

100% Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 22KV đến dưới 35KV

Cấp điện áp sử dụng

TÍNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 1/2023 (10 ngày từ 01/01/2023 đến 10/01/2023)

CÔNG TỶ BƠ ĐEM

HỆ SỐ NHÂN

CHI SỐ MÔI

CHI SỐ CỤ

DIỆN TIÊU THỤ (KVH)

15126580

Khung giờ bình thường

Khung giờ cao điểm

Khung giờ thấp điểm

Tổng: 309.500

226.700

73.800

9.000

309.500

31.391,6

11.711,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

5.768,2

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

Được kỳ báo: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Ngày ký: 12/01/2023 10:50:08

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

Được kỳ báo: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Ngày ký: 12/01/2023 10:50:08

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

Được kỳ báo: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Ngày ký: 12/01/2023 10:50:08

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

Được kỳ báo: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Ngày ký: 12/01/2023 10:50:08

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

Được kỳ báo: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Ngày ký: 12/01/2023 10:50:08

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

Được kỳ báo: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Ngày ký: 12/01/2023 10:50:08

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

Được kỳ báo: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Ngày ký: 12/01/2023 10:50:08

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm

Đã trừ phí phạt vi phạm



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú
KP. Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số báo: 1189474947

BẢNG KẾ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 118973 ngày 20 tháng 12 năm 2022)

Công ty TNHH Freewell Việt Nam

Lô G1 đến G10, đường N4, KCN Bắc Đồng Phú, TT
Tân Phú, H. Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0975308309

Email: linhv@maoill.freewell-vn.com

Mã số thuế: 3800746748

Địa chỉ sử dụng điện: 116/12 tuyến 479 ĐP, KCN BDP, TT. Tân Phú

Mức dịch sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường

100 % Sản xuất - Giờ cao điểm

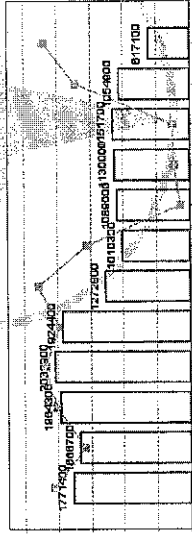
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22KV đến dưới 35KV

TÍNH HÌNH SỰ DÙNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 12/2022 (từ ngày 11/12/2022 đến 20/12/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	ĐIỂN TIÊU THỤ (kWh)
15126580				
Khung giờ bình thường	1,000	31,122.3	30,927.2	195,100
Khung giờ cao điểm	1,000	11,608.7	11,523.7	85,000
Khung giờ thấp điểm	1,000	5,739.8	5,732.3	7,500
				Tổng: 287,500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại -> Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1,555	195,100	303,380,500
Khung giờ cao điểm	2,871	85,000	244,035,000
Khung giờ thấp điểm	1,007	7,500	7,552,500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			287,500
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			554,968,000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			44,397,440
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			599,365,440

Bảng chữ Năm trăm chín triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi đồng.



19001006-19009000



599,365,440 đồng



27/12/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.csqh.evnspc.vn>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

csqh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS

Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 20/12/2022 09:25:53



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú
KP. Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số báo: 1190903780

BẢNG KẾ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 357 ngày 04 tháng 01 năm 2023)

Công ty TNHH Freewell Việt Nam

Lô G1 đến G10, đường N4, KCN Bắc Đồng Phú, TT
Tân Phú, H. Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0975308309

Email: linhv@maoill.freewell-vn.com

Mã số thuế: 3800746748

Địa chỉ sử dụng điện: 116/12 tuyến 479 ĐP, KCN BDP, TT. Tân Phú

Mức dịch sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường

100 % Sản xuất - Giờ cao điểm

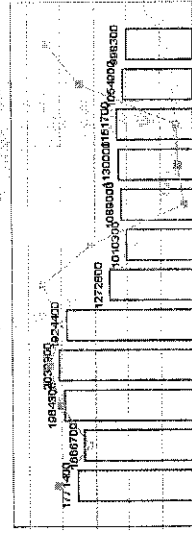
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22KV đến dưới 35KV

TÍNH HÌNH SỰ DÙNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 12/2022 (từ ngày 21/12/2022 đến 31/12/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	ĐIỂN TIÊU THỤ (kWh)
15126580				
Khung giờ bình thường	1,000	31,391.6	31,122.3	269,300
Khung giờ cao điểm	1,000	11,711.2	11,608.7	102,500
Khung giờ thấp điểm	1,000	5,749.2	5,739.8	9,400
				Tổng: 381,200



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại -> Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1,555	269,300	418,761,500
Khung giờ cao điểm	2,871	102,500	294,277,500
Khung giờ thấp điểm	1,007	9,400	9,465,800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			381,200
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			722,504,800
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			72,250,480
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			794,755,280

Bảng chữ Bảy trăm chín triệu bốn trăm bảy mươi năm ngàn năm trăm bốn mươi tám ngàn bốn trăm đồng.



19001006-19009000



794,755,280 đồng



31/12/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.csqh.evnspc.vn>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

csqh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS

Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 04/01/2023 07:11:20



Công ty Điện lực Bình Phước
Điện lực Đồng Phú
KP Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000
Số báo kê: 119604882

BẢNG KẾ CHỈ TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 19782 ngày 12 tháng 01 năm 2023)

Khách hàng
Địa chỉ
Điện thoại
Email
Mã số thuế

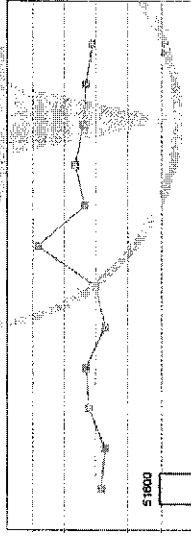
Công ty TNHH Freewell Việt Nam
Lô G1 đến G10, đường N4, N3 KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, H.Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
0975308309
3800746748
11616/1 tuyến 472 ĐX, KCN Bắc Đồng Phú
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22KV đến dưới 35KV

TÍNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 1/2023 (từ 01/01/2023 đến 01/01/2023)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHI SỐ MƠI	CHI SỐ CỤ	BIẾN TẦN THU (KWH)
19083532				
Khung giờ bình thường	1,000	1,277.2	1,240.3	36,900
Khung giờ cao điểm	1,000	544.9	533	11,900
Khung giờ thấp điểm	1,000	95	92.2	2,800
				Tổng: 51,600



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng nằm trong phạm vi cho phép. Mức tiêu thụ của khách hàng nằm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/KWH)	SẢN LƯỢNG (KWH)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1,555	36,900	57,379,500
Khung giờ cao điểm	2,871	11,900	34,164,900
Khung giờ thấp điểm	1,007	2,800	2,819,600
Tổng điện năng tiêu thụ (KWH)			51,600
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			94,364,000
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			9,436,400
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			103,800,400

Bảng chữ: Một trăm linh ba triệu tám trăm bốn nghìn bốn trăm đồng.



Công ty Điện lực Bình Phước
Điện lực Đồng Phú
KP Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000
Số báo kê: 1200991917

BẢNG KẾ CHỈ TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 19822 ngày 21 tháng 01 năm 2023)

Khách hàng
Địa chỉ
Điện thoại
Email
Mã số thuế

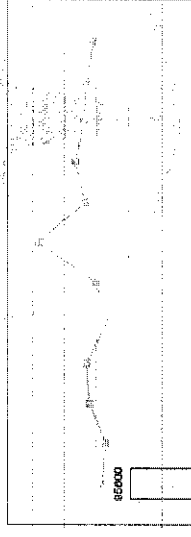
Công ty TNHH Freewell Việt Nam
Lô G1 đến G10, đường N4, N3 KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, H.Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
0975308309
3800746748
11616/1 tuyến 472 ĐX, KCN Bắc Đồng Phú
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22KV đến dưới 35KV

TÍNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 1/2023 (từ 11/01/2023 đến 20/01/2023)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHI SỐ MƠI	CHI SỐ CỤ	BIẾN TẦN THU (KWH)
19083532				
Khung giờ bình thường	1,000	1,308.7	1,277.2	31,500
Khung giờ cao điểm	1,000	555	544.9	10,100
Khung giờ thấp điểm	1,000	97.4	95	2,400
				Tổng: 44,000



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng nằm trong phạm vi cho phép. Mức tiêu thụ của khách hàng nằm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/KWH)	SẢN LƯỢNG (KWH)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1,555	31,500	48,982,500
Khung giờ cao điểm	2,871	10,100	28,997,100
Khung giờ thấp điểm	1,007	2,400	2,416,800
Tổng điện năng tiêu thụ (KWH)			44,000
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			80,396,400
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			8,039,640
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			88,436,040

Bảng chữ: Tám mươi tám triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn không trăm bốn mươi đồng.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC
12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam
19001006-19009000
cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC
Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/01/2023 10:50:08

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC
12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam
19001006-19009000
cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC
Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 21/01/2023 09:45:26

Công ty Điện lực Bình Phước



Điện lực Đồng Phú
Kp Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số báo kè: 1184725892

BẢNG KẾ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 116885 ngày 12 tháng 12 năm 2022)

Công ty TNHH Freewell Việt Nam

Lô G1 đến G10, đường N4, N3 KCN Bắc Đồng Phú, TT
Tân Phú, H.Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
0975308309

3800746748

116/161 tuyến 472 DX, KCN Bắc Đồng Phú
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 22KV đến dưới 35KV

Để tránh phát sinh các chi phí phát và phạm
hợp đồng và lỗi suất phát chậm trễ, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.csqh.evnspc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch
vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán
trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

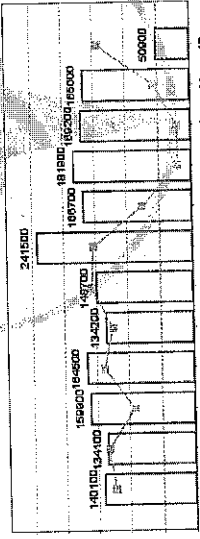
12 Thị Sạch, phường Bán Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam
19001006-19009000
cskh@evnspc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC
Tải ứng dụng CSKH trên iOS và
Android



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 12/12/2022 09:29:52



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại: Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	34.200	53.181.000
Khung giờ cao điểm	2.871	14.300	41.055.300
Khung giờ thấp điểm	1.007	2.400	2.416.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		50.900	96.653.100
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			96.653.100
Thuế GTGT (đồng)			7.732.248
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			104.385.348

Bảng chữ: Một trăm linh bốn triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng.



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú
Kp Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

EVN

19001006-19009000

Số báo kè: 1189474987

BẢNG KẾ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 116972 ngày 20 tháng 12 năm 2022)

Công ty TNHH Freewell Việt Nam

Lô G1 đến G10, đường N4, N3 KCN Bắc Đồng Phú, TT
Tân Phú, H.Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
0975308309

3800746748

116/161 tuyến 472 DX, KCN Bắc Đồng Phú
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 22KV đến dưới 35KV

Để tránh phát sinh các chi phí phát và phạm
hợp đồng và lỗi suất phát chậm trễ, đề nghị
Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

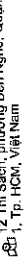
Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.csqh.evnspc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch
vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán
trực tuyến:



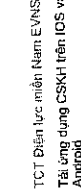
THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

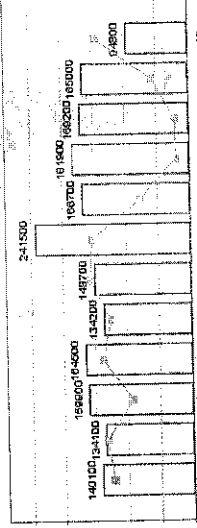
12 Thị Sạch, phường Bán Nghé, Quận
1, Tp. HCM, Việt Nam
19001006-19009000
cskh@evnspc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC
Tải ứng dụng CSKH trên iOS và
Android



Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 20/12/2022 08:25:54



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại: Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	29.600	46.028.000
Khung giờ cao điểm	2.871	12.000	34.452.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	2.300	2.316.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		43.900	82.796.100
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			82.796.100
Thuế GTGT (đồng)			6.623.888
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			89.419.988

Bảng chữ: Tám mươi chín triệu bốn trăm mười chín nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng.



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú
Kp Tân An - TT Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
NST: 030942001-011



19001006-19009000

Số băng kẻ: 1150903903

BẢNG KẾ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 366 ngày 04 tháng 01 năm 2023)

Công ty TNHH Freewell Việt Nam

Lô G1 đến G16, đường N4, N3 KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, H.Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

0975309309

3800745748

116/16/1 tuyến 472 DX, KCN Bắc Đồng Phú

100 % Sản xuất - Giờ bình thường

100 % Sản xuất - Giờ cao điểm

100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

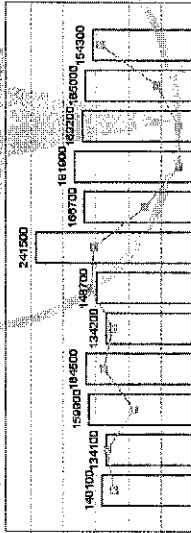
Từ 22KV đến dưới 35KV

Cấp điện áp sử dụng

TÍNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Ký hóa đơn: KỲ 3 - 12/2022 (11 ngày từ 21/12/2022 đến 31/12/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾN	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MƯƠI	CHỈ SỐ CŨ	BIẾN TỰ THỤ (KWH)
19083532				
Khung giờ bình thường	1,000	1,240.3	1,199.5	40.800
Khung giờ cao điểm	1,000	533	516.8	16.400
Khung giờ thấp điểm	1,000	92.2	89.9	2.300
				Tổng: 59.500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng nằm giữa hai mức tiêu thụ của khách hàng liền trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/KWH)	SẢN LƯỢNG (KWH)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1,555	40,800	63,444,000
Khung giờ cao điểm	2,871	16,400	47,084,400
Khung giờ thấp điểm	1,007	2,300	2,316,100
Tổng điện năng mua thụ (KWH)		59,500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			112,844,500
Thuế suất GTGT	10%		
Thuế GTGT (đồng)			11,284,450
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			124,128,950

Bảng chữ: Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm hai mươi tám nghìn chín trăm năm mươi đồng.



Để tránh phát sinh các chi phí phát vì phạm hợp đồng và lỗi suất phát chậm trễ, đề nghị Quý khách hàng tham luận đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.csqh.evnspc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC
địa 12 Thị Sạch, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam
19001006-19009000
cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

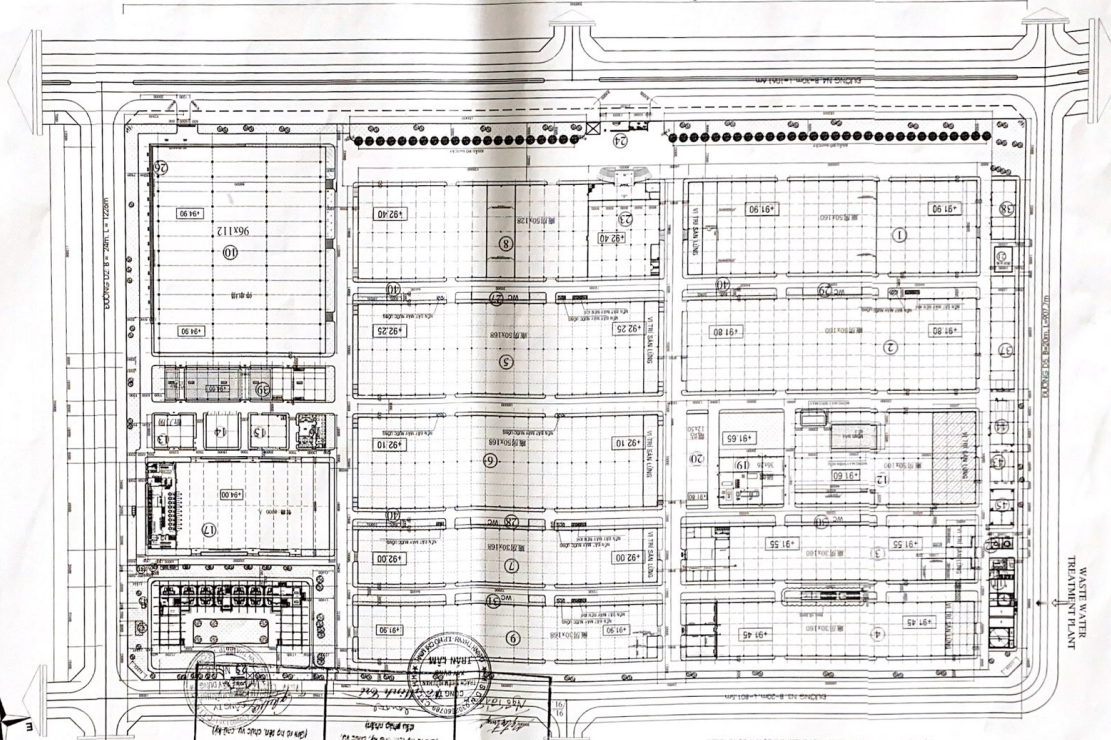


IOS

Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 04/01/2023 07:11:21

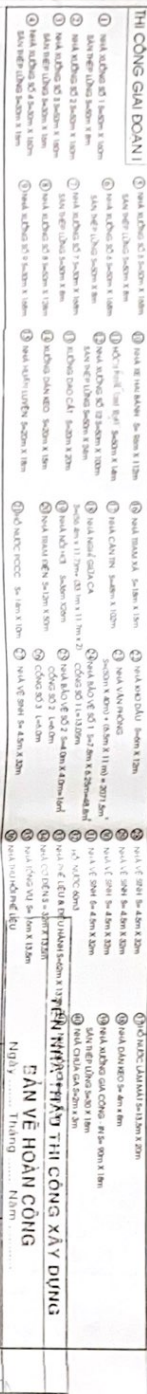
TỔNG MẶT BẰNG DINH VỊ CÔNG TRÌNH



WASTE WATER
TREATMENT PLANT

- [illegible]

[illegible][illegible]



CHỦ ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHỤ

MỤC DICH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

☐ - THIẾT KẾ SỐ 00 (For Preliminary)	☐ - THAM KHẢO (For consult)
☒ - THIẾT KẾ XIN PHÁP P (For permission)	☐ - THÌ CÔNG (For Const)
☐ - TRIỂN LÃM (For approval)	☐ - HOÀN CÔNG (As-built)

TÊN BẢN VẼ:

KTS. NGUYỄN DINH BAO SƠN
Kiểm tra :
KTS. NGÔ THANH HÙNG
Thiết kế :
KTS. NGUYỄN MINH KHOA
Tên công trình

THIẾT KẾ: DESIGNER
CÔNG TY TNHH XD SONG L
松暉建築責任有限公

REV # of	DATE REVISED	DESCRIPTION REVISED	ISSUED REVISED	CHANGED REVISED

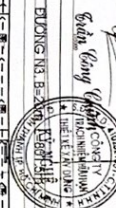
CHỦ ĐẠU TỰ KHU SÔNG NGHỆP

TÊN VÀ TẤU THƯƠNG XÂY DỰNG
ĐÀN VÊ HOÀN CÔNG
Ngày Tháng Năm

**CHỦ ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHÚ**

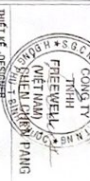
Người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu thi công xây dựng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ,
địa chỉ liên lạc)

Đã nhận đủ tiền, xin
cộng vào sổ chi tiêu



CHỦ DẦU TƯ

CÔNG TY TNHH
FREEMWELL (VIỆT NAM)



CÔNG TY TNHH XD SONG HUI
松暉建築責任有限公司



CHU TRI

KTS. NGUYỄN DINH BẢO SƠN
KIỂM TRA :

KTS. NGÔ THANH HÙNG

THIỆT KẾ:

KTS. NGUYỄN MINH KHOA

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT
FREEWELL (VIỆT NAM)

HÀNG MỤC :

TỔNG MẶT BẰNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):

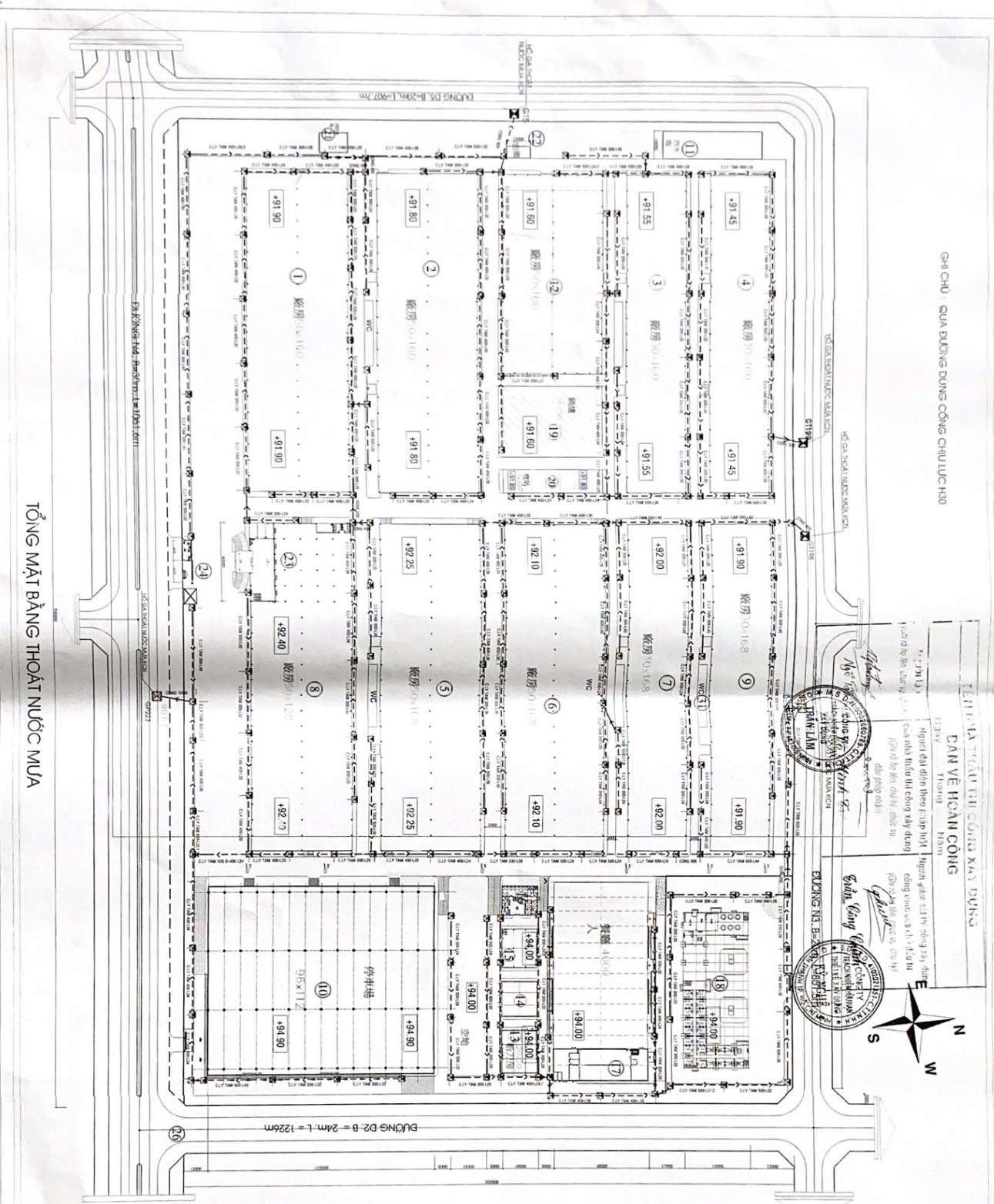
☐ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (for Preliminary)	☐ - THAM KHẢO (for consult)
☒ - THIẾT KẾ XỬ LÝ (for permission)	☐ - THI CÔNG (for Construction)
☐ - TRÌNH DUYỆT (for approval)	☐ - HOÀN CÔNG (As Built)

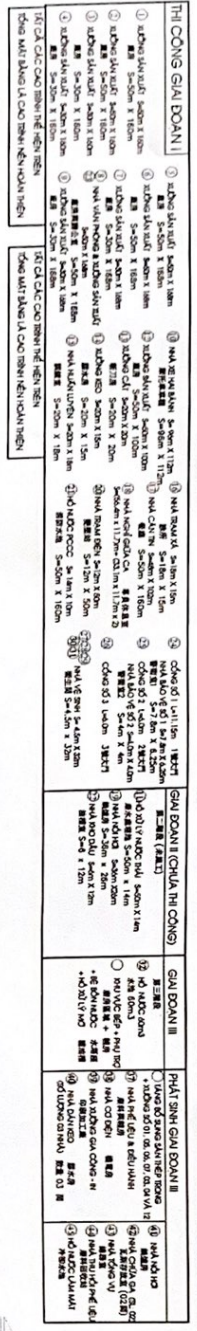
TÊN BẢN VẼ

TMB THOÁT NƯỚC MÙ

KH BÀN VỀ CHANH NG. BV 04 T

NO. HOAN THANH COMPLETION DATE : 07/2011





ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP NHẬP
NO. OF ENTRY OF EX. TRUCK
註冊進口車牌

THÔNG TIN XE (VEHICLE INFO) (Name and registration data)
 HC (Hãng) (Brand) 500 (Số xe) (Vehicle No.)
 1 1020718

ĐƠN ĐĂNG KÝ (DOCUMENT)
CHÍNH THỨC - FREEMILL VIỆT NAM
鄭州建業一商貿有限公司
CHÍNH CHEN PANG

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VIỆT GIA
 鄭州建業一商貿有限公司
 41517 Trưng Châu, P. 14, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Tel: (84-8) 20125255, fax: (84-8) 20125254
 E-mail: zhangyong@vip.sina.com


VIETGIA
 CORPORATION



KÝ (Signature)	HỌ (Full name)
	KS. NGUYỄN XUYẾN
	KS. NGUYỄN HỮU DỤC
	KS. DUƠNG CÔNG LAM

ĐƠN ĐĂNG KÝ (DOCUMENT)
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH FREEMILL (VIỆT NAM)
鄭州建業有限公司

THÔNG TIN XE (VEHICLE INFO)
 KCS (Số xe) (Vehicle No.)
 1020718 (Số xe) (Vehicle No.)
 KCS (Hãng) (Brand)
 500 (Số xe) (Vehicle No.)

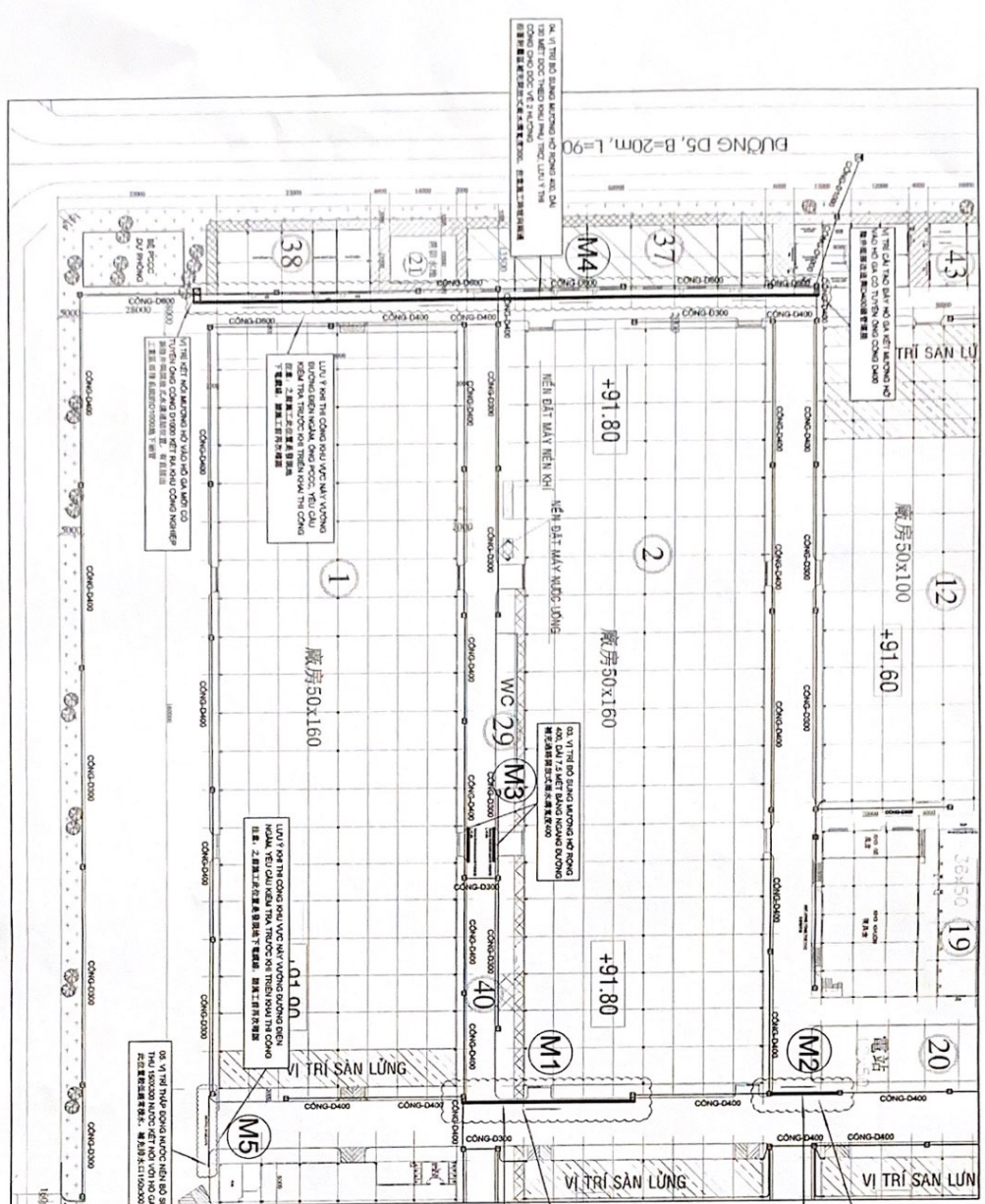
Số đăng ký xe (Vehicle No.) MBCT 02 Hạng xe (Vehicle)

MAT BANG TONG THE CAI TAO BỘ SỬ DỤNG QUÂN QUẢN NIỆM MUA
 所轄系統增加并改注軍用

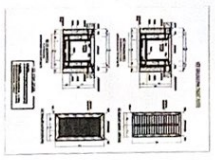
THÔNG TIN XE (VEHICLE INFO)
 KCS (Số xe) (Vehicle No.)
 1020718 (Số xe) (Vehicle No.)
 KCS (Hãng) (Brand)
 500 (Số xe) (Vehicle No.)

1. MẶT BẰNG CẢI TẠO BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA
 2. MẶT BẰNG CẢI TẠO BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA
 3. MẶT BẰNG CẢI TẠO BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA
 4. MẶT BẰNG CẢI TẠO BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA
 5. MẶT BẰNG CẢI TẠO BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA

MẶT BẰNG CẢI TẠO BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA 雨排系統增加開放式水溝改造平面圖



01. VỊ TRÍ BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA
 02. VỊ TRÍ BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA
 03. VỊ TRÍ BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA
 04. VỊ TRÍ BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA
 05. VỊ TRÍ BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA



MẶT BẰNG CẢI TẠO BỒ SÙNG MƯƠNG HỒ THOÁT NƯỚC MƯA 雨排系統增加開放式水溝改造平面圖		CÔNG TY TNHH FREEWELL VIỆT NAM 越南威爾士有限公司 14/01/2024	CÔNG TY TNHH FREEWELL VIỆT NAM 越南威爾士有限公司 14/01/2024
HỌ TÊN (Full name) NGUYỄN VĂN A 10/01/1980	CHỨC VỤ (Position) KỸ SƯ THIẾT KẾ 10/01/1980	CHỨC VỤ (Position) KỸ SƯ THIẾT KẾ 10/01/1980	CHỨC VỤ (Position) KỸ SƯ THIẾT KẾ 10/01/1980
CHỨC VỤ (Position) KỸ SƯ THIẾT KẾ 10/01/1980	CHỨC VỤ (Position) KỸ SƯ THIẾT KẾ 10/01/1980	CHỨC VỤ (Position) KỸ SƯ THIẾT KẾ 10/01/1980	CHỨC VỤ (Position) KỸ SƯ THIẾT KẾ 10/01/1980



CÔNG TY TNHH FREEWELL VIỆT NAM
越南威灵达有限公司

415/17 Hùng Quốc, P. H. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Email: info@freewell.vn, Sales: sales@freewell.vn
 Tel: (84-8) 3812026, Fax: (84-8) 3812024

VIỆT GIA
VIỆT GIA
 VIET GIA CORPORATION

15/17 Hùng Quốc, P. H. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Email: info@vietgia.vn, Sales: sales@vietgia.vn
 Tel: (84-8) 3812026, Fax: (84-8) 3812024

CÔNG TY TNHH FREEWELL VIỆT NAM
越南威灵达有限公司

415/17 Hùng Quốc, P. H. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Email: info@freewell.vn, Sales: sales@freewell.vn
 Tel: (84-8) 3812026, Fax: (84-8) 3812024

VIỆT GIA
VIỆT GIA
 VIET GIA CORPORATION

15/17 Hùng Quốc, P. H. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Email: info@vietgia.vn, Sales: sales@vietgia.vn
 Tel: (84-8) 3812026, Fax: (84-8) 3812024

CÔNG TY TNHH FREEWELL VIỆT NAM
越南威灵达有限公司

415/17 Hùng Quốc, P. H. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Email: info@freewell.vn, Sales: sales@freewell.vn
 Tel: (84-8) 3812026, Fax: (84-8) 3812024

VIỆT GIA
VIỆT GIA
 VIET GIA CORPORATION

15/17 Hùng Quốc, P. H. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Email: info@vietgia.vn, Sales: sales@vietgia.vn
 Tel: (84-8) 3812026, Fax: (84-8) 3812024

CÔNG TY TNHH FREEWELL VIỆT NAM
越南威灵达有限公司

415/17 Hùng Quốc, P. H. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Email: info@freewell.vn, Sales: sales@freewell.vn
 Tel: (84-8) 3812026, Fax: (84-8) 3812024

VIỆT GIA
VIỆT GIA
 VIET GIA CORPORATION

15/17 Hùng Quốc, P. H. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
 Email: info@vietgia.vn, Sales: sales@vietgia.vn
 Tel: (84-8) 3812026, Fax: (84-8) 3812024

[illegible][illegible]

A. ĐƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHÚ

DATE	QTY	DESCRIPTION	CHRG	AMT
MONTH	RECEIVED	IN THE NAME OF	NO. OF	RECEIVED
1.				
1.				
1.				

CÔNG TY TNHH
FREEMET (100% VIỆT NAM)

UNITED STATES OF AMERICA
FREDERICK
VIETNAM

CÔNG TY TNHH XD SONG HUI
HUI SONG CONSTRUCTION CO., LTD.

5

1. Chlorophyll content of leaves
 2. of the plant
 3. is very high
 4. in the leaves
 5. of the plant
 6. is very high
 7. in the leaves
 8. of the plant
 9. is very high
 10. in the leaves
 11. of the plant
 12. is very high
 13. in the leaves
 14. of the plant
 15. is very high
 16. in the leaves
 17. of the plant
 18. is very high
 19. in the leaves
 20. of the plant
 21. is very high
 22. in the leaves
 23. of the plant
 24. is very high
 25. in the leaves
 26. of the plant
 27. is very high
 28. in the leaves
 29. of the plant
 30. is very high
 31. in the leaves
 32. of the plant
 33. is very high
 34. in the leaves
 35. of the plant
 36. is very high
 37. in the leaves
 38. of the plant
 39. is very high
 40. in the leaves
 41. of the plant
 42. is very high
 43. in the leaves
 44. of the plant
 45. is very high
 46. in the leaves
 47. of the plant
 48. is very high
 49. in the leaves
 50. of the plant
 51. is very high
 52. in the leaves
 53. of the plant
 54. is very high
 55. in the leaves
 56. of the plant
 57. is very high
 58. in the leaves
 59. of the plant
 60. is very high
 61. in the leaves
 62. of the plant
 63. is very high
 64. in the leaves
 65. of the plant
 66. is very high
 67. in the leaves
 68. of the plant
 69. is very high
 70. in the leaves
 71. of the plant
 72. is very high
 73. in the leaves
 74. of the plant
 75. is very high
 76. in the leaves
 77. of the plant
 78. is very high
 79. in the leaves
 80. of the plant
 81. is very high
 82. in the leaves
 83. of the plant
 84. is very high
 85. in the leaves
 86. of the plant
 87. is very high
 88. in the leaves
 89. of the plant
 90. is very high
 91. in the leaves
 92. of the plant
 93. is very high
 94. in the leaves
 95. of the plant
 96. is very high
 97. in the leaves
 98. of the plant
 99. is very high
 100. in the leaves
 101. of the plant
 102. is very high
 103. in the leaves
 104. of the plant
 105. is very high
 106. in the leaves
 107. of the plant
 108. is very high
 109. in the leaves
 110. of the plant
 111. is very high
 112. in the leaves
 113. of the plant
 114. is very high
 115. in the leaves
 116. of the plant
 117. is very high
 118. in the leaves
 119. of the plant
 120. is very high
 121. in the leaves
 122. of the plant
 123. is very high
 124. in the leaves
 125. of the plant
 126. is very high
 127. in the leaves
 128. of the plant
 129. is very high
 130. in the leaves
 131. of the plant
 132. is very high
 133. in the leaves
 134. of the plant
 135. is very high
 136. in the leaves
 137. of the plant
 138. is very high
 139

KTS KUOWENSLATG 27
MU TH

KIE-M TRA

THE

TEN CONG TRINH

PREWELL (VIETNAM)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

☐ THIẾT LÊ 30 80 ☐ THANH KHẢO
 (for President) (for member)

1. THANH DUET (For approval)	2. HOAN CONG (As-Is)
---------------------------------	-------------------------

NO. HIGAN TRAIL- COLLECTION DATE	07/20/11
----------------------------------	----------

- (1) XƯỞNG SẢN XUẤT S = 52m X 188m = 9.776 m²
生產廠 (1F)
(2) XƯỞNG SẢN XUẤT S = 52m X 188m = 9.776 m²
生產廠 (1F)
(3) NHÀ XE (3F) S = 30m X 155m = 3.150 m²
車庫 (3F)
(4) NHÀ ẦM (1F) S = 30m X 68m = 2.040 m²
電機 (1F)
(5) HỒ NƯỚC S = 15m X 20m = 300 m²
水池
(6) KHU VỆ SINH (WC) S = 12m X 4,5m = 54 m²
衛生間
(7) HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI S = 12m X 4,5m = 54 m²
污水處理池
(8) CÔNG NHÀ BẢO VỆ 3 S = 4m X 8m = 32 m²
大門, 保安房
(9) HỒ GAN MỎ
護照池
(10) BỂ ĐÁT BÓN NƯỚC
水塘
(11) RỬA KHUÔN IN, MÁY NƯỚC UỐNG S = 5m X 6m
洗圖版, 飲水機
(12) PHÒNG PHA KEO S = 4m X 8m
膠房
(13) BỂ ĐÁT MÂY NÉN KHÍ S = 3m X 12m
空氣壓縮機

- (1) XƯỞNG SẢN XUẤT S = 50m X 200m = 10.000 m²
生產廠 (1F)
(2) XƯỞNG SẢN XUẤT S = 50m X 200m = 10.000 m²
生產廠 (1F)
(3) XƯỞNG SẢN XUẤT S = 50m X 200m = 10.000 m²
生產廠 (1F)
(4) NHÀ XE (1F) S = 42m X 105m = 4.410 m²
車庫 (1F)
(5) NHÀ ẦM (1F) S = 42m X 68m = 2.856 m²
電機 (1F)
(6) NHÀ TRAM ĐIỆN S = 22m X 15m = 330 m²
電機房
(7) BỂ POCC S = 11m X 15m = 165 m²
沉澱池
(8) HỒ NƯỚC S = 15m X 15m = 225 m²
水池
(9) TRAM XÁ S = 15m X 15m = 225 m²
變壓器房
(10) KHU ĐÁO TẠO S = 15m X 18m = 270 m²
修路區
(11) KHU HÓA CHẤT S = 15m X 15m = 225 m²
化學藥房
(12) RÁC SINH HOẠT S = 5m X 15m = 75 m²
生活垃圾房
(13) VẬT CHẤT CỎ HẠI S = 5m X 15m = 75 m²
有害物質房
(14) RÁC CÔNG NGHIỆP S = 5m X 15m = 75 m²
工業廢料房
(15) GAO BỤ THU HỒ S = 5m X 15m = 75 m²
膠粉房
(16) VÁN GỖ TPU S = 5m X 15m = 75 m²
紙皮房
(17) PHÒNG SỬA MÁY S = 5m X 15m = 75 m²
機修房
(18) KHO CỎ ĐIỆN S = 10m X 15m = 150 m²
機房
(19) KHU VỆ SINH (WC) S = 32m X 4,5m = 144 m²
衛生間
(20) HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI S = 12m X 25m = 300 m²
污水處理池
(21) CÔNG NHÀ BẢO VỆ 1 S = 6m X 8m = 48 m²
大門, 保安房
(22) CÔNG NHÀ BẢO VỆ 2 S = 4m X 8m = 32 m²
大門, 保安房
(23) HỒ GAN MỎ
護照池
(24) BỂ ĐÁT BÓN NƯỚC
水塘
(25) RỬA KHUÔN IN, MÁY NƯỚC UỐNG S = 5m X 6m
洗圖版, 飲水機
(26) PHÒNG PHA KEO S = 4m X 8m
膠房
(27) BỂ ĐÁT MÂY NÉN KHÍ S = 4m X 15m
空氣壓縮機

GHI CHÚ 備註

TỔNG DIỆN TÍCH: 118.981 m²
總面積
DIỆN TÍCH XD: 66.471 m²
建設面積
MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: 55,88%
建設密度
DIỆN TÍCH CÂY XANH: 29.154 m²
綠化面積
MẬT ĐỘ CÂY XANH: 24,52%
綠化密度

1) FREEWILL CÓ QUÝ TỶ LỆ CÂY XANH LÀ 16,66%.

1. 貴公司FREEWILL合綠率比率为16.66%

DIỆN TÍCH CÂY XANH CẦN BÙ: 3,34 x 152,435 = 5.091,33 m²

因此, 缺少 3.34 x 152.435 = 5.091.33 m²

2) DIỆN TÍCH CÂY XANH KHU MÔI CẦN THEO QUY ĐỊNH: 118.981m² x 20% = 23.796 m²

2. 據規定要求之新綠地面積為118.981m² x 20% = 23.796 m²

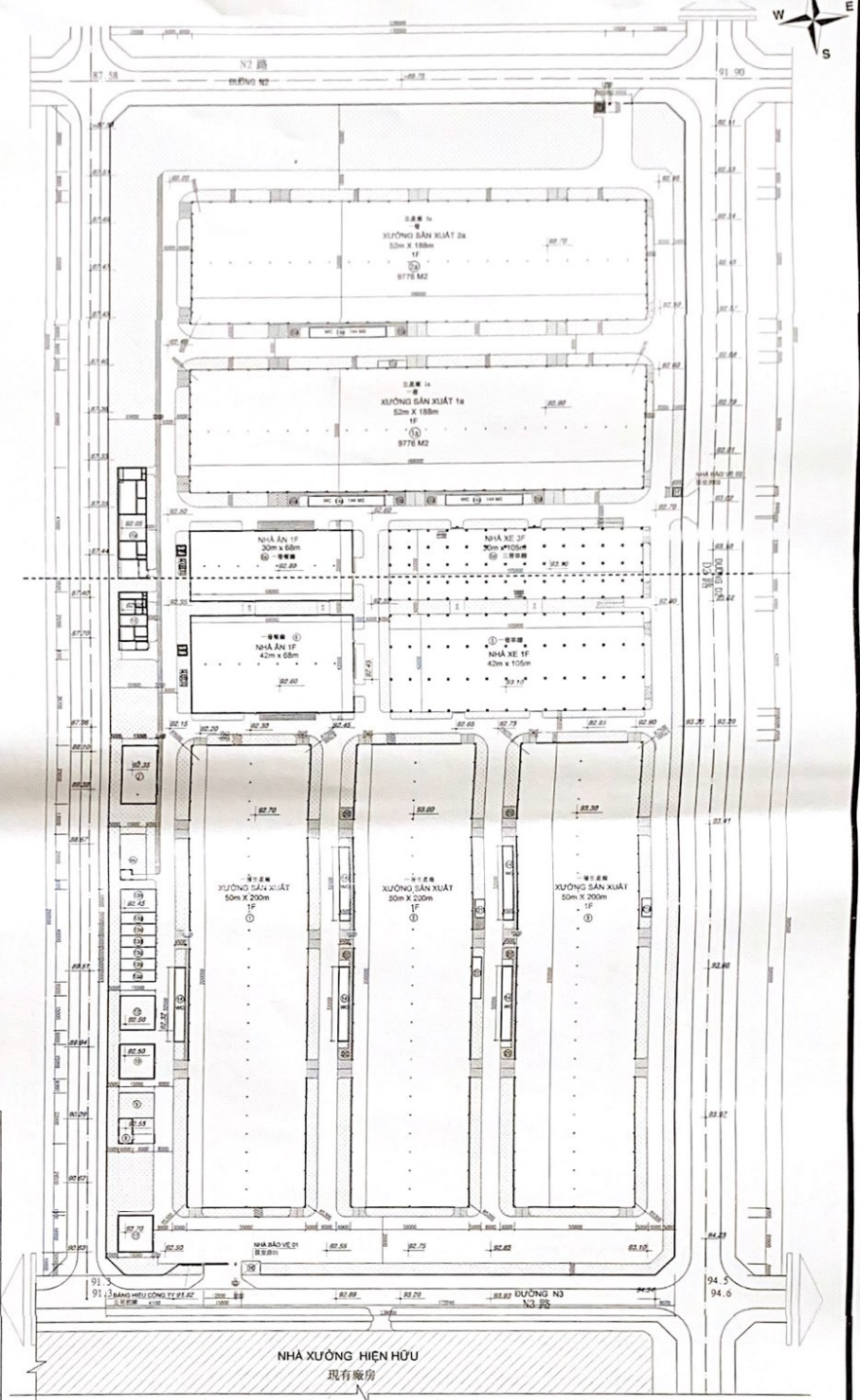
VẬY TỔNG DIỆN TÍCH CÁ PHÂN CỤ PHẢI BÙ VÀ PHÂN THẺ QUY ĐỊNH LÀ: 5.091 + 23.796 = 28.899m²

因此, 需補充之面積及規定部分總面積為: 5.091 + 23.796 = 28.899m²

DIỆN TÍCH CÂY XANH THEO PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ NÀY LÀ: 29.184m²

據該設計方案之綠地面積為: 29.184m²

+00.00-CẠO ĐO THIẾT KẾ 設計高程
+00.00-CẠO ĐO TỰ NHIÊN 自然高程



MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRỆT, TL:1/1000
地面層總體平面

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: BANTHACH CONSTRUCTION INVESTMENT JSC 41/17 Trưng Bửu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84-8) 3916.8161, Fax: (84-8) 3916.8162 Email: info@banthach.com.vn Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHU THUYẾT ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: BANTHACH CONSTRUCTION INVESTMENT JSC 41/17 Trưng Bửu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84-8) 3916.8161, Fax: (84-8) 3916.8162 Email: info@banthach.com.vn Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHU THUYẾT		ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: BANTHACH CONSTRUCTION INVESTMENT JSC 41/17 Trưng Bửu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84-8) 3916.8161, Fax: (84-8) 3916.8162 Email: info@banthach.com.vn Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHU THUYẾT ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: BANTHACH CONSTRUCTION INVESTMENT JSC 41/17 Trưng Bửu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84-8) 3916.8161, Fax: (84-8) 3916.8162 Email: info@banthach.com.vn Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHU THUYẾT	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: BANTHACH CONSTRUCTION INVESTMENT JSC 41/17 Trưng Bửu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84-8) 3916.8161, Fax: (84-8) 3916.8162 Email: info@banthach.com.vn Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHU THUYẾT ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: BANTHACH CONSTRUCTION INVESTMENT JSC 41/17 Trưng Bửu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84-8) 3916.8161, Fax: (84-8) 3916.8162 Email: info@banthach.com.vn Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHU THUYẾT		ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: BANTHACH CONSTRUCTION INVESTMENT JSC 41/17 Trưng Bửu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84-8) 3916.8161, Fax: (84-8) 3916.8162 Email: info@banthach.com.vn Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHU THUYẾT ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: BANTHACH CONSTRUCTION INVESTMENT JSC 41/17 Trưng Bửu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84-8) 3916.8161, Fax: (84-8) 3916.8162 Email: info@banthach.com.vn Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHU THUYẾT	

1. **XUÂN SƠN XUẤT** $S = 50m \times 200m = 10.000 m^2$
 春山 出 (37)
2. **XUÂN SƠN XUẤT** $S = 50m \times 200m = 10.000 m^2$
 春山 出 (38)
3. **XUÂN SƠN XUẤT** $S = 50m \times 200m = 10.000 m^2$
 春山 出 (39)
4. **NHÀ XE (1)** $S = 42m \times 50m = 2.100 m^2$
 客室 (37)
5. **NHÀ XE (1)** $S = 42m \times 50m = 2.100 m^2$
 客室 (38)
6. **NHÀ XE (1)** $S = 42m \times 50m = 2.100 m^2$
 客室 (39)
7. **NHÀ TRAM ĐIỆN** $S = 22m \times 15m = 330 m^2$
 電車房 (37)
8. **BẾ NƯỚC** $S = 15m \times 15m = 165 m^2$
 水屋 (37)
9. **BẾ NƯỚC** $S = 15m \times 15m = 165 m^2$
 水屋 (38)
10. **TRẠM XE** $S = 15m \times 15m = 225 m^2$
 車房 (37)
11. **KHUẾ BAO TÀ** $S = 15m \times 18m = 270 m^2$
 包車房 (37)
12. **KHUẾ HẠ CHÁ** $S = 15m \times 15m = 225 m^2$
 茶房 (37)
13. **RÁC SINH HOẠT** $S = 5m \times 15m = 75 m^2$
 生活垃圾房 (37)
14. **VAT CHÁO CỎ HAI** $S = 5m \times 15m = 75 m^2$
 草料槽 (37)
15. **RÁC RŨNG NGHỆP** $S = 5m \times 15m = 75 m^2$
 工藝垃圾房 (37)
16. **CÁI BÚI HỒI** $S = 5m \times 15m = 75 m^2$
 肥料房 (37)
17. **VĂN QUÁI TPU** $S = 5m \times 15m = 75 m^2$
 廁所 (37)
18. **PHÒNG SỬA MÁY** $S = 5m \times 15m = 75 m^2$
 車庫房 (37)
19. **KHO CHỨNG** $S = 10m \times 15m = 150 m^2$
 庫房 (37)
20. **KHUẾ SINH NƯỚC** $S = 22m \times 4,50m = 144 m^2$
 水屋 (37)
21. **KHUẾ LỰI (VOC)** $S = 12m \times 25m = 300 m^2$
 斗米房 (37)
22. **CÔNG NHÀ SẠO VÉ 1** $S = 6m \times 8m = 48 m^2$
 售票房 (37)
23. **CÔNG NHÀ SẠO VÉ 2** $S = 4m \times 8m = 16 m^2$
 售票房 (37)
24. **CỔ CÁN HỒ**
 抽水機房 (37)
25. **BẾ CÁN NƯỚC**
 水屋 (37)
26. **RUA KHUÂN IN, MÁY NƯỚC LƯỚI** $S = 5m \times 6m = 30 m^2$
 洗車房、洗水機房 (37)
27. **PHÒNG MÁY KÈO** $S = 4m \times 8m$
 抽煙房 (37)
28. **BẾ CÁN MÁY NÉN KHÍ** $S = 4m \times 18m$
 抽煙房 (37)

GHI CHÚ 備註

- TỔNG DIỆN TÍCH: 118.981 m²
- MẶT ĐỒ
- DIỆN TÍCH XD: 66.471 m²
- 建設面積
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: 55.86%
- 建設密度
- DIỆN TÍCH CÂY XANH: 29.184 m²
- 綠化面積
- MẬT ĐỘ CÂY XANH: 24.52%
- 綠化密度

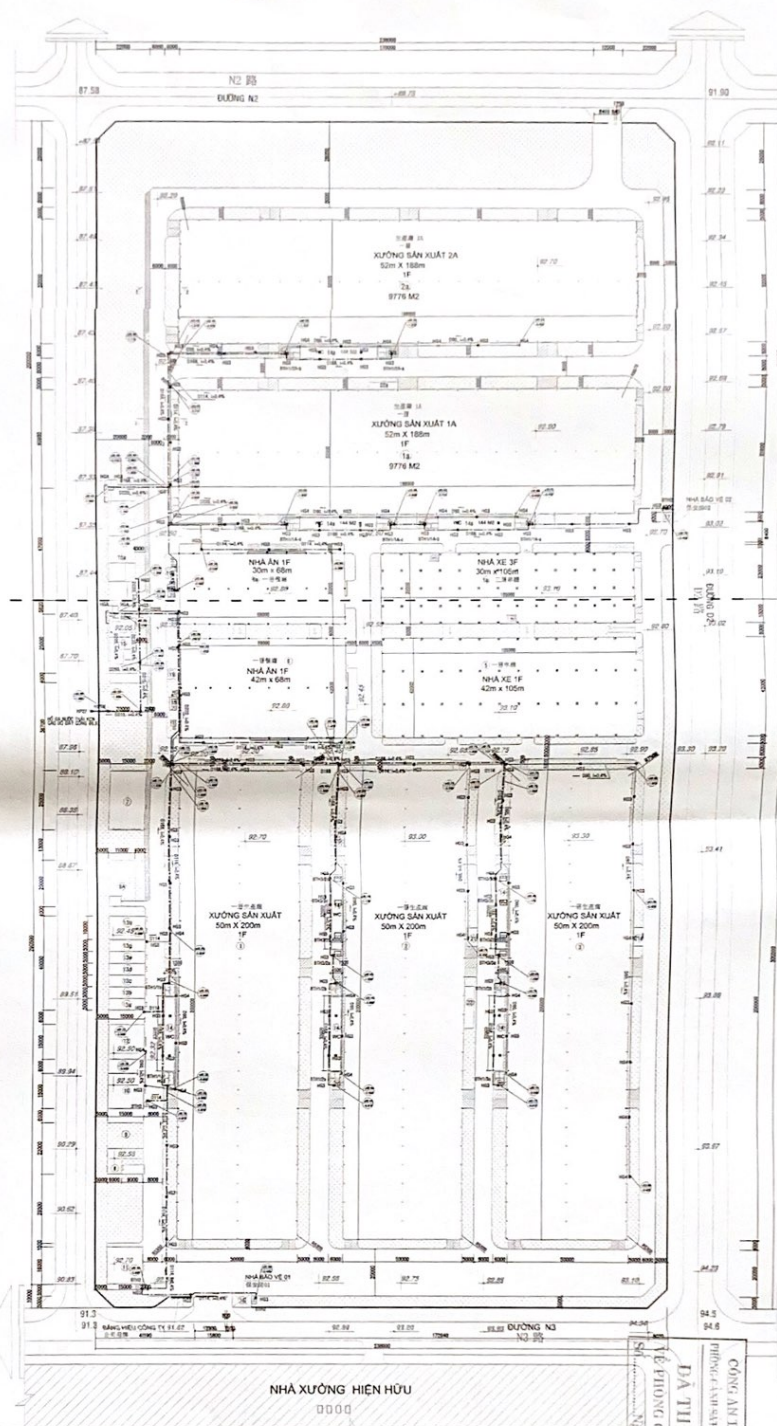
+00.00-CÁO ĐỘ THIẾT KẾ 設計高程
+00.00-CÁO ĐỘ TỰ NHIÊN 自然高程

GHI CHÚ

- ống thoát nước thải sản xuất
- ống thoát nước thải sinh hoạt
- HSG hố ga thu nước thải 900x900
- HGA hố ga thu nước thải 900x1300
- HGA hố ga bơm chìm 2000x400x2700
- HGTN hố ga tiêu bản

□	BTH 1 BẾ TỰ HOẠI 5400x4000x1700
□	BTH 2 BẾ TỰ HOẠI 2000x2000x1550
□	BTH 3 BẾ TỰ HOẠI 3000x400x1700

 CÔNG TY TNHH cấp nước và thoát nước
HÀ NỘI



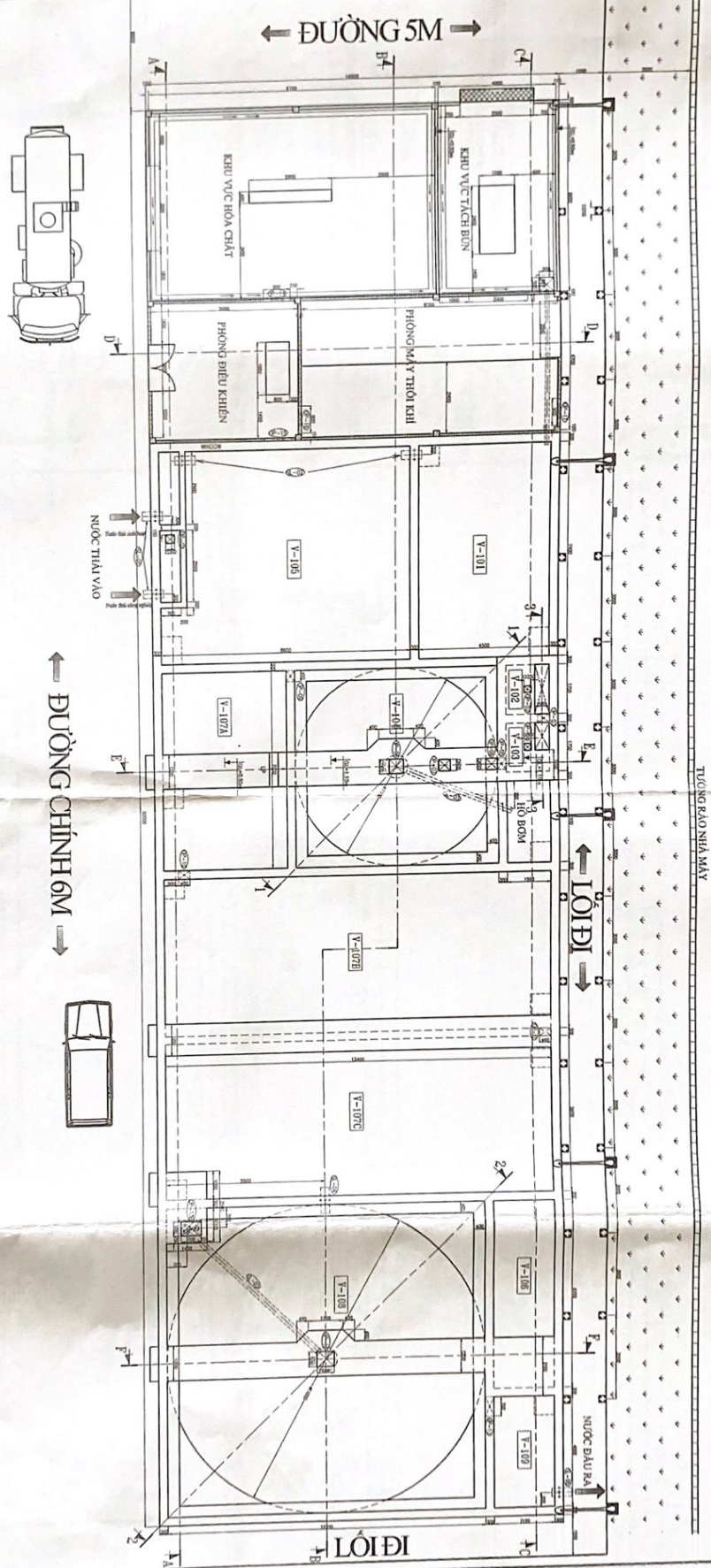
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ, TL:1/1000
總體排水平面圖

[illegible]

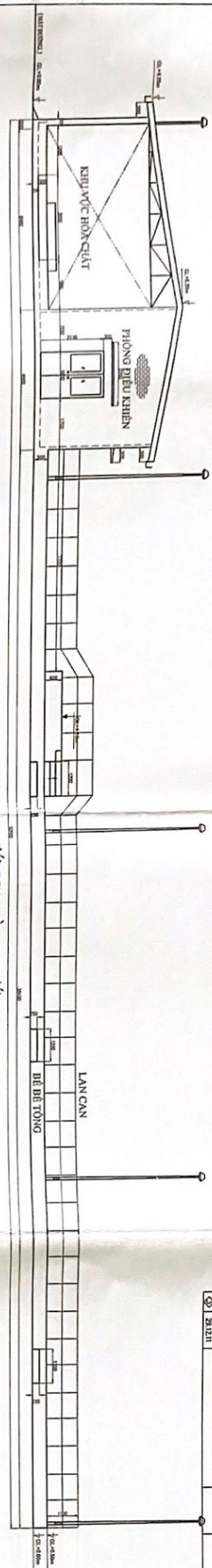
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT
1.350 M³/NGÀY.ĐÊM**



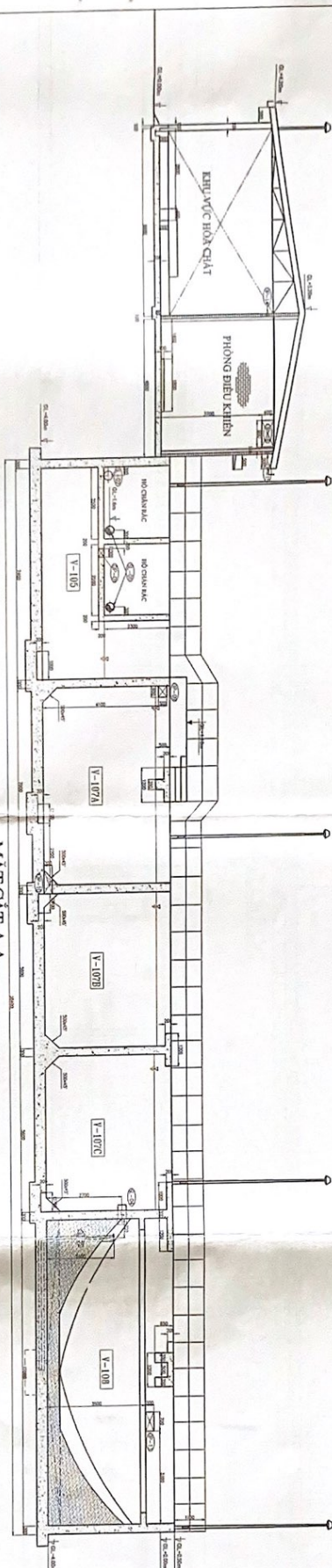
NOI DUNG:					
					
FUJIKASU					
ELECTRIC AND ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO., LTD.					
HANG MỤC	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI				
CHỈ DẪN TÀI	CÔNG TY TNHH FREWELL VIỆT NAM				
TITLE	N.C.Q	N.C.?	N.D.K	C.V.D	
SỐ DANH MỤC	P-11-413-44/3				
KHOA	ĐỀ TÀI	ĐỀ TÀI	ĐỀ TÀI	ĐỀ TÀI	ĐỀ TÀI
A.1					



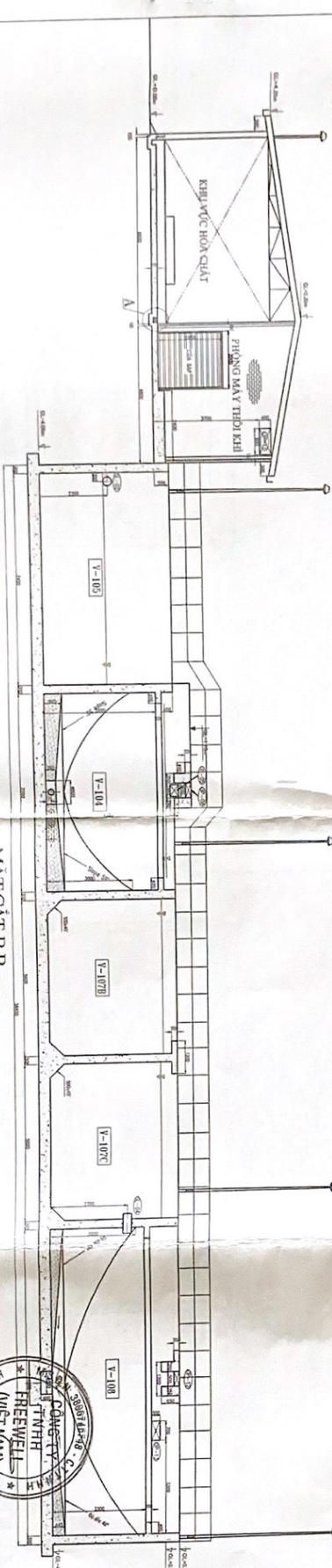
STT	MỨC DÒNG	CHỈ SỐ
1	200.11	
2	200.12	
3	200.13	
4	200.14	



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

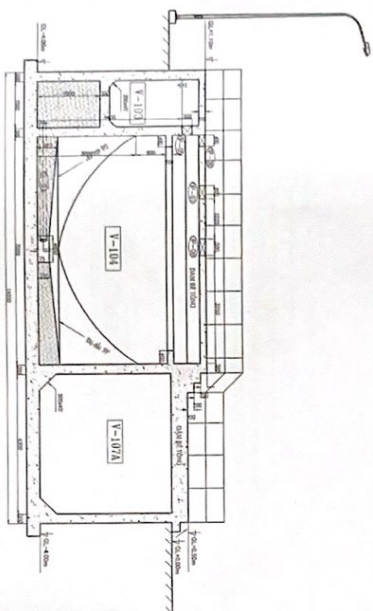


MẶT CẮT B-B

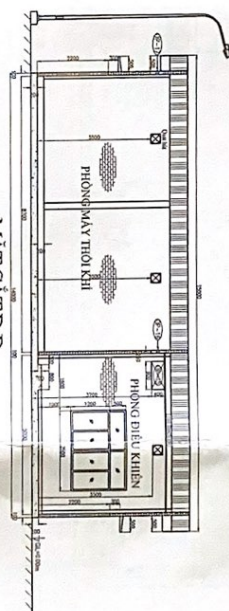
NỘI DUNG			
FUKIKASU			
ENERGY AND ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO., LTD.			
HÀNG BƯỚC			
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
CÔNG TY TNHH FREWELL VIETNAM			
TITLE	N.C.1	N.C.2	N.C.3
N.C.4	N.C.5	N.C.6	N.C.7
SỐ BẢN VẼ			
1/1-100-01/2			
A3			



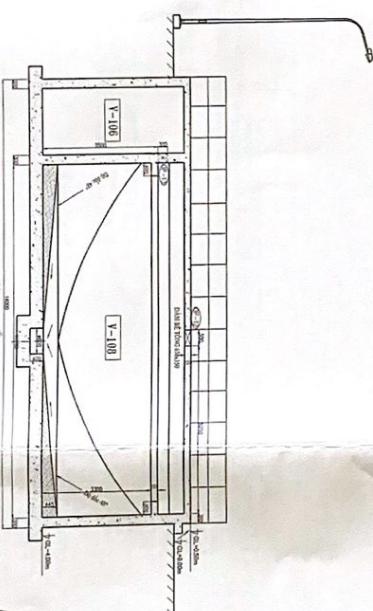
HƯƠNG NHÌN BÊN TRÁI



MẶT CẮT E-E



MẶT CẮT D-D



MẬT CẮT F-F

[illegible]

NOI DUNG	 FUJIKASU ENERGY AND ENVIRONMENT TECHNOLOGY CO., LTD		(HANG/MUC) TRAM XU LY NUOC THIET CHU/DAU/TU CÔNG TY TNHH FIREWELL VIỆT NAM		N.C.O N.C.H N.O.X C.Y.D SO/NAME 01-01-01-01 01-01-01-01		(HANG/MUC) TRAM XU LY NUOC THIET CHU/DAU/TU CÔNG TY TNHH FIREWELL VIỆT NAM		N.C.O N.C.H N.O.X C.Y.D SO/NAME 01-01-01-01 01-01-01-01	
----------	---	--	---	--	---	--	---	--	---	--



**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT
750 M³/NGÀY.ĐÊM**

Ngày duyệt và ký (Signed by)

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

完工圖紙

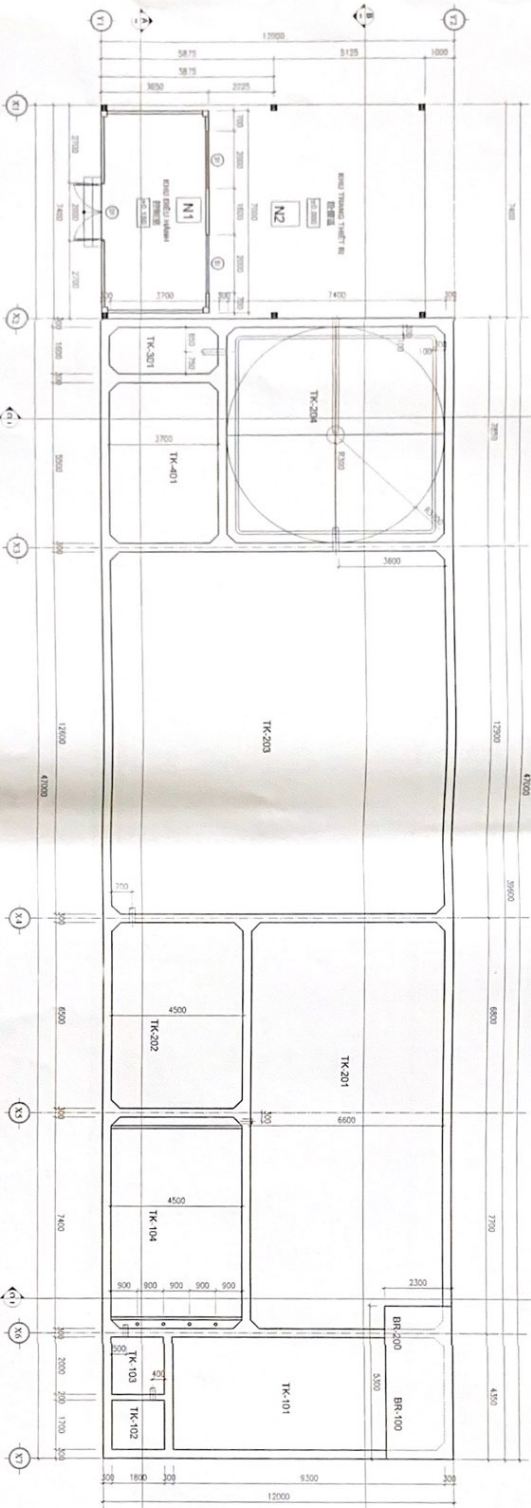
Hạng mục và nội dung (Project name and description)

Hạng mục (Project name)

Nội dung (Content)

0

10/2015



MẶT BANG ĐÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TL-1/100

污水处理池底部平面图

GHI CHÚ:

備註

平場面

TK-101 池底面

TK-102 池底面

TK-103 池底面

TK-104 池底面

TK-201 池底面

TK-202 池底面

TK-203 池底面

TK-204 池底面

TK-205 池底面

TK-206 池底面

TK-207 池底面

TK-208 池底面

TK-209 池底面

TK-210 池底面

TK-211 池底面

TK-212 池底面

TK-213 池底面

TK-214 池底面

TK-215 池底面

TK-216 池底面

TK-217 池底面

TK-218 池底面

TK-219 池底面

TK-220 池底面

TK-221 池底面

TK-222 池底面

TK-223 池底面

TK-224 池底面

TK-225 池底面

TK-226 池底面

TK-227 池底面

TK-228 池底面

TK-229 池底面

N1
MẶT BANG ĐÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TL-1/100

N2
MẶT BANG ĐÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TL-1/100

BANTHACH
Construction Investment JSC
45/77 Đường Chu Văn An, P. 17, Quận 11, TP. HCM
Tel: (84-8) 3911 1111, Fax: (84-8) 3911 1112
E-mail: info@banthach.com.vn
banthach.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BANTHACH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BANTHACH

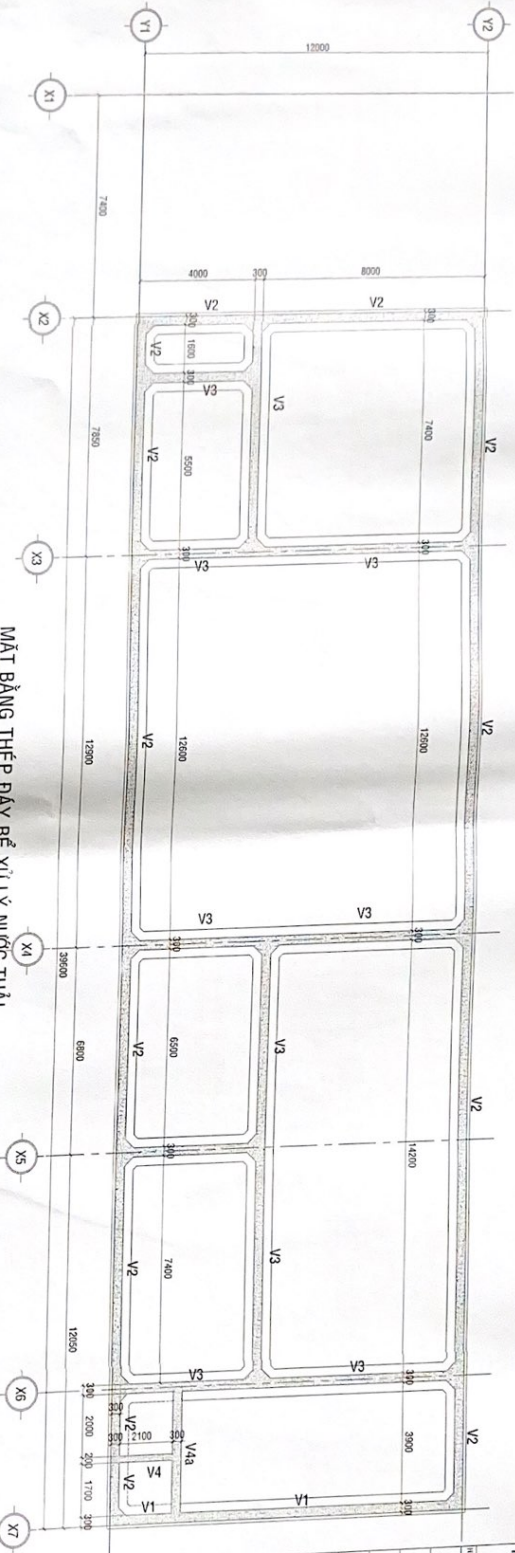
CÔNG TY TNHH FREEMILL (VIỆT NAM)
CÔNG TY TNHH FREEMILL (VIỆT NAM)

PHẠ XƯƠNG CÔNG TY TNHH FREEMILL (VN)
PHẠ XƯƠNG CÔNG TY TNHH FREEMILL (VN)

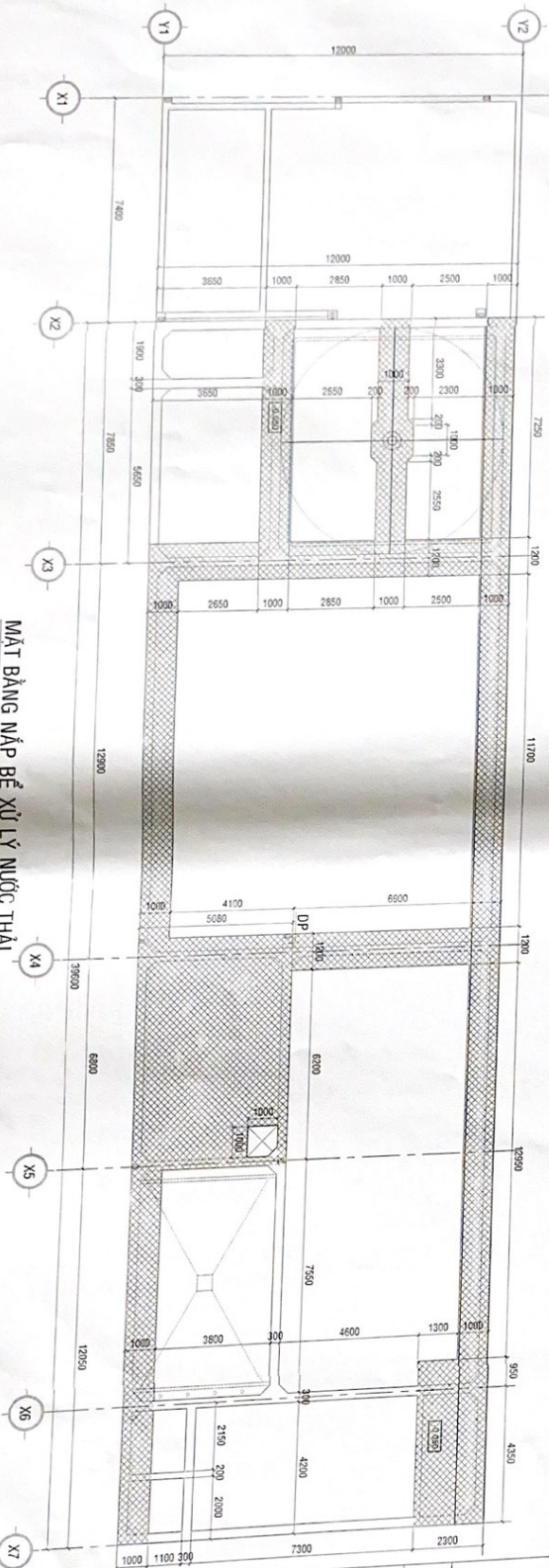
LƯU ĐỒ DỮ LIỆU - ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG
LƯU ĐỒ DỮ LIỆU - ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG

HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
HỒ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MẶT BẰNG THÉP DÂY BẾ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
污水處理池底鋼筋平面圖



MẶT BẢNG NẮP BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
污水處理池蓋板平面圖



Mặt chữ: 1/100 (Scale)
BẢN VẼ HOÀN CHỈNH
竣工圖紙

Họ và tên: (Name)
Unit: (Unit)
Date: (Date)

CÔNG TY TNHH
FREEMWELL (VIỆT NAM)
越南威爾有限公司

CÔNG TY TNHH
FREEMWELL (VIỆT NAM)
越南威爾有限公司

CÔNG TY TNHH
FREEMWELL (VIỆT NAM)
越南威爾有限公司

CÔNG TY TNHH
FREEMWELL (VIỆT NAM)
越南威爾有限公司

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
完工圖紙

Họ tên và ngày cấp (Name and completion date)	HC	Ngày (Date)	Chức vụ (Position)
0	10/2015		

CHỦ ĐẦU TƯ (Owner)
CÔNG TY TNHH
FREEMILL (VIỆT NAM)
越南FREEMILL有限公司



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÀNH THẠCH



BANTHACH
Construction Investment JSC
41/47 Trưng Bửu P. 14, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Tel: (84-8) 38170566 Fax: (84-8) 38170555
E-mail: info@bantach.vn, info@bantach.com

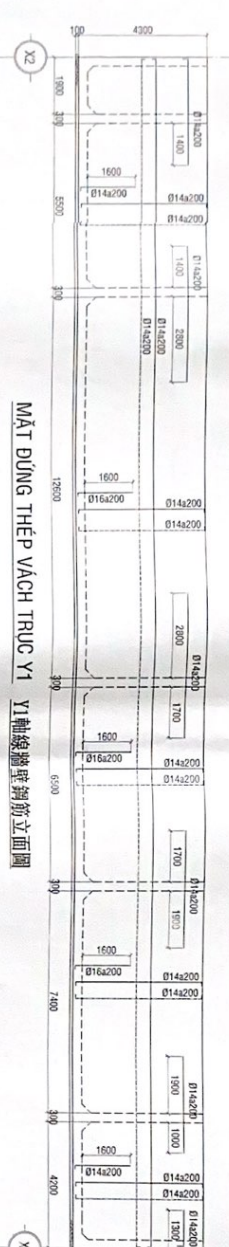
Đại lý (Agent)
CÔNG TY
THÀNH
PHẦN
(VIỆT NAM)

CHỨC VỤ VÀ TÊN (Position and Name)
KS. NGUYỄN QUANG LÂN
Trưởng dự án (Project manager)
KS. NGUYỄN QUANG LÂN
Trưởng dự án (Project manager)
KS. NGUYỄN QUANG LÂN
Trưởng dự án (Project manager)

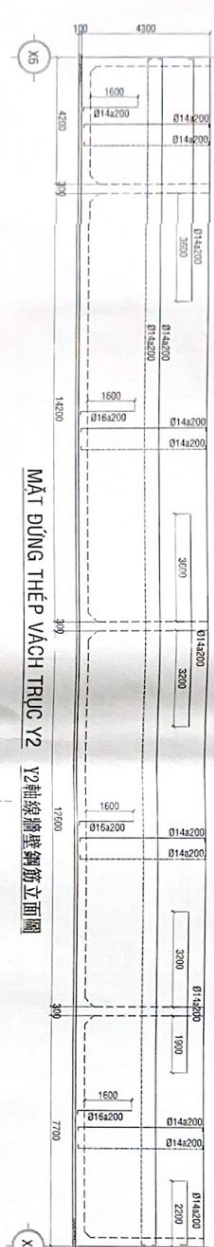
THÀNH VIÊN (Member)
PHẦN
PHẦN
(VIỆT NAM)

THÀNH VIÊN (Member)
PHẦN
PHẦN
(VIỆT NAM)

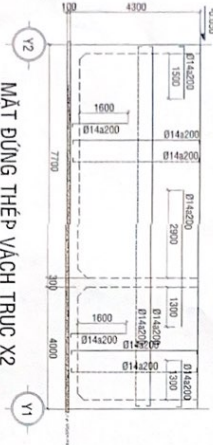
THÀNH VIÊN (Member)
PHẦN
PHẦN
(VIỆT NAM)



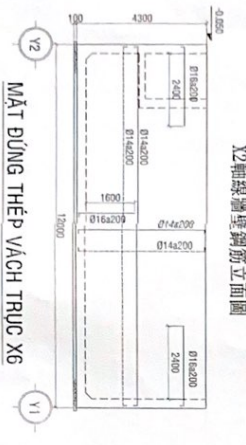
MẶT ĐÚNG THÉP VÁCH TRỤC Y1
Y1軸線牆壁鋼筋立面圖



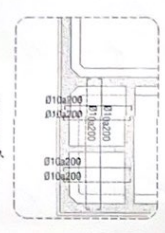
MẶT ĐÚNG THÉP VÁCH TRỤC Y2
Y2軸線牆壁鋼筋立面圖



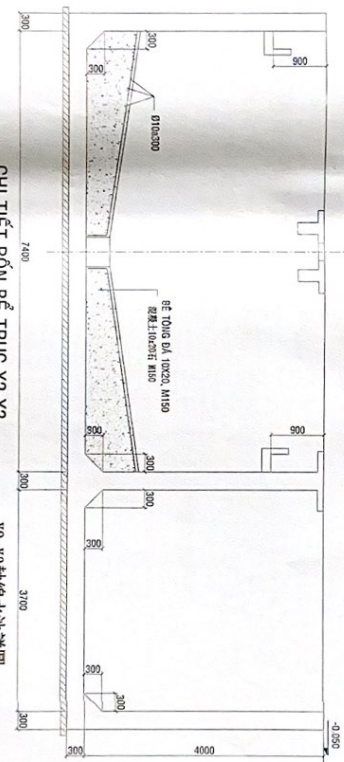
MẶT ĐÚNG THÉP VÁCH TRỤC X2
X2軸線牆壁鋼筋立面圖



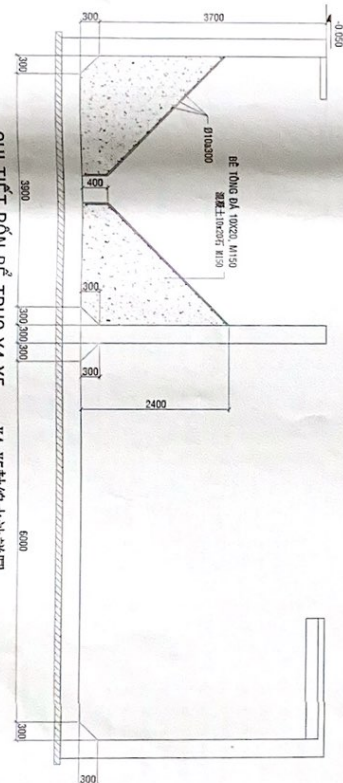
MẶT ĐÚNG THÉP VÁCH TRỤC X6
X6軸線牆壁鋼筋立面圖



CHI TIẾT A
詳圖A



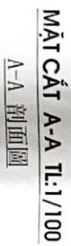
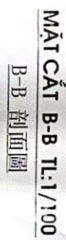
CHI TIẾT RÕN BỂ TRỤC X2-X3
X2-X3軸線水池詳圖



CHI TIẾT RÕN BỂ TRỤC X4-X5
X4-X5軸線水池詳圖

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT
500 M³/NGÀY.ĐÊM**





Đơn báo cáo tài chính (Financial Statement)

BẢN VÉ HOÀN CÔNG
完工匯報

Hãng chứng khoán (Company Name): **CÔNG TY TNHH FREYWELL (VIE NAM)**
越南FREYWELL (VIE NAM)

Địa chỉ (Address): **CHỢ MỚI, HUYỆN PANG**

Ngày báo cáo (Reporting Date): **09/2015**

Loại báo cáo (Report Type): **0**

ĐƠN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BANTHACH

CONSTRUCTION INVESTMENT JSC

Địa chỉ (Address): **4/37 Đường Bành, P. 4, Q. Thủ Đức, TP. HCM**

Ngày báo cáo (Reporting Date): **15/01/2016**

Loại báo cáo (Report Type): **0**

ĐƠN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BANTHACH

CONSTRUCTION INVESTMENT JSC

Địa chỉ (Address): **4/37 Đường Bành, P. 4, Q. Thủ Đức, TP. HCM**

Ngày báo cáo (Reporting Date): **15/01/2016**

Loại báo cáo (Report Type): **0**

ĐƠN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BANTHACH

CONSTRUCTION INVESTMENT JSC

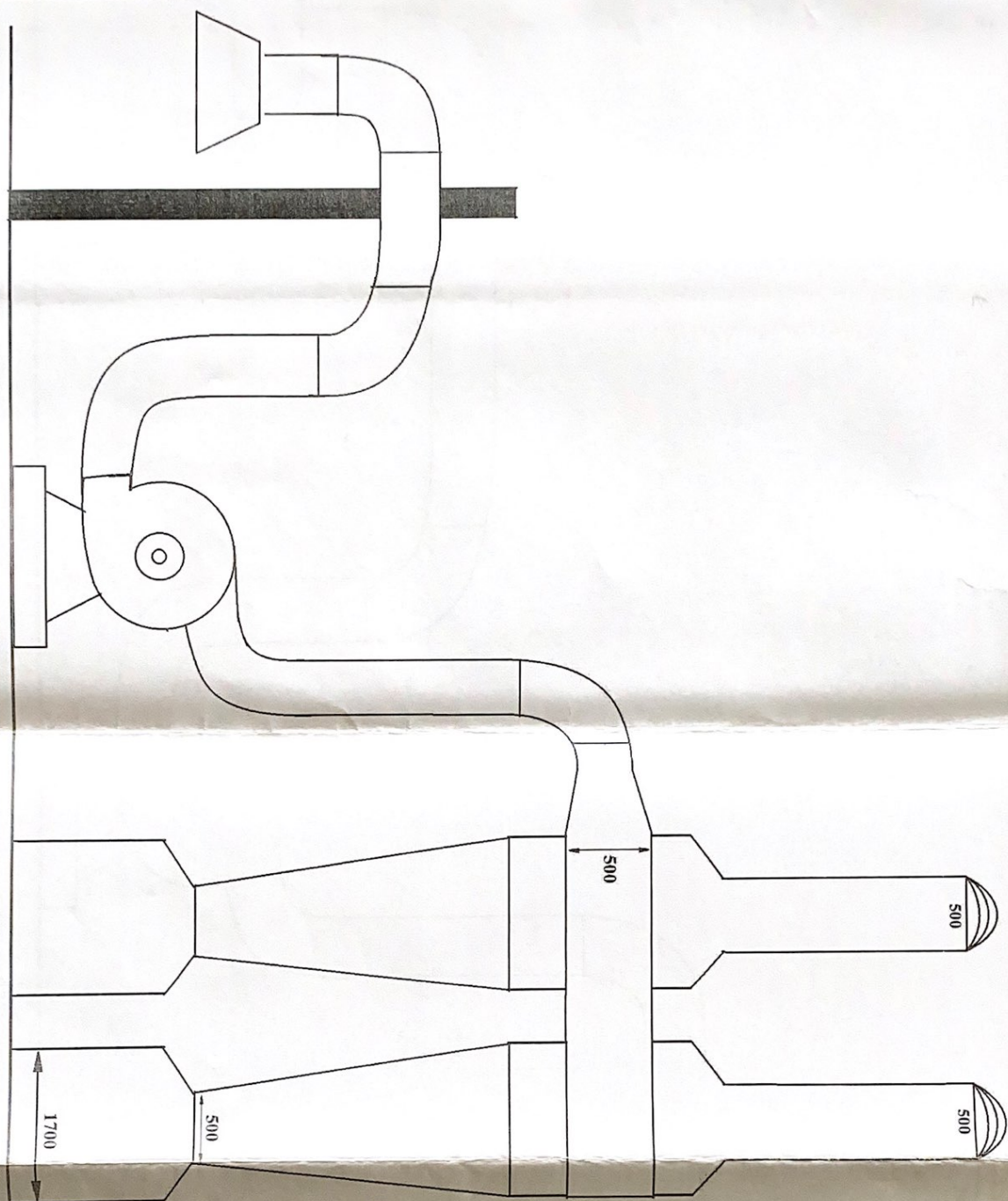
Địa chỉ (Address): **4/37 Đường Bành, P. 4, Q. Thủ Đức, TP. HCM**

Ngày báo cáo (Reporting Date): **15/01/2016**

Loại báo cáo (Report Type): **0**

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CÔNG SUẤT 40HP





HỆ THỐNG HÚT BỤI BẢNG 2 CYCLONE - 40HP

吸塵系統



Đang Chờ Ký

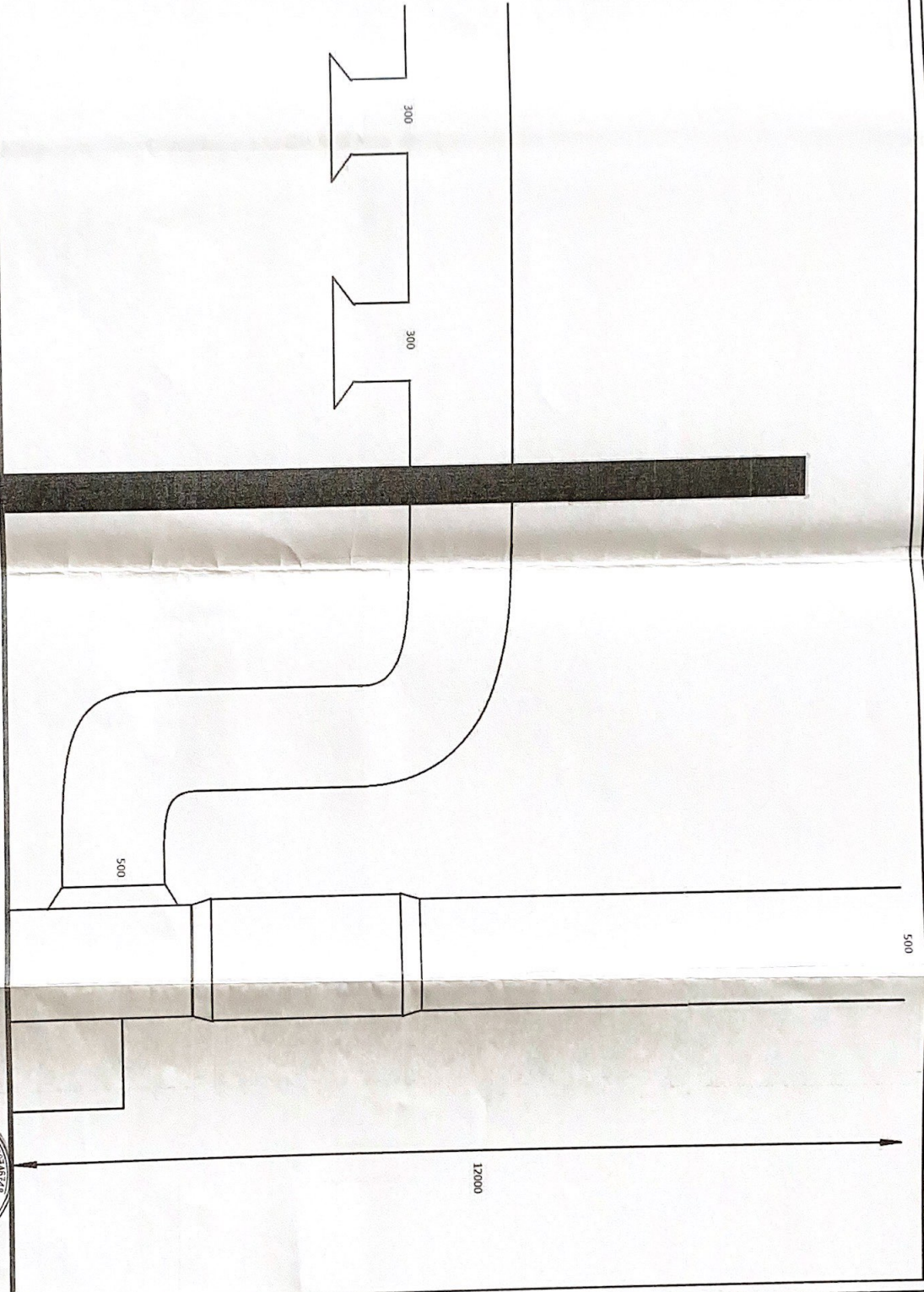


Don Don Pong

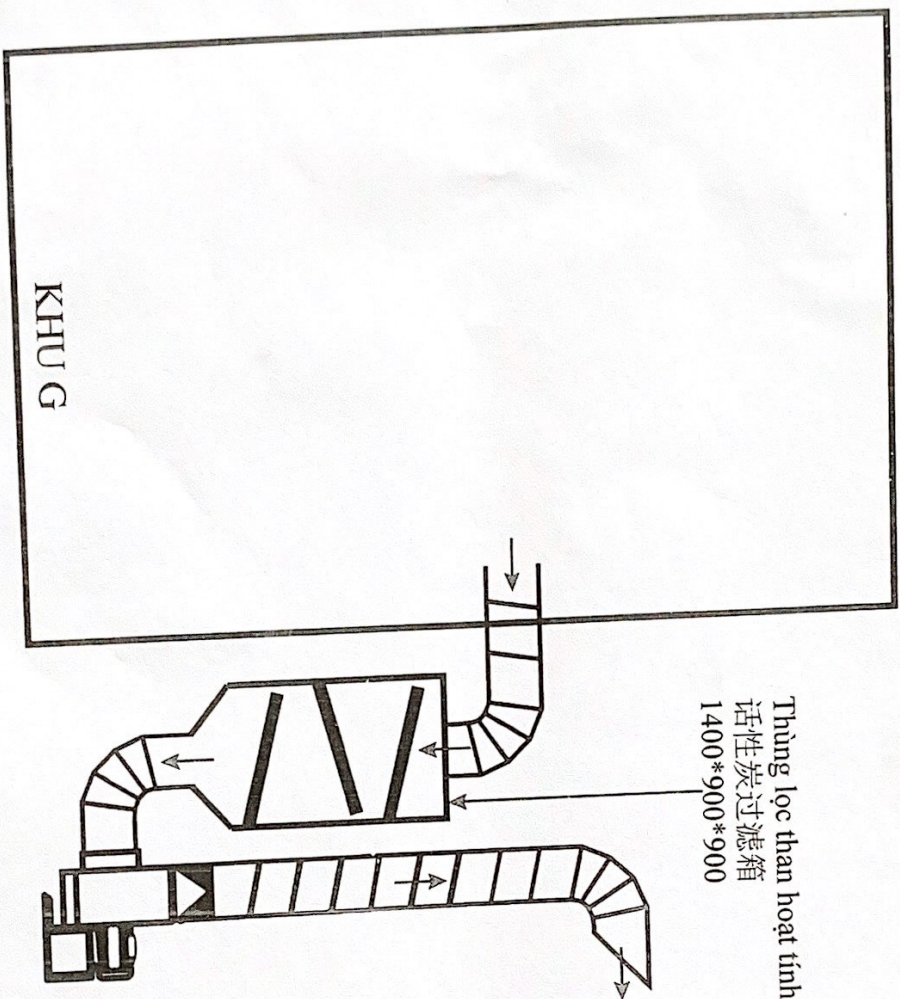
HỆ THỐNG HÚT MÙI - 25HP
抽氣系統



Chun Chun Long



Sơ Đồ Hệ Thống Hút Mùi Và Xử Lý Khí Thải



Tên bản vẽ:

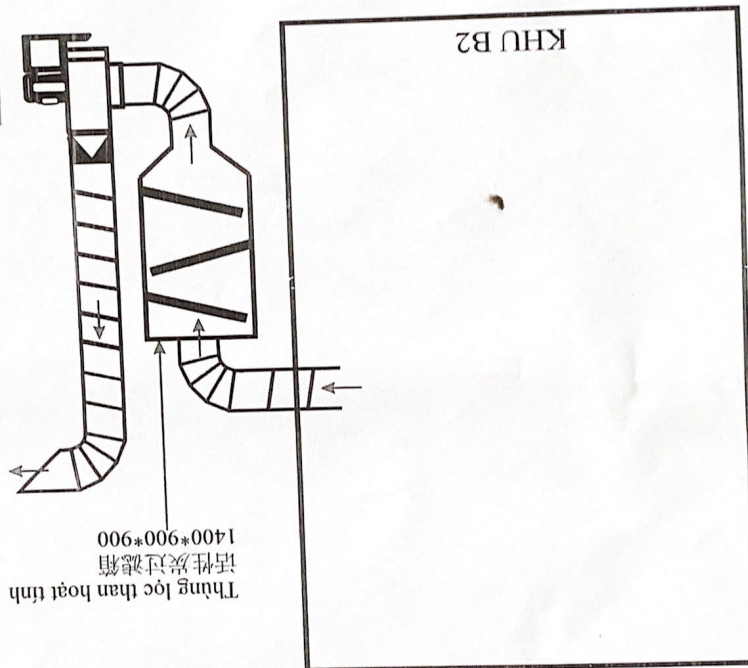
Sơ đồ hệ thống hút mùi và xử lý khí thải

Tên chủ đầu tư:

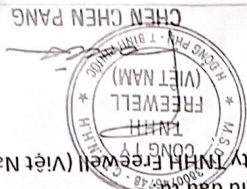
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)



Sơ Đồ Hệ Thống Hút Mùi Và Xử Lý Khí Thải



Tên bản vẽ:
Sơ đồ hệ thống hút mùi và xử lý khí thải
Tên chủ đầu tư:
Công ty TNHH FreeWell (Việt Nam)



[illegible]

CHON CHON KONG

Date: / /
 Signature: _____
 Designation: _____

Công ty (Project) : **TH&H**
NHA MÁY CÔNG TY TNHH FREEWELL
VIỆT NAM
 越南豐利實業有限公司
 Địa điểm xây dựng (Site) : **nhà**
KCN BẮC ĐÔNG PHÚ - H. ĐÔNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
 平福省 同德縣 北河東工業區
 Hình thức (Form) : **nhà**

Tên sản xuất (Drawing Description)		TÊN SẢN PHẨM	
Số hiệu sản xuất (Drawing No.)		KT-00	
		Hiệu chỉnh (Revision)	